BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1887 /QĐ-BXD	*Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Từ điển dữ liệu Cơ sở dữ liệu về phát triển đô thị (Phiên bản 1.0)

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 19/2026/QH16;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2024 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 144/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Căn cứ Nghị định số 269/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phát triển đô thị thông minh;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị định số 331/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ về bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin;

Căn cứ Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị;

Căn cứ Thông tư số 03/2026/TT-BXD ngày 28 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số điều của Nghị định về phát triển đô thị thông minh;

Căn cứ Thông tư số 34/2026/TT-BXD ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 20/2025/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi;

Căn cứ Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung (Phiên bản 1.0);

Căn cứ Quyết định số 1641/QĐ-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ Xây dựng ban hành Chiến lược dữ liệu đến năm 2030 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng ban hành Khung kiến trúc dữ liệu; Khung quản trị, quản lý dữ liệu Bộ Xây dựng (Phiên bản 1.0);

Căn cứ Quyết định số 945/QĐ-BXD ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng ban hành Từ điển dữ liệu dùng chung ngành Xây dựng (Phiên bản 1.0);

Căn cứ Công văn số 2910/BCA-C12 ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Trung tâm Dữ liệu quốc gia hướng dẫn Từ điển dữ liệu và đánh giá, xếp hạng cơ sở dữ liệu;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 354/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2026;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phát triển đô thị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Từ điển dữ liệu Cơ sở dữ liệu về phát triển đô thị (Phiên bản 1.0).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Phát triển đô thị là đầu mối duy trì Từ điển: tiếp nhận, thẩm định đề xuất sửa đổi, bổ sung (phối hợp Trung tâm Công nghệ thông tin đánh giá tác động đến mô hình dữ liệu); trình ban hành phiên bản mới kèm nhật ký thay đổi; công bố Từ điển trên nền tảng chia sẻ dữ liệu của Bộ Xây dựng và gửi Trung tâm Dữ liệu quốc gia theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

2. Mã từ vựng, mã danh mục ban hành tại Quyết định này không thay đổi, không tái sử dụng; từ vựng, danh mục bổ sung được đánh số tiếp theo; từ vựng bãi bỏ giữ mã và chuyển trạng thái "Hết hiệu lực". Từ điển được rà soát, cập nhật khi văn bản quy phạm pháp luật liên quan được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố và Ủy ban nhân dân cấp xã áp dụng Từ điển khi tạo lập, cập nhật dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về phát triển đô thị; phản ánh vướng mắc về Cục Phát triển đô thị, Bộ Xây dựng để tổng hợp.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Phát triển đô thị, Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Ban Chỉ đạo quốc gia về dữ liệu (để báo cáo);
- Bộ Công an (Trung tâm Dữ liệu quốc gia) (để phối hợp);
- Các Thứ trưởng (để chỉ đạo);
- UBND các tỉnh, thành phố (để phối hợp);
- Các đơn vị thuộc Bộ (để thực hiện);
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố, Sở Quy hoạch – Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh (để thực hiện);
- Cổng thông tin điện tử - Bộ Xây dựng (để đăng tải);
- Lưu: VT, PTĐT, TTCNTT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Tường Văn

PHỤ LỤC
TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ (PHIÊN BẢN 1.0)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1887 /QĐ-BXD ngày 01 / 11/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

I. THÔNG TIN CHUNG

Các thuộc tính dưới đây áp dụng mặc định cho mọi từ vựng tại Mục II, Mục III; từ vựng có quy định khác thì ghi tại cột Ghi chú.

STT	Thuộc tính	Giá trị mặc định
1	Chủ thể/đối tượng dữ liệu	Đô thị; khu vực có tính chất đô thị; ô phố; đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã; chương trình, kế hoạch phát triển đô thị; hồ sơ và giá trị chỉ tiêu đánh giá phân loại đô thị, tăng trưởng xanh; kết quả đánh giá đô thị thông minh, chống chịu với biến đổi khí hậu; cơ sở vật chất đô thị gồm giao thông, bãi đỗ xe, hạ tầng kỹ thuật và môi trường; hồ sơ quy hoạch, thiết kế đô thị; quy chế quản lý kiến trúc, quy định quản lý theo quy hoạch. Đối tượng áp dụng của từng từ vựng ghi tại cột Ngữ cảnh sử dụng (Mục III) hoặc cột Ghi chú áp dụng (Mục II).
2	Cơ quan chủ quản dữ liệu	Cục Phát triển đô thị, Bộ Xây dựng
3	Nguồn hình thành dữ liệu	Cơ sở dữ liệu về phát triển đô thị
4	Chủ thể tạo lập, cập nhật	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Xây dựng): đô thị, đơn vị hành chính cấp tỉnh, chương trình phát triển đô thị, hồ sơ đánh giá, kết quả công nhận đô thị loại II, III và trình độ phát triển đô thị của đơn vị hành chính cấp xã, quy chế quản lý kiến trúc, quy định quản lý theo quy hoạch; Ủy ban nhân dân cấp xã: khu vực có tính chất đô thị, ô phố, kế hoạch phát triển đô thị, cơ sở vật chất đô thị; Bộ Xây dựng (Cục Phát triển đô thị): danh mục dùng chung, kết quả công nhận đô thị loại I. Dữ liệu giao thông, hạ tầng kỹ thuật, hồ sơ quy hoạch, thiết kế đô thị nhận liên thông từ cơ sở dữ liệu nguồn; cấp xã bổ sung khi nguồn chưa có, ghi tại từ vựng Nguồn bản ghi và được đối soát khi nguồn cập nhật. Dữ liệu tạo lập, cập nhật trên địa bàn tỉnh do cấp tỉnh phê duyệt, cập nhật trên Cơ sở dữ liệu về phát triển đô thị (điểm a khoản 6 Điều 2 Thông tư số 03/2026/TT-BXD). Cơ quan tạo lập, cập nhật chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu và căn cứ xác nhận (BXD-XDDT-PTDT-283, BXD-XDDT-PTDT-284), đề xuất Mức độ tiếp cận của bản ghi (BXD-XDDT-PTDT-285), rà soát, xử lý sai lệch theo Quy ước kỹ thuật, mục k. Mã nghiệp vụ (BXD-XDDT-PTDT-002, BXD-XDDT-PTDT-018, BXD-XDDT-PTDT-289, BXD-XDDT-PTDT-143) do hệ thống cấp khi bản ghi được ghi nhận chính thức; Cục Phát triển đô thị duyệt ghi nhận đô thị trước khi cấp Mã đô thị (Quy ước kỹ thuật, mục b).
5	Phương thức, định dạng chia sẻ	API RESTful qua Nền tảng chia sẻ dữ liệu của Bộ Xây dựng, kết nối Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu theo Nghị định số 278/2025/NĐ-CP; định dạng JSON (UTF-8); kênh truyền được mã hóa, bên khai thác được xác thực, cấp quyền theo STT 11. Dữ liệu không gian: trao đổi GeoJSON (RFC 7946) hệ WGS84 (EPSG:4326); lưu trữ hệ VN-2000 theo kinh tuyến trục áp dụng tại địa bàn (Quy ước kỹ thuật, mục đ). Tệp hồ sơ, bản vẽ, thuyết minh, văn bản pháp lý và tài liệu minh chứng đã số hóa lưu trong kho lưu trữ và tham chiếu qua con trỏ định dạng doc://<kho>/<khóa>#sha256:<mã băm> để bảo đảm tính toàn vẹn; mỗi tệp được xác định mức độ tiếp cận như bản ghi (BXD-XDDT-PTDT-285), tệp còn chứa dữ liệu cá nhân là dữ liệu dùng riêng (STT 9).
6	Kỳ cập nhật	Đô thị, khu vực, ô phố: khi có quyết định công nhận, điều chỉnh hoặc quy hoạch được phê duyệt; giá trị chỉ tiêu: theo kỳ đánh giá hằng năm (chất lượng không khí có thể theo tháng, quý); chương trình, kế hoạch: khi phê duyệt, điều chỉnh; cơ sở vật chất: khi phát sinh thay đổi. Số liệu biến động theo kỳ (từ vựng ghi "Lưu theo Kỳ báo cáo") được lưu kèm Kỳ báo cáo

STT	Thuộc tính	Giá trị mặc định
		(BXD-XDDT-009); khóa của số liệu theo kỳ là mã đối tượng (đô thị, khu vực, đơn vị hành chính cấp xã, tỉnh) và Kỳ báo cáo.
7	Ghi nhật ký, truy vết	Ghi nhận tạo lập, thay đổi (lưu giá trị trước và sau khi thay đổi), xóa (xóa mềm, không mất lịch sử), phê duyệt, công bố, đồng bộ, chia sẻ, khai thác, xuất dữ liệu, đăng nhập và truy cập bị từ chối; mỗi bản ghi nhật ký gồm tài khoản, vai trò, cơ quan, thời điểm, hành động, đối tượng (bảng, khóa bản ghi), giá trị trước và sau, căn cứ (văn bản, yêu cầu chia sẻ). Nhật ký chỉ được ghi thêm, không sửa, không xóa; lưu giữ theo thời hạn tại quy chế quản lý, khai thác dữ liệu, không ngắn hơn thời hạn lưu trữ hồ sơ gốc tương ứng. Bản ghi đã phê duyệt lưu mã băm nội dung để phát hiện thay đổi ngoài quy trình. Đối tượng quản lý theo phiên bản (Quy ước kỹ thuật, mục d) lưu kèm mã bản ghi hoặc văn bản trước đó bị chia tách, thay thế để truy vết chuỗi lịch sử pháp lý. Đô thị chia, nhập, thay thế lưu quan hệ kế thừa tại BXD-XDDT-PTDT-287, giữ nguyên Mã đô thị (BXD-XDDT-PTDT-002) của các bên (Quy ước kỹ thuật, mục b). Khu vực chia, nhập lưu quan hệ kế thừa tại BXD-XDDT-PTDT-290; ô phố chia tách, gộp, điều chỉnh ranh giới tại BXD-XDDT-PTDT-291. Nhật ký chứa thông tin tài khoản là dữ liệu cá nhân (STT 9).
8	Phân loại dữ liệu	Dữ liệu chuyên ngành. Thành phần mô hình dữ liệu: (1) dữ liệu chủ của Cơ sở dữ liệu: đô thị, khu vực có tính chất đô thị (nhóm 1, 2); (2) dữ liệu nghiệp vụ: ô phố (nhóm 3); số liệu theo kỳ, kết quả công nhận của đơn vị hành chính (nhóm 4, 5); chương trình, kế hoạch phát triển đô thị (nhóm 6); hồ sơ, giá trị chỉ tiêu và kết quả đánh giá (nhóm 7, 8); cơ sở vật chất đô thị (nhóm 9 – 12); quy chế quản lý kiến trúc, quy định quản lý theo quy hoạch (nhóm 15); (3) dữ liệu quan hệ: các quan hệ tại Quy ước kỹ thuật, mục c; (4) dữ liệu tham chiếu: danh mục tại Mục IV, danh mục đơn vị hành chính, hồ sơ quy hoạch, thiết kế đô thị (nhóm 13, 14) và bản ghi nhận liên thông từ cơ sở dữ liệu nguồn; (5) dữ liệu dẫn xuất: từ vựng ghi "Dẫn xuất" tại cột Ghi chú. Nhóm 16 là siêu dữ liệu quản lý phiên bản, nguồn, thời điểm số liệu và mức độ tiếp cận của bản ghi. Theo Điều 13 Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15: theo tính chất chia sẻ, dữ liệu của Cơ sở dữ liệu là dữ liệu dùng chung; trường, bản ghi đủ điều kiện tại Quy ước kỹ thuật, mục h là dữ liệu mở theo Danh mục dữ liệu mở; nhật ký, thông tin tài khoản, hồ sơ đang lập, thẩm định và tài liệu minh chứng là dữ liệu dùng riêng; bản ghi Hạn chế tiếp cận (BXD-XDDT-PTDT-285, tiêu chí phân loại do chủ quản dữ liệu quyết định theo điểm c khoản 1 Điều 13) chỉ cung cấp theo STT 11. Theo mức độ quan trọng, dữ liệu do Cơ sở dữ liệu tạo lập là dữ liệu khác, trừ bản ghi tuyến đường, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng không (nhóm 10) chưa công khai là dữ liệu quan trọng (bản đồ tuyến đường, mạng lưới vận tải chưa công khai, mục II.5 Phụ lục Quyết định số 20/2025/QĐ-TTg); bản ghi nhận liên thông giữ phân loại của cơ sở dữ liệu nguồn. Cơ sở dữ liệu không thu thập dữ liệu cốt lõi theo Quyết định số 20/2025/QĐ-TTg, gồm dữ liệu chưa công khai về: biên giới quốc gia, chủ quyền lãnh thổ (mục I.1); công trình quân sự, quốc phòng, an ninh, cơ yếu, công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia (mục I.5); cán bộ, công chức, viên chức (mục I.15: thông tin tài khoản chỉ gồm thuộc tính cần cho xác thực, phân quyền, truy vết, không lưu hồ sơ cán bộ); dữ liệu không gian địa lý về khu vực, địa điểm trọng yếu phục vụ quốc phòng, an ninh, cơ yếu (mục I.18); đất đai (mục I.19: chỉ lưu ranh giới, chức năng sử dụng đất theo quyết định, nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đã công khai); không thu thập thông tin thuộc bí mật nhà nước. Theo Điều 9 Nghị định số 331/2026/NĐ-CP, hệ thống xử lý thông tin công cộng (dữ liệu mở), thông tin riêng (dữ liệu dùng chung, dùng riêng) và thông tin cá nhân (STT 9); không xử lý thông tin bí mật nhà nước.
9	Dữ liệu cá nhân	Từ điển không quy định từ vựng thu thập dữ liệu cá nhân. Dữ liệu cá nhân phát sinh trong Cơ sở dữ liệu: (1) thông tin tài khoản và nhật ký của người sử dụng (cán bộ, công chức, viên chức): xử lý phục vụ hoạt động quản lý nhà nước theo khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15, chỉ dùng cho xác thực, phân quyền, truy vết, giám sát, là dữ liệu dùng riêng; (2) dữ liệu có thể phát sinh tại trường nhập tự do (Ghi chú BXD-CDE-004; BXD-XDDT-PTDT-094, BXD-

STT	Thuộc tính	Giá trị mặc định
		XDDT-PTDT-146, BXD-XDDT-PTDT-265, BXD-XDDT-PTDT-281) và tài liệu đính kèm (STT 5): không nhập họ tên, số định danh cá nhân, địa chỉ nơi ở, số điện thoại, thư điện tử, hình ảnh của cá nhân; công trình, cơ sở của cá nhân, hộ kinh doanh ghi theo tên công trình, cơ sở; tài liệu đính kèm được che dữ liệu cá nhân không cần cho mục đích quản lý trước khi lưu, tài liệu còn chứa dữ liệu cá nhân là dữ liệu dùng riêng, không công bố; (3) số liệu có nguồn từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hộ tịch, cơ sở lưu trú, đơn vị cấp nước, thu gom chất thải (BXD-XDDT-PTDT-014, BXD-XDDT-PTDT-015, BXD-XDDT-PTDT-025, BXD-XDDT-PTDT-026, BXD-XDDT-PTDT-043, BXD-XDDT-PTDT-060, BXD-XDDT-PTDT-061, BXD-XDDT-PTDT-114, BXD-XDDT-PTDT-226, BXD-XDDT-PTDT-232, BXD-XDDT-PTDT-233, BXD-XDDT-PTDT-238, BXD-XDDT-PTDT-239, BXD-XDDT-003, BXD-XDDT-018): chỉ nhận số liệu tổng hợp, không nhận dữ liệu từng cá nhân, hộ gia đình, khách hàng. Cơ quan chủ quản dữ liệu là bên kiểm soát dữ liệu cá nhân tại (1), lập hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân theo Điều 21 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15; dữ liệu cá nhân phát hiện ngoài phạm vi (1) được xóa hoặc khử nhận dạng (Điều 14).
10	Mức độ bảo vệ dữ liệu	Theo phân loại tại STT 8, STT 9 và Quy ước kỹ thuật, mục h, i: (1) dữ liệu mở: chỉ công bố trường, bản ghi đủ điều kiện, kèm nguồn, thời điểm, bảo đảm toàn vẹn; (2) dữ liệu dùng chung: chỉ tài khoản của cơ quan nhà nước được xác thực, cấp quyền theo nhiệm vụ, địa bàn được truy cập, khai thác; ghi nhật ký (STT 7); (3) dữ liệu dùng riêng, dữ liệu cá nhân và bản ghi Hạn chế tiếp cận (BXD-XDDT-PTDT-285): chỉ tài khoản được giao nhiệm vụ truy cập; mã hóa khi lưu trữ, truyền; không xuất, không cung cấp ra ngoài hệ thống, trừ trường hợp tại STT 11. Từ vựng có giới hạn công bố ghi "Hạn chế công bố" tại cột Ghi chú (Mục III). Cấp độ an ninh mạng của hệ thống thông tin Cơ sở dữ liệu do chủ quản hệ thống xác định, phê duyệt theo Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, Nghị định số 331/2026/NĐ-CP; hồ sơ đề xuất cấp độ, phương án bảo đảm an ninh mạng sử dụng phân loại, yêu cầu bảo vệ nêu tại đây; cấp độ của hệ thống không thay thế yêu cầu bảo vệ theo loại dữ liệu.
11	Phạm vi chia sẻ	(1) Dữ liệu dùng chung: chia sẻ cho Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã theo địa bàn, nhiệm vụ, các bộ, ngành có nhu cầu phục vụ quản lý nhà nước và Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu theo Nghị định số 278/2025/NĐ-CP; bên khai thác chỉ sử dụng đúng mục đích đã được chấp thuận; (2) dữ liệu mở: công bố theo Danh mục dữ liệu mở do Cục Phát triển đô thị công bố (khoản 4 Điều 21 Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15), chỉ gồm trường, bản ghi đủ điều kiện tại Quy ước kỹ thuật, mục h; (3) bản ghi Hạn chế tiếp cận và dữ liệu dùng riêng: chỉ cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền theo văn bản yêu cầu, được thủ trưởng cơ quan chủ quản dữ liệu phê duyệt, ghi nhật ký; (4) bản ghi nhận liên thông: phạm vi chia sẻ, công bố theo cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu nguồn, không cung cấp lại thuộc tính của cơ sở dữ liệu nguồn ngoài phạm vi được chia sẻ. Truy cập theo phân quyền tài khoản (vai trò, phạm vi địa bàn) và được ghi nhật ký (STT 7). Chuyển dữ liệu ra nước ngoài, kể cả lưu trữ trên hạ tầng đặt ở nước ngoài, thực hiện theo Điều 23 Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15.
12	Nguồn khai thác, chia sẻ dữ liệu	Nền tảng chia sẻ dữ liệu của Bộ Xây dựng; Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; danh mục đơn vị hành chính; Cơ sở dữ liệu về quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc; Cơ sở dữ liệu kết cấu hạ tầng đường bộ, đường sắt, hàng hải – đường thủy, hàng không và kết cấu hạ tầng đô thị; Cơ sở dữ liệu cấp nước sạch và thoát nước đô thị (Thông tư số 69/2026/TT-BXD); Cơ sở dữ liệu định danh địa điểm (Nghị định số 326/2026/NĐ-CP).
13	Trạng thái hiệu lực	Mục II: Kế thừa (Từ điển dữ liệu dùng chung ngành Xây dựng). Mục III: Có hiệu lực (ban hành mới, Phiên bản 1.0). Nguyên tắc mã: từ Phiên bản 1.0, mã từ vựng và mã danh mục không thay đổi, không tái sử dụng; Phiên bản 1.0 đánh số liên tục từ BXD-XDDT-PTDT-001; từ vựng, danh mục bổ sung ở phiên bản sau được đánh số tiếp theo sau số lớn nhất đã

STT	Thuộc tính	Giá trị mặc định
		cấp, không phụ thuộc nhóm; từ vựng bãi bỏ giữ mã và chuyển trạng thái "Hết hiệu lực". Phiên bản cập nhật không thay đổi kiểu dữ liệu, khóa, quan hệ của từ vựng đã ban hành; trường hợp phải thay đổi thì ban hành phiên bản mới kèm phương án chuyển đổi dữ liệu. Mô hình dữ liệu, cấu trúc trao đổi dữ liệu của Cơ sở dữ liệu ghi rõ phiên bản Từ điển được áp dụng. Từ vựng kế thừa từ Từ điển dữ liệu của chuyên ngành khác (mã BXD-CTN) theo dõi cùng Từ điển nguồn: khi Từ điển nguồn đổi mã hoặc chuyển lên Từ điển dùng chung, Từ điển này cập nhật mã viện dẫn tại Mục II và Ghi chú ở phiên bản kế tiếp.
14	Mức bắt buộc	Ghi đầu cột Ghi chú (Mục III): "Bắt buộc"; "Bắt buộc có điều kiện" kèm điều kiện; không ghi là không bắt buộc. Từ vựng dẫn xuất ghi "Dẫn xuất" kèm công thức. Trường chưa có số liệu hoặc không áp dụng thì để trống (null), ghi lý do (chưa có dữ liệu, chưa xác định hoặc không áp dụng) tại Ghi chú (BXD-CDE-004); không nhập giá trị 0 thay cho dữ liệu thiếu. Quy tắc tính dẫn xuất, làm tròn: Quy ước kỹ thuật, mục e, g.

Quy ước kỹ thuật áp dụng chung cho Mục II, Mục III

Mục	Nội dung	Quy ước
a	Kiểu dữ liệu, độ dài	string n: chuỗi ký tự Unicode (UTF-8) tối đa n ký tự; int n: số nguyên tối đa n chữ số; float n,m: số thực tối đa n chữ số, trong đó m chữ số phần thập phân; float n (từ vựng kế thừa tại Mục II, giữ nguyên theo Quyết định số 945/QĐ-BXD): số thực tối đa n chữ số, không cố định số chữ số phần thập phân; boolean: Có/Không. Ngày lưu string 10 định dạng YYYY-MM-DD, năm lưu string 4 định dạng YYYY (ISO 8601, thống nhất với Quyết định số 945/QĐ-BXD). object "Tham chiếu danh mục": lưu mã mục của danh mục tại Mục IV (tối đa 50 ký tự, gồm chữ cái Latinh không dấu, chữ số, dấu chấm, dấu gạch dưới) hoặc mã của danh mục được viện dẫn; object "Tham chiếu <đối tượng>": lưu giá trị khóa của bản ghi được tham chiếu, cùng kiểu, độ dài với khóa đó; object "Dữ liệu cấu trúc": hình học theo mục đ hoặc cấu trúc ghi tại Ghi chú; "Dữ liệu cấu trúc (danh sách)": danh sách phần tử có cấu trúc ghi tại Ghi chú.
b	Khóa, mã định danh	Khóa chính: Định danh đô thị (BXD-XDDT-PTDT-001); Mã định danh khu vực (BXD-XDDT-PTDT-018); Định danh ô phố (BXD-XDDT-PTDT-031); Mã chương trình (BXD-XDDT-PTDT-065); Mã kế hoạch (BXD-XDDT-PTDT-076); Mã hồ sơ đánh giá (BXD-XDDT-PTDT-090); Mã bản ghi cơ sở vật chất (BXD-XDDT-PTDT-143); Mã đồ án, hồ sơ (BXD-XDDT-PTDT-240); Mã thiết kế đô thị (BXD-XDDT-PTDT-249); Mã văn bản quy chế (BXD-XDDT-PTDT-259); đơn vị hành chính dùng mã danh mục đơn vị hành chính (BXD-CDE-028, BXD-CDE-037). Mã đô thị (BXD-XDDT-PTDT-002) là mã định danh nghiệp vụ duy nhất toàn quốc của đối tượng đô thị (đô thị đã được xác lập, đối tượng đô thị dự kiến hình thành đủ điều kiện định danh, đô thị lịch sử đã chấm dứt tồn tại), cấu trúc DT-NNNNN (ví dụ: DT-00001), cấp tập trung, tăng dần, một lần, bất biến, không xóa, không sửa, không tái sử dụng, dùng để hiển thị, tra cứu, trao đổi, không dùng làm khóa liên kết; NNNNN do hệ thống cấp tăng dần, không cấp lại; mã nhận được đối chiếu với danh mục mã đã cấp, mã không có trong danh mục bị từ chối; Mã đường, Mã tuyến đường sắt, đường thủy, Mã hiệu sân bay (BXD-KCHT-040), Mã nhà máy (BXD-XDDT-012), Mã định danh chuyên ngành (BXD-CTN-001) là khóa liên kết với cơ sở dữ liệu nguồn. Bản ghi quan hệ, kết quả đánh giá, giá trị chỉ tiêu và số liệu theo kỳ dùng khóa ghép ghi tại Ghi chú (BXD-XDDT-PTDT-028, BXD-XDDT-PTDT-115, BXD-XDDT-PTDT-127, BXD-XDDT-PTDT-134) hoặc Mục I, STT 6. Khóa duy nhất, không tái sử dụng; đổi tên, điều chỉnh ranh giới, quy mô, công nhận loại mới hoặc thay đổi tỉnh chủ quản giữ nguyên khóa và tạo phiên bản mới; chia tách, sáp nhập tạo khóa mới cho đối tượng hình thành, đóng hiệu lực đối tượng cũ và lưu liên kết kế thừa (Mục I, STT 7), trừ đô thị. Chia, nhập, thay thế đô thị: đô thị giữ khu vực trung tâm (xác định theo văn bản

Mục	Nội dung	Quy ước
		chia, nhập, thay thế của cấp có thẩm quyền) giữ nguyên Định danh đô thị (BXD-XDDT-PTDT-001), Mã đô thị (BXD-XDDT-PTDT-002) và tạo phiên bản mới; phần được tách ra (chia đô thị), đô thị thay thế không giữ khu vực trung tâm được cấp định danh, mã mới; đô thị chấm dứt tồn tại (nhập vào, bị thay thế) chuyển Trạng thái đô thị (BXD-XDDT-PTDT-288) là Đã chấm dứt tồn tại, lưu trữ lịch sử; quan hệ kế thừa ghi tại Đô thị nguồn khi chia, nhập, thay thế (BXD-XDDT-PTDT-287). Đối tượng đô thị dự kiến hình thành được cấp mã khi đủ điều kiện định danh, giữ nguyên mã khi được xác lập; hủy dự kiến thì chuyển Đã hủy dự kiến, mã không cấp lại. Hệ thống mã nghiệp vụ: Mã đô thị (BXD-XDDT-PTDT-002) DT-NNNNN; Mã định danh khu vực (BXD-XDDT-PTDT-018) KV-NNNNNN-K; Mã ô phố (BXD-XDDT-PTDT-289) OP-NNNNNNNN-K; Mã bản ghi cơ sở vật chất (BXD-XDDT-PTDT-143) CS-NNNNNNNN-K; mã không mang nghĩa, không chứa mã của đối tượng khác, đơn vị hành chính; quan hệ giữa các đối tượng ghi tại trường tham chiếu (BXD-XDDT-PTDT-020, BXD-XDDT-PTDT-035, BXD-XDDT-PTDT-149), khi trao đổi kèm mã của đối tượng được tham chiếu. Chữ số kiểm tra K áp dụng cho mã có từ 06 chữ số: P = 10, với mỗi chữ số d của phần số từ trái sang phải tính S = (P + d) mod 10, nếu S = 0 thì lấy S = 10, P = (2 × S) mod 11; K = (11 − P) mod 10 (ví dụ: KV-000001-7, OP-00000001-1, CS-00012345-2); mã nhận được sai cấu trúc, sai chữ số kiểm tra hoặc không có trong danh mục mã đã cấp bị từ chối. Cấp mã: bản ghi nháp lưu ngoài Cơ sở dữ liệu chính thức, chưa có mã nghiệp vụ (phần mềm của cơ quan dùng định danh kỹ thuật tạm thời nội bộ để liên kết các bản ghi nháp; định danh tạm không phải mã nghiệp vụ, không mang cấu trúc DT, KV, OP, CS và không dùng trao đổi thay mã nghiệp vụ); hệ thống kiểm tra trùng (tên, hình học, khóa nguồn, đối tượng tham chiếu), cấp mã nghiệp vụ và cập nhật sang các trường tham chiếu liên quan khi bản ghi được ghi nhận chính thức: đô thị do Cục Phát triển đô thị duyệt ghi nhận theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; khu vực, ô phố, cơ sở vật chất do cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh ghi nhận; bản ghi liên thông được ghi nhận khi tiếp nhận, kể cả theo lô. Mã đã cấp không thu hồi; dãy số có thể không liên tục. Bản ghi trùng, ghi nhận sai được đóng hiệu lực, ghi lý do tại Ghi chú (BXD-CDE-004), quan hệ với bản ghi được giữ ghi tại BXD-XDDT-PTDT-290, BXD-XDDT-PTDT-291 (khu vực, ô phố). Phần mềm của cơ quan, đơn vị không tự sinh mã nghiệp vụ. Mã định danh địa điểm (BXD-CTN-002) do Cơ sở dữ liệu định danh địa điểm cấp, lưu tại trường riêng của bản ghi cơ sở vật chất, chỉ tiếp nhận và đối chiếu, không tự tạo, không thay thế Mã bản ghi cơ sở vật chất (BXD-XDDT-PTDT-143).
c	Quan hệ dữ liệu	Quan hệ quản lý: khu vực – đô thị (BXD-XDDT-PTDT-020); đô thị – tỉnh chủ quản (BXD-XDDT-PTDT-006); kế hoạch – chương trình (BXD-XDDT-PTDT-078), xã lập kế hoạch (BXD-XDDT-PTDT-080); quy chế – đô thị, đơn vị hành chính áp dụng (BXD-XDDT-PTDT-263). Quan hệ hành chính: đô thị – đơn vị hành chính cấp xã theo quyết định công nhận (BXD-XDDT-PTDT-012). Quan hệ không gian: khu vực – đơn vị hành chính cấp xã theo tỷ lệ diện tích (BXD-XDDT-PTDT-028, BXD-XDDT-PTDT-029); ô phố – khu vực (BXD-XDDT-PTDT-035); công trình – khu vực, ô phố, xã (BXD-XDDT-PTDT-149). Quan hệ nghiệp vụ: ô phố – hồ sơ quy hoạch (BXD-XDDT-PTDT-034); chương trình – quy hoạch căn cứ (BXD-XDDT-PTDT-069); hồ sơ đánh giá – chủ thể (BXD-XDDT-PTDT-092, BXD-XDDT-PTDT-093); thiết kế đô thị – hồ sơ quy hoạch, đối tượng áp dụng (BXD-XDDT-PTDT-253, BXD-XDDT-PTDT-255); quy chế – hồ sơ quy hoạch (BXD-XDDT-PTDT-264). Quan hệ không gian không thay thế quan hệ hành chính, quản lý; ranh giới khu vực không mặc nhiên trùng địa giới đơn vị hành chính. Trường danh sách trao đổi dạng mảng JSON, khóa phần tử theo tên ghi tại Ghi chú; khi chuyển sang mô hình vật lý tổ chức thành bảng quan hệ, khóa gồm khóa đối tượng chủ và khóa phần tử.
d	Thời gian, hiệu lực	Đối tượng quản lý theo phiên bản: đô thị; khu vực có tính chất đô thị; quan hệ khu vực – đơn vị hành chính cấp xã; ô phố; chương trình, kế hoạch phát triển đô thị; cơ sở vật chất đô thị; hồ sơ quy hoạch; thiết kế đô thị; quy chế quản lý kiến trúc, quy định quản lý theo quy hoạch. Phiên bản có hiệu lực tại ngày t khi Hiệu lực từ ngày (BXD-XDDT-PTDT-277) không

Mục	Nội dung	Quy ước
		sau t và Hiệu lực đến ngày (BXD-XDDT-PTDT-278) để trống hoặc không trước t; phiên bản kế tiếp bắt đầu từ ngày liền sau Hiệu lực đến ngày của phiên bản trước; các phiên bản của cùng đối tượng không chồng lấn. Quan hệ (mục c) có hiệu lực theo bản ghi quan hệ hoặc bản ghi chứa danh sách. Hiệu lực bản ghi khác ngày hiệu lực pháp lý của văn bản (ví dụ BXD-XDDT-PTDT-271, BXD-XDDT-PTDT-272) và khác Kỳ báo cáo (BXD-XDDT-009) của số liệu theo kỳ. Phiên bản bản ghi (thay đổi thuộc tính, ranh giới, quan hệ) khác phiên bản Từ điển (Mục I, STT 13); lịch sử được bảo toàn, không ghi đè, không xóa (Mục I, STT 7). Khóa của một phiên bản bản ghi gồm khóa đối tượng nêu tại mục b và Hiệu lực từ ngày (BXD-XDDT-PTDT-017); các phần tử danh sách gắn với phiên bản theo khóa này.
đ	Dữ liệu không gian	Lưu trữ hệ VN-2000, lưới chiếu TM-3 theo kinh tuyến trục áp dụng tại địa bàn (mã EPSG:5896 – 5899, EPSG:9205 – 9218), mã ghi tại Hệ quy chiếu của dữ liệu không gian (BXD-XDDT-PTDT-280); trao đổi GeoJSON (RFC 7946) hệ WGS84 (EPSG:4326); chuyển đổi VN-2000 – WGS84 dùng 07 tham số theo Quyết định số 05/2007/QĐ-BTNMT (phép chuyển EPSG:6960). Kiểu hình học: đô thị, khu vực, ô phố, hồ sơ quy hoạch: MultiPolygon; thiết kế đô thị: MultiPolygon hoặc MultiLineString; công trình theo Kiểu hình học công trình (BXD-XDDT-PTDT-147). Hình học hợp lệ theo ISO 19125 (vòng khép kín, không tự cắt, không trùng điểm liên tiếp, không rỗng); tọa độ VN-2000 lưu đến 0,001 m, trao đổi WGS84 tối thiểu 07 chữ số thập phân; dung sai tiếp giáp, chồng lấn 0,01 m. Ô phố của cùng hồ sơ quy hoạch không chồng lấn; khu vực nằm ngoài Ranh giới đô thị (BXD-XDDT-PTDT-010) hoặc công trình không giao với đối tượng khai báo tại BXD-XDDT-PTDT-149 thì cảnh báo.
e	Độ chính xác, làm tròn, dung sai	Tính toán với đủ độ chính xác, không làm tròn kết quả trung gian; so sánh với ngưỡng bằng giá trị chưa làm tròn; khi lưu làm tròn nửa lên (từ 0,5 làm tròn lên) đến số chữ số thập phân của trường. Diện tích tính từ hình học trên mặt phẳng chiếu VN-2000 (m^2), quy đổi 1 km^2 = 100 ha = 1.000.000 m^2; diện tích khai báo chênh lệch quá 1% so với diện tích tính từ hình học thì cảnh báo (diện tích ghi trong quyết định công nhận được giữ nguyên). Tỷ lệ phần trăm trong khoảng 0 – 100, lưu 2 chữ số thập phân, trừ khi Ghi chú quy định khác; số người, số hộ, số lượt, số chỗ là số nguyên không âm.
g	Dữ liệu dẫn xuất, kiểm tra dữ liệu	Từ vựng dẫn xuất tính theo công thức tại Ghi chú, từ đầu vào cùng Kỳ báo cáo, cùng phạm vi không gian (số liệu khu vực phân bổ về đơn vị hành chính cấp xã theo tỷ lệ diện tích BXD-XDDT-PTDT-029); không tính khi thiếu đầu vào hoặc mẫu số bằng 0; khi đầu vào thay đổi thì tính lại, giá trị cũ lưu nhật ký; giá trị do cơ quan có thẩm quyền cung cấp, xác nhận (BXD-XDDT-PTDT-283, BXD-XDDT-PTDT-284) được ưu tiên và phân biệt với giá trị hệ thống tính. Kiểm tra chặn: sai kiểu, độ dài, định dạng; mã ngoài danh mục còn hiệu lực; khóa trùng; tham chiếu không tồn tại hoặc hết hiệu lực; hình học không hợp lệ; thời gian hiệu lực ngược hoặc chồng lấn; trường bắt buộc để trống. Kiểm tra cảnh báo: vượt ngưỡng nghiệp vụ, chênh lệch diện tích (mục e), quan hệ không gian không khớp (mục đ).
h	Phân loại, phạm vi khai thác, điều kiện công bố	(1) Phạm vi khai thác của trường: trường Công khai được công bố trong dữ liệu mở khi bản ghi có Mức độ tiếp cận (BXD-XDDT-PTDT-285) là Công khai; trường Dùng chung chỉ chia sẻ cho cơ quan nhà nước (Mục I, STT 11). Trường Dùng chung: Ghi chú (BXD-CDE-004); BXD-XDDT-PTDT-285, BXD-XDDT-PTDT-286; BXD-XDDT-PTDT-238, BXD-XDDT-PTDT-239 (chỉ công bố chỉ tiêu dẫn xuất); BXD-XDDT-PTDT-218 – BXD-XDDT-PTDT-220. Trường dữ liệu không gian (BXD-XDDT-PTDT-010, BXD-XDDT-PTDT-023, BXD-XDDT-PTDT-036, BXD-XDDT-PTDT-148, BXD-XDDT-PTDT-243, BXD-XDDT-PTDT-254) công bố theo mục i. Các trường còn lại là Công khai. (2) Bản ghi được ghi Công khai khi đã được phê duyệt, công nhận, ban hành và không thuộc trường hợp tại mục i: đô thị có BXD-XDDT-PTDT-007 là đã công nhận hoặc xác định theo chuyển tiếp; chương trình, kế hoạch phát triển đô thị không ở trạng thái đang xây dựng, lấy ý kiến, chờ thông qua, chờ phê duyệt (BXD-XDDT-PTDT-075, BXD-XDDT-PTDT-089); hồ sơ quy hoạch, thiết kế đô thị không ở trạng thái đang lập, đang thẩm định (BXD-XDDT-PTDT-244, BXD-XDDT-PTDT-258);

Mục	Nội dung	Quy ước
		quy chế không ở trạng thái đang lập, đang thẩm định, chờ thông qua (BXD-XDDT-PTDT-276); hồ sơ đánh giá và giá trị chỉ tiêu có quyết định công nhận (BXD-XDDT-PTDT-111); kết quả đánh giá chống chịu đã công bố (BXD-XDDT-PTDT-142), kết quả đánh giá đô thị thông minh đã được công bố; số liệu theo kỳ (Mục I, STT 6), giá trị tiêu chí tăng trưởng xanh, kết quả công nhận trình độ phát triển đô thị (BXD-XDDT-PTDT-054 – BXD-XDDT-PTDT-057) khi kỳ số liệu đã được xác nhận (BXD-XDDT-PTDT-284) hoặc có quyết định công nhận (BXD-XDDT-PTDT-111, BXD-XDDT-PTDT-056), số liệu của đô thị, khu vực chỉ công bố khi bản ghi đô thị, khu vực là Công khai. Hồ sơ đang lập, thẩm định và tài liệu minh chứng là dữ liệu dùng riêng. (3) Cơ sở vật chất đô thị: công bố công trình dịch vụ công cộng, tiện ích, không gian mở (mã loại XH.GD, XH.YT, XH.VH, XH.TT, XH.TM, XH.CX, XH.TG.03, XH.TG.04), bãi đỗ xe (KT.GT.14, KT.GT.30, KT.GT.31) và thông tin quản lý đô thị trên tuyến đường (nhóm 10.1) theo Danh mục dữ liệu mở; các loại khác là dữ liệu dùng chung, gồm: công trình đầu mối, mạng lưới hạ tầng kỹ thuật (KT.CN, KT.NL, KT.VT, KT.TN, KT.CR, KT.PC, KT.NG), nhà ở (NO; nhà ở riêng lẻ chỉ lập bản ghi tổng hợp theo ô phố, khu dân cư, không lập theo từng nhà), cơ quan (CQ), sản xuất (SX), cơ sở bảo trợ xã hội (XH.AS), cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng (XH.TG.01, XH.TG.02: chỉ ghi thuộc tính công trình đã công khai, không ghi thông tin về tổ chức, hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng); công trình quốc phòng, an ninh (QP.QP.01, QP.AN.01) theo mục i. (4) Bản ghi nhận liên thông (BXD-XDDT-PTDT-279) giữ phạm vi khai thác của cơ sở dữ liệu nguồn; dữ liệu dẫn xuất công bố khi các đầu vào đủ điều kiện công bố. (5) Danh mục dữ liệu mở dẫn chiếu mã từ vựng của Từ điển; khi Danh mục và mục này khác nhau thì áp dụng phạm vi hẹp hơn.
i	Hạn chế tiếp cận, công bố dữ liệu không gian	Ghi Mức độ tiếp cận (BXD-XDDT-PTDT-285) là Hạn chế tiếp cận và Căn cứ hạn chế tiếp cận (BXD-XDDT-PTDT-286), không công bố, chỉ cung cấp theo Mục I, STT 11 đối với: (1) ô phố có chức năng đất an ninh, quốc phòng (BXD-XDDT-PTDT-038): chỉ lưu ranh giới, diện tích theo hồ sơ quy hoạch đã công bố, không lưu chức năng chi tiết, công trình bên trong; (2) công trình quốc phòng, an ninh (mã loại QP.QP.01, QP.AN.01): không lưu Hình học công trình (BXD-XDDT-PTDT-148); (3) công trình thuộc danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia trên địa bàn, do cơ quan tạo lập xác định theo danh mục được cơ quan có thẩm quyền thông báo; (4) đường sắt chuyên dùng (BXD-XDDT-PTDT-196), tuyến, luồng đường thủy chuyên dùng (BXD-XDDT-PTDT-201), sân bay chuyên dùng, sân bay trực thăng (BXD-XDDT-PTDT-205); (5) dữ liệu không gian thuộc xã biên giới, đặc khu cho đến khi có ý kiến của Bộ Quốc phòng; (6) bản ghi nhận liên thông mà cơ sở dữ liệu nguồn chưa công khai; (7) bản ghi, tài liệu còn chứa dữ liệu cá nhân, thông tin bí mật kinh doanh (Điều 7 Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13). Không lưu thông tin thuộc bí mật nhà nước (Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15), trong đó có số liệu mạng lưới tọa độ quốc gia, tài liệu, bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh thuộc Danh mục bí mật nhà nước. Dữ liệu không gian công bố (BXD-XDDT-PTDT-010, BXD-XDDT-PTDT-023, BXD-XDDT-PTDT-036, BXD-XDDT-PTDT-148, BXD-XDDT-PTDT-243, BXD-XDDT-PTDT-254) là sản phẩm bản đồ đã loại bỏ phần thuộc trường hợp (1) – (6), chuyển sang hệ WGS84 (mục đ), thể hiện đúng, đầy đủ chủ quyền, biên giới quốc gia, địa giới hành chính (Điều 6 Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14); không xuất trực tiếp từ dữ liệu lưu trữ.
k	Nguồn, toàn vẹn, truy vết, xử lý sai lệch	Mỗi bản ghi xác định được nguồn và trách nhiệm: Nguồn bản ghi (BXD-XDDT-PTDT-279), cơ quan cung cấp (BXD-XDDT-PTDT-281), loại nguồn (BXD-XDDT-PTDT-283), văn bản xác nhận (BXD-XDDT-PTDT-284), ngày đánh giá, cập nhật số liệu (BXD-XDDT-PTDT-282); bản ghi đối tượng quản lý theo phiên bản có căn cứ pháp lý tại từ vựng số, ngày quyết định tương ứng; tài khoản, thời điểm tạo lập, cập nhật lưu tại nhật ký (Mục I, STT 7); tài liệu đính kèm kiểm tra mã băm khi lưu, khi mở (Mục I, STT 5). Xử lý sai lệch, không thống nhất: (1) sai do nhập liệu: cơ quan tạo lập sửa, lưu giá trị trước, ghi lý do; thay đổi thuộc tính, ranh giới có hiệu lực pháp lý thì tạo phiên bản mới (mục d); (2) bản ghi bổ

Mục	Nội dung	Quy ước
		sung tại chỗ khác cơ sở dữ liệu nguồn: dữ liệu nguồn được ưu tiên, bản ghi bổ sung được đóng hiệu lực, chênh lệch được thông báo cơ quan chủ quản nguồn; (3) giá trị hệ thống dẫn xuất khác giá trị do cơ quan có thẩm quyền cung cấp, xác nhận: lưu cả hai, sử dụng giá trị được xác nhận (mục g); (4) vi phạm kiểm tra cảnh báo hoặc quy tắc thống nhất giữa từ vựng (ví dụ BXD-XDDT-PTDT-008, BXD-XDDT-PTDT-049, BXD-XDDT-PTDT-056 với BXD-XDDT-PTDT-111, BXD-XDDT-PTDT-112): hệ thống đánh dấu, cơ quan tạo lập rà soát, xác nhận theo thời hạn tại quy chế quản lý, khai thác dữ liệu; bản ghi chưa xử lý không được công bố. Thay đổi khóa, ranh giới, loại đô thị, tình trạng công nhận, Trạng thái đô thị (BXD-XDDT-PTDT-288), Mức độ tiếp cận (BXD-XDDT-PTDT-285) phải có căn cứ, được phê duyệt trước khi có hiệu lực và được ghi nhật ký.

II. TỪ VỰNG KẾ THỪA TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU DÙNG CHUNG NGÀNH XÂY DỰNG VÀ TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU CHUYÊN NGÀNH CẤP NƯỚC SẠCH, THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

Từ vựng kế thừa giữ nguyên mã, tên, định nghĩa, kiểu dữ liệu theo Quyết định số 945/QĐ-BXD (Từ điển dữ liệu dùng chung ngành Xây dựng) và Quyết định số 1852/QĐ-BXD (Từ điển dữ liệu chuyên ngành cấp nước sạch và thoát nước đô thị: BXD-CTN-001, BXD-CTN-002); Từ điển này chỉ quy định phạm vi áp dụng.

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú áp dụng
1	BXD-CDE-028	Tỉnh thành	TinhThanh	object	Tham chiếu danh mục	Tỉnh chủ quản của đô thị, tỉnh lập chương trình phát triển đô thị. Danh mục: DM01 – Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
2	BXD-CDE-037	Xã phường	XaPhuong	object	Tham chiếu danh mục	Đơn vị hành chính cấp xã lập kế hoạch, đánh giá trình độ phát triển đô thị, có quan hệ với khu vực. Danh mục: DM02 – Xã, phường, đặc khu
3	BXD-XDDT-030	Tên quy hoạch	TenQuyHoach	string	255	Tên đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn (Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024)
4	BXD-XDDT-009	Kỳ báo cáo	KyBaoCao	string	500	Kỳ đánh giá của giá trị chỉ tiêu và số liệu theo kỳ. Trong Từ điển này ghi theo định dạng thống nhất: YYYY (năm), YYYY-Qn (quý), YYYY-MM (tháng, dùng cho chỉ tiêu chất lượng không khí)
5	BXD-KCHT-040	Mã hiệu sân bay	MaHieuSanBay	string	10	Khóa liên kết cảng hàng không, sân bay trên địa bàn với CSDL kết cấu hạ tầng giao thông hàng không
6	BXD-KCHT-005	Cấp sân bay theo ICAO	CapSanBayICAO	string	250	Thuộc tính của cảng hàng không, sân bay. Ví dụ: 4E, 4C
7	BXD-KCHT-006	Chiều dài đường cất hạ cánh	ChieuDaiDuongCHC	float	10	Thuộc tính của cảng hàng không, sân bay. Đơn vị: m
8	BXD-XDDT-012	Mã nhà máy	MaNhaMay	string	50	Khóa liên kết nhà máy nước, nhà máy xử lý nước thải (cơ sở vật chất loại KT.CN.02, KT.TN.07) với Cơ sở dữ liệu cấp nước sạch và thoát nước đô thị
9	BXD-XDDT-031	Tổng công suất thiết kế	TongCongSuatThietKe	float	25	Công suất thiết kế của nhà máy xử lý nước thải, nhà máy nước (cơ sở vật chất loại KT.TN.07, KT.CN.02). Đơn vị: m^3/ngày. Mẫu số tiêu chuẩn 2A.III.10 là công suất theo quy hoạch (BXD-XDDT-PTDT-223), không dùng trường này
10	BXD-XDDT-001	Công suất vận hành	CongSuatVanHanh	float	25	Công suất vận hành thực tế của nhà máy nước, nhà máy xử lý nước thải; tổng công suất vận hành các trạm xử lý nước thải là tử số tiêu chuẩn 2A.III.10

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú áp dụng
						Bảng 2A. Đơn vị: m³/ngày
11	BXD-XDDT-003	Tổng dân số trong vùng phục vụ được cấp nước sinh hoạt	DanSoCapNuocSinhHoat	int	10	Theo Quyết định số 945/QĐ-BXD, trường này lưu theo đơn vị 1.000 người (kiểu int), chỉ nhận từ nguồn, không quy đổi ngược từ BXD-XDDT-PTDT-118. Khi đánh giá tiêu chuẩn 2A.III.08, ưu tiên số người thực tế (đơn vị: người) tại Tử số của chỉ tiêu (BXD-XDDT-PTDT-118, dẫn xuất từ BXD-XDDT-PTDT-292): 2A.III.08 = BXD-XDDT-PTDT-118 ÷ P (BXD-XDDT-PTDT-016) × 100; chỉ khi chưa có BXD-XDDT-PTDT-118 thì lấy BXD-XDDT-003 × 1.000, kết quả chỉ chính xác đến 1.000 người
12	BXD-XDDT-018	Nước trên hóa đơn hộ	NuocTrenHoaDonHo	float	25	Tiêu chuẩn 2B.III.10 = Nước trên hóa đơn hộ × 1.000 ÷ T (BXD-XDDT-PTDT-064), lít/người/ngày đêm; chỉ tính nước sạch sinh hoạt qua hệ thống cấp nước tập trung. Đơn vị: m³/ngày
13	BXD-CDE-004	Ghi chú	GhiChu	string	500	Ghi chú bổ sung của mọi đối tượng; không nhập họ tên, số định danh cá nhân, địa chỉ nơi ở, số điện thoại của cá nhân (Mục I, STT 9); dữ liệu dùng chung, không công bố
14	BXD-XDDT-027	Số lượng căn hộ	SoLuongCanHo	int	8	Áp dụng cho cơ sở vật chất loại NO.CC, NO.DA, NO.XH (nhà chung cư; dự án khu đô thị, khu nhà ở; nhà ở xã hội). Đơn vị: căn. Thông tin quy mô kèm theo khi xác định cơ sở nhà ở xã hội của tiêu chuẩn 2B.III.21 Bảng 2B Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 (tiêu chuẩn tính theo số cơ sở)
15	BXD-CTN-001	Mã định danh chuyên ngành	MaDinhDanhChuyenNganh	string	50	Khóa liên kết cơ sở vật chất nhóm cấp nước, thoát nước (KT.CN, KT.TN: nhà máy nước, công trình thu nước, trạm bơm, bể chứa, đài nước, nhà máy, trạm xử lý nước thải, điểm xả, cơ sở xử lý bùn) với Cơ sở dữ liệu cấp nước sạch và thoát nước đô thị (Thông tư số 69/2026/TT-BXD, Quyết định số 1852/QĐ-BXD). Lưu tại trường khóa liên kết nguồn của bản ghi cơ sở vật chất, không thay thế Mã bản ghi cơ sở vật chất (BXD-XDDT-PTDT-143) và Mã định danh địa điểm (BXD-CTN-002)
16	BXD-CTN-002	Mã định danh địa điểm	MaDinhDanhDiaDiem	string	12	Mã do Cơ sở dữ liệu định danh địa điểm cấp theo Nghị định số 326/2026/NĐ-CP (dãy 12 chữ số), áp dụng cho bản ghi cơ sở vật chất (BXD-XDDT-PTDT-143). Không bắt buộc: chỉ ghi khi công trình đã được xác lập mã; chỉ tiếp nhận, lưu và liên kết, không tự tạo; không thay thế Mã bản ghi cơ sở vật chất (BXD-XDDT-PTDT-143) và khóa liên kết nguồn; không lưu đối với công trình quốc phòng, an ninh (mã loại QP.QP.01, QP.AN.01)
17	BXD-XDDT-004	Tổng dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải	DanSoCungCapDichVu	float	25	Nguồn dự phòng của Dân số được cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật (BXD-XDDT-PTDT-226) khi chưa có số liệu theo BXD-XDDT-PTDT-292, tiếp nhận từ Cơ sở dữ liệu cấp nước sạch và thoát nước đô thị. Theo Quyết định số 945/QĐ-BXD, trường này lưu theo đơn vị 1.000 người; khi chuyển sang BXD-XDDT-PTDT-226 (đơn vị người) nhân 1.000, kết quả chỉ chính xác đến 1.000 người

Đầu vào dẫn xuất (không kế thừa, không lưu tại Cơ sở dữ liệu phát triển đô thị) từ Cơ sở dữ liệu cấp nước sạch và thoát nước đô thị theo Thông tư số 69/2026/TT-BXD, Quyết định số 1852/QĐ-BXD, được viện dẫn tại Ghi chú của các từ vựng nhóm số liệu thoát nước: BXD-CTN-014 (LoaiHeThongThoatNuoc); BXD-CTN-071 (QuyHoachThoatNuoc); BXD-CTN-075 (ChieuDaiCongCap1); BXD-CTN-079 (LuongNuocThaiPhatSinh); BXD-CTN-082 (LuuLuongNuocThaiSauXuLy); BXD-CTN-094

(ThongSoNuocThaiSauXuLy); BXD-CTN-096 (ChieuDaiCongThoatNuocMua); BXD-CTN-100 (SoDiemNgap); BXD-CTN-101 (DiemNgap); BXD-CTN-103 (SoDiemNgapDaXuLy).

III. DANH MỤC TỪ VỰNG CHUYÊN NGÀNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Miền: Xây dựng đô thị. Định nghĩa nêu từ vựng là gì, dùng cho đối tượng nào, theo quy định nào; Ghi chú nêu đơn vị tính, định dạng, danh mục tham chiếu (Mục IV) và mức bắt buộc. Kiểu dữ liệu, khóa, quan hệ, hiệu lực, dữ liệu không gian, độ chính xác áp dụng Quy ước kỹ thuật tại Mục I.

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
1. Đô thị									
1.1. Định danh, pháp lý									
BXD-XDDT-PTDT-001	Định danh đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Định danh bất biến của đô thị trong suốt vòng đời, không đổi khi đô thị đổi tên, được công nhận loại mới hoặc điều chỉnh ranh giới.	Khóa liên kết đô thị với khu vực có tính chất đô thị, hồ sơ đánh giá và các kết quả đánh giá.	DinhDanhDoThi	string	36	Bắt buộc. Định dạng UUID, hệ thống sinh. Khóa liên kết giữa các bảng; hiển thị, tra cứu, trao đổi dùng Mã đô thị (BXD-XDDT-PTDT-002). Chia, nhập đô thị: đô thị giữ khu vực trung tâm giữ Định danh đô thị và Mã đô thị (Quy ước kỹ thuật, mục b).
BXD-XDDT-PTDT-002	Mã đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Mã định danh nghiệp vụ duy nhất trên phạm vi toàn quốc của đối tượng đô thị trong Cơ sở dữ liệu về phát triển đô thị (gồm đô thị đã được xác lập theo căn cứ pháp lý, đối tượng đô thị dự kiến hình thành đủ điều kiện định danh và đô thị lịch sử đã chấm dứt tồn tại), độc lập với mã đơn vị hành chính.	Hiển thị, tra cứu đô thị trong danh mục đô thị, hồ sơ đánh giá phân loại đô thị; định danh đô thị khi trao đổi dữ liệu, đối chiếu với danh mục mã đã cấp; khóa liên kết trong Cơ sở dữ liệu là Định danh đô thị (BXD-XDDT-PTDT-001).	MaDoThi	string	8	Bắt buộc. Cấu trúc 08 ký tự: DT-NNNNN, trong đó DT là ký hiệu đối tượng đô thị; NNNNN là số định danh duy nhất (từ 00001 đến 99999) do hệ thống cấp tăng dần trên toàn quốc. Mã được cấp tập trung, một lần cho mỗi đô thị. Mã không mã hóa địa giới hành chính, vùng, loại hay trạng thái đô thị. Chuỗi mã giữ nguyên bất biến trong suốt vòng đời của đô thị (kể cả khi đối tượng thay đổi tên gọi, điều chỉnh phạm vi, đơn vị hành chính, trạng thái pháp lý hoặc loại đô thị). Mã đã cấp tuyệt đối không được xóa, sửa hoặc tái sử dụng cho đối tượng khác kể cả khi đô thị đã chấm dứt tồn tại hoặc hủy dự kiến. Trường hợp đô thị được chia, nhập hoặc thay thế, hệ thống duy trì mã cũ, cấp mã mới và xác lập quan hệ kế thừa đối tượng theo nguyên tắc: phần đô thị giữ khu vực trung tâm giữ nguyên mã cũ; phần được tách ra cấp mã mới; đô

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
									thị chấm dứt tồn tại chuyển trạng thái lưu trữ lịch sử.
BXD-XDDT-PTDT-288	Trạng thái đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Tình trạng của đối tượng đô thị trong vòng đời: dự kiến hình thành, đang tồn tại (đã được xác lập theo căn cứ pháp lý), đã chấm dứt tồn tại (lưu trữ lịch sử) hoặc đã hủy dự kiến.	Xác định đối tượng đô thị còn được quản lý, đánh giá; quản lý vòng đời Mã đô thị (BXD-XDDT-PTDT-002) khi xác lập, chia, nhập, thay thế, chấm dứt, hủy dự kiến (Quy ước kỹ thuật, mục b).	TrangThaiDoThi	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc. Danh mục: DM83 – Trạng thái đô thị. Mặc định Đang tồn tại. Dự kiến hình thành chuyển Đang tồn tại khi được xác lập hoặc Đã hủy dự kiến; Đang tồn tại không chuyển lại Dự kiến hình thành; Đã chấm dứt tồn tại, Đã hủy dự kiến chỉ ghi trên phiên bản cuối của bản ghi đô thị, có căn cứ là văn bản của cấp có thẩm quyền, không tạo phiên bản tiếp theo, không chuyển trạng thái khác; Đã hủy dự kiến chỉ áp dụng cho đối tượng chưa được xác lập. Đối tượng Dự kiến hình thành có Tình trạng công nhận loại đô thị (BXD-XDDT-PTDT-007) là chưa công nhận. Mã đô thị (BXD-XDDT-PTDT-002) không xóa, không sửa, không cấp lại trong mọi trạng thái.
BXD-XDDT-PTDT-287	Đô thị nguồn khi chia, nhập, thay thế	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Đô thị có quan hệ kế thừa với đô thị đang ghi do chia, nhập, thay thế đô thị: đô thị bị chia, đô thị nhập vào hoặc đô thị bị thay thế.	Xác lập quan hệ kế thừa đối tượng giữa các đô thị khi chia, nhập, thay thế; truy vết Mã đô thị (BXD-XDDT-PTDT-002) (Quy ước kỹ thuật, mục b; Mục I, STT 7).	DoThiNguonChiaNhap	object	Dữ liệu cấu trúc (danh sách)	Bắt buộc có điều kiện: khi phiên bản bản ghi đô thị được tạo do chia, nhập, thay thế đô thị; để trống trong trường hợp khác. Danh sách, mỗi phần tử gồm: Định danh đô thị của đô thị nguồn (DinhDanhDoThiNguon – BXD-XDDT-PTDT-001, bắt buộc; khi trao đổi kèm Mã đô thị BXD-XDDT-PTDT-002); hình thức (HinhThucChiaNhap – DM82 – Hình thức chia, nhập, thay thế đô thị, bắt buộc); văn bản chia, nhập, thay thế (VanBanChiaNhap, số, ký hiệu văn bản, tối đa 255 ký tự). Chia đô thị: ghi tại đô thị được cấp mã mới (phần được tách ra), đô thị nguồn là đô thị bị chia, giữ khu vực trung tâm, giữ nguyên mã cũ. Nhập đô thị: ghi tại đô thị giữ khu vực trung tâm, giữ nguyên mã cũ; đô thị nguồn là đô thị nhập

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
									vào. Thay thế đô thị: ghi tại đô thị được cấp mã mới; đô thị nguồn là đô thị bị thay thế. Độ thị nguồn nhập vào, bị thay thế có Trạng thái đô thị (BXD-XDDT-PTDT-288) là Đã chấm dứt tồn tại. Đô thị nguồn khác đô thị đang ghi; không làm thay đổi Mã đô thị của các bên (Ghi chú BXD-XDDT-PTDT-002).
BXD-XDDT-PTDT-003	Tên đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Tên của đô thị thuộc tỉnh/thành phố theo văn bản công bố danh mục, quyết định công nhận loại đô thị của cấp có thẩm quyền.	Thuộc tính định danh đô thị.	TenDoThi	string	255	Bắt buộc.
BXD-XDDT-PTDT-004	Loại đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Loại đô thị hiện hành (đặc biệt, I, II, III) theo quyết định công nhận của cấp có thẩm quyền hoặc được xác định theo Điều 15 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	Thuộc tính của đô thị; xác định nhóm đô thị khi đánh giá đô thị thông minh, chống chịu với biến đổi khí hậu.	LoaiDoThi	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc có điều kiện: khi Tình trạng công nhận loại đô thị (BXD-XDDT-PTDT-007) là đã công nhận hoặc xác định theo chuyển tiếp. Danh mục: DM08 – Loại đô thị. Đô thị loại I có phạm vi trùng ranh giới hành chính tỉnh.
BXD-XDDT-PTDT-005	Nguồn hình thành đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Cho biết đô thị là đô thị hiện hữu, đô thị mở rộng hoặc đô thị mới.	Thuộc tính mô tả đô thị.	NguonHinhThanhDoThi	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc có điều kiện: khi Trạng thái đô thị (BXD-XDDT-PTDT-288) là Đang tồn tại; để trống trong trường hợp khác. Danh mục: DM09 – Nguồn hình thành đô thị.
BXD-XDDT-PTDT-006	Tỉnh chủ quản của đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Đơn vị hành chính cấp tỉnh quản lý đô thị; với đô thị có địa bàn thuộc nhiều tỉnh là tỉnh được giao chủ trì quản lý.	Thuộc tính của đô thị; tổng hợp danh sách đô thị trực thuộc tỉnh.	TinhChuQuanDoThi	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc. Danh mục: Tỉnh thành (BXD-CDE-028).
BXD-XDDT-PTDT-007	Tình trạng công nhận loại đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Tình trạng pháp lý của loại đô thị: chưa công nhận, được xác định theo quy định chuyển tiếp tại Điều 15 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 hoặc đã có quyết định công nhận.	Xác định đô thị được tính vào tiêu chuẩn 1.II.08, 1.II.09 Bảng 1 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15; điều kiện bắt buộc của Loại đô thị.	TinhTrangCongNhanLoaiDoThi	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc. Danh mục: DM06 – Tình trạng công nhận.
BXD-XDDT-PTDT-008	Quyết định công nhận	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Số ký hiệu quyết định công nhận loại đô thị của cấp có thẩm quyền.	Căn cứ pháp lý của loại đô thị.	QDCongNhan	string	150	Bắt buộc có điều kiện: khi Tình trạng công nhận loại đô thị (BXD-XDDT-PTDT-007) là đã công nhận; để trống trong trường hợp khác. Ví dụ: 123/QĐ-BXD (đô thị loại I, do Bộ trưởng Bộ Xây dựng công nhận); 45/QĐ-UBND (đô thị

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
									loại II, III, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận). Để trống khi loại đô thị được xác định theo chuyển tiếp. Khi hồ sơ đánh giá được công nhận có trong Cơ sở dữ liệu, Quyết định công nhận và Ngày công nhận loại đô thị (BXD-XDDT-PTDT-009) thống nhất với BXD-XDDT-PTDT-111, BXD-XDDT-PTDT-112 của hồ sơ đó.
BXD-XDDT-PTDT-009	Ngày công nhận loại đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Ngày ký quyết định công nhận loại đô thị hiện hành của cấp có thẩm quyền.	Căn cứ pháp lý của loại đô thị; truy vấn theo thời gian.	NgayCongNhanLoaiDoThi	string	10	Bắt buộc có điều kiện: khi Tình trạng công nhận loại đô thị (BXD-XDDT-PTDT-007) là đã công nhận; để trống trong trường hợp khác. Định dạng YYYY-MM-DD.
1.2. Không gian, quy mô									
BXD-XDDT-PTDT-010	Ranh giới đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Đường ranh giới phạm vi đô thị theo hồ sơ công nhận hoặc hợp ranh giới các khu vực có tính chất đô thị của đô thị.	Thuộc tính không gian của đô thị.	RanhGioiDoThi	object	Dữ liệu cấu trúc	Bắt buộc có điều kiện: khi Trạng thái đô thị (BXD-XDDT-PTDT-288) là Đang tồn tại; để trống trong trường hợp khác. Hình học MultiPolygon, hệ tọa độ VN-2000; quản lý theo phiên bản. Hạn chế công bố: theo Quy ước kỹ thuật, mục i (loại bỏ phần thuộc đối tượng, khu vực quốc phòng, an ninh trước khi công bố; thể hiện đúng chủ quyền, biên giới quốc gia).
BXD-XDDT-PTDT-011	Diện tích tự nhiên của đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Diện tích đất tự nhiên trong phạm vi ranh giới đô thị (S), đơn vị km².	Mẫu số tiêu chuẩn 2A.II.04 (mật độ dân số toàn đô thị) Bảng 2A Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	DienTichTuNhienDoThi	float	14,4	Bắt buộc có điều kiện: khi Trạng thái đô thị (BXD-XDDT-PTDT-288) là Đang tồn tại; để trống trong trường hợp khác. Đơn vị: km². Tính từ Ranh giới đô thị, quản lý theo phiên bản; đô thị đã công nhận lấy theo diện tích ghi trong quyết định công nhận.
BXD-XDDT-PTDT-012	Danh sách đơn vị hành chính cấp xã thuộc đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Các phường, xã, đặc khu thuộc phạm vi đô thị theo quyết định công nhận loại đô thị.	Xác định phạm vi đô thị theo ranh giới hành chính; tổng hợp số liệu đánh giá Bảng 2A từ các đơn vị hành chính cấp xã.	DanhSachDVHCCapXaThuocDoThi	object	Dữ liệu cấu trúc (danh sách)	Bắt buộc có điều kiện: khi Trạng thái đô thị (BXD-XDDT-PTDT-288) là Đang tồn tại; để trống trong trường hợp khác. Danh sách, mỗi phần tử gồm: mã xã, phường, đặc khu (XaPhuong – BXD-CDE-037); Loại đơn vị hành chính cấp

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
									xã (LoaiDVHCCapXa – BXD-XDDT-PTDT-052); Trình độ phát triển đô thị được công nhận (TrinhDoPhatTrienDoThiCongNhan – BXD-XDDT-PTDT-054). Theo Mẫu số 04, 06 Phụ lục III Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.
BXD-XDDT-PTDT-013	Diện tích đất xây dựng đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Diện tích đất xây dựng đô thị trong phạm vi ranh giới đô thị, đơn vị km².	Mẫu số tiêu chuẩn 2A.III.07 (mật độ đường), 2A.III.09 (mật độ cống thoát nước chính) Bảng 2A Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	DienTichDatXayDungDoThi	float	14,4	Đơn vị: km². Lưu theo Kỳ báo cáo.
BXD-XDDT-PTDT-014	Dân số thường trú của đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Số dân thường trú trong phạm vi ranh giới đô thị theo quy định của pháp luật về cư trú, đơn vị người.	Thành phần tính quy mô dân số đô thị (P) theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	DanSoThuongTruDoThi	int	10	Bắt buộc có điều kiện: khi đô thị có số liệu theo Kỳ báo cáo phục vụ đánh giá; thiếu thì để trống kèm lý do (Mục I, STT 14); để trống trong trường hợp khác. Đơn vị: người. Nguồn: cơ quan công an cung cấp, xác nhận (CSDL quốc gia về dân cư). Lưu theo Kỳ báo cáo.
BXD-XDDT-PTDT-015	Dân số tạm trú của đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Dân số tạm trú trong phạm vi đô thị theo quy định của pháp luật về cư trú (Nt), đơn vị người.	Thành phần tính quy mô dân số đô thị (P) theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	DanSoTamTruDoThi	int	10	Bắt buộc có điều kiện: khi đô thị có số liệu theo Kỳ báo cáo phục vụ đánh giá; thiếu thì để trống kèm lý do (Mục I, STT 14); để trống trong trường hợp khác. Đơn vị: người. Nguồn: cơ quan công an cung cấp, xác nhận (CSDL quốc gia về dân cư). Lưu theo Kỳ báo cáo.
BXD-XDDT-PTDT-016	Quy mô dân số của đô thị (P)	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Quy mô dân số đô thị P = N + Nt, gồm dân số thường trú (N) và dân số tạm trú (Nt) theo pháp luật về cư trú; đô thị được công nhận trước ngày 01/01/2026 chỉ tính trong khu vực nội thành, nội thị.	Tiêu chuẩn 1.II.07, 2A.II.03 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15; tính dân số đô thị toàn tỉnh, tỷ lệ đô thị hóa và các chỉ tiêu bình quân đầu người.	QuyMoDanSoDoThi	int	10	Đơn vị: người. Dẫn xuất: P = BXD-XDDT-PTDT-014 + BXD-XDDT-PTDT-015, theo Phạm vi tính quy mô dân số đô thị (BXD-XDDT-PTDT-102). Lưu theo Kỳ báo cáo.
BXD-XDDT-PTDT-017	Số đơn vị hành chính cấp xã thuộc đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Số đơn vị hành chính cấp xã (phường, xã, đặc khu) thuộc phạm vi đô thị theo quyết định công nhận.	Thuộc tính mô tả đô thị.	SoLuongDVHCCapXaTrongDoThi	int	5	Đơn vị: đơn vị hành chính. Dẫn xuất: đếm phần tử của Danh sách đơn vị hành chính cấp xã thuộc đô thị (BXD-XDDT-PTDT-012).
2. Khu vực có tính chất đô thị									

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
2.1. Thông tin khu vực									
BXD-XDDT-PTDT-018	Mã định danh khu vực	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Mã định danh nghiệp vụ duy nhất toàn quốc của khu vực có tính chất đô thị (khu vực thực hiện phân loại đô thị theo Điều 18 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP hoặc khu vực phát triển đô thị theo quy hoạch), độc lập với mã đô thị, mã đơn vị hành chính.	Khóa liên kết khu vực với đô thị, ô phố, đơn vị hành chính cấp xã, cơ sở vật chất và giá trị chỉ tiêu; hiển thị, tra cứu, trao đổi dữ liệu.	MaDinhDanhKhuVuc	string	11	Bắt buộc. Cấu trúc 11 ký tự: KV-NNNNNN-K, trong đó KV là ký hiệu khu vực có tính chất đô thị; NNNNNN là số định danh duy nhất (000001 đến 999999) do hệ thống cấp tập trung, tăng dần trên toàn quốc khi bản ghi được ghi nhận chính thức (Quy ước kỹ thuật, mục b); K là chữ số kiểm tra theo ISO/IEC 7064 (hệ MOD 11,10) tính trên phần số (ví dụ: KV-000001-7). Mã không mã hóa đô thị, đơn vị hành chính, loại, trạng thái của khu vực. Mã cấp một lần, bất biến, không xóa, không sửa, không tái sử dụng cho đối tượng khác, kể cả khi bản ghi đã đóng hiệu lực. Đổi tên, điều chỉnh ranh giới, diện tích, chuyển đô thị (BXD-XDDT-PTDT-020), thay đổi đơn vị hành chính cấp xã giữ nguyên mã, tạo phiên bản mới. Khu vực chia, nhập: khu vực hình thành được cấp mã mới, khu vực cũ đóng hiệu lực, quan hệ kế thừa ghi tại BXD-XDDT-PTDT-290.
BXD-XDDT-PTDT-019	Tên khu vực	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Tên khu vực theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	Thuộc tính định danh khu vực.	TenKhuVuc	string	255	Bắt buộc.
BXD-XDDT-PTDT-020	Định danh đô thị của khu vực	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Đô thị mà khu vực thuộc về hoặc dự kiến hình thành.	Liên kết khu vực với đô thị.	DinhDanhDoThiKhuVuc	object	Tham chiếu đô thị	Bắt buộc. Giá trị là Định danh đô thị (BXD-XDDT-PTDT-001). Khi trao đổi dữ liệu kèm Mã đô thị (BXD-XDDT-PTDT-002) của đô thị tham chiếu; bên nhận đối chiếu với danh mục mã đã cấp.
BXD-XDDT-PTDT-021	Tính chất khu vực	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Khu vực là toàn bộ một đô thị hay chỉ là bộ phận cấu thành đô thị.	Thuộc tính mô tả khu vực.	TinhChatKhuVuc	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc. Danh mục: DM10 – Tính chất khu vực có tính chất đô thị.
BXD-XDDT-PTDT-022	Loại đô thị đề nghị cho khu vực	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Loại đô thị đề nghị đánh giá cho khu vực (loại II hoặc loại III).	Thông tin mô tả đề xuất của khu vực; loại đô thị đề nghị chính thức ghi	LoaiDoThiDeNghiKhuVuc	object	Tham chiếu danh	Danh mục: DM11 – Loại đô thị đề nghị (II, III).

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
					tại hồ sơ đánh giá (BXD-XDDT-PTDT-100).			mục	
2.2. Không gian, quy mô, quan hệ với đơn vị hành chính cấp xã									
BXD-XDDT-PTDT-023	Ranh giới khu vực	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Đường ranh giới khu vực có tính chất đô thị.	Thuộc tính không gian của khu vực.	RanhGioiKhuVuc	object	Dữ liệu cấu trúc	Bắt buộc có điều kiện: khi khu vực đã xác lập; để trống trong trường hợp khác. Hình học MultiPolygon, hệ tọa độ VN-2000; quản lý theo phiên bản. Hạn chế công bố: theo Quy ước kỹ thuật, mục i.
BXD-XDDT-PTDT-024	Diện tích khu vực	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Diện tích khu vực, đơn vị km².	Tính mật độ dân số; tỷ trọng phân bổ số liệu khu vực về đơn vị hành chính cấp xã.	DienTichKhuVuc	float	14,4	Đơn vị: km². Tính từ ranh giới khu vực, không lấy tổng diện tích các xã, phường.
BXD-XDDT-PTDT-025	Dân số thường trú của khu vực	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Số dân thường trú trong khu vực đô thị theo pháp luật về cư trú, đơn vị người.	Tổng hợp quy mô dân số, mật độ dân số toàn đô thị (Bảng 2A).	DanSoThuongTruKhuVuc	int	10	Bắt buộc có điều kiện: theo Kỳ báo cáo khi khu vực dùng để phân bổ dân số cho xã; để trống trong trường hợp khác. Đơn vị: người. Lưu theo Kỳ báo cáo.
BXD-XDDT-PTDT-026	Dân số tạm trú của khu vực	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Dân số tạm trú trong khu vực theo quy định của pháp luật về cư trú, đơn vị người.	Tổng hợp quy mô dân số đô thị.	DanSoTamTruKhuVuc	int	10	Bắt buộc có điều kiện: theo Kỳ báo cáo khi khu vực dùng để phân bổ dân số cho xã; để trống trong trường hợp khác. Đơn vị: người. Lưu theo Kỳ báo cáo.
BXD-XDDT-PTDT-027	Diện tích đất xây dựng đô thị của khu vực	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Diện tích đất xây dựng đô thị trong khu vực, đơn vị km².	Tính các chỉ tiêu trên đất xây dựng đô thị (Bảng 2A, 2B); phân bổ về đơn vị hành chính cấp xã.	DienTichDatXayDungDoThiKhuVuc	float	14,4	Đơn vị: km². Lưu theo Kỳ báo cáo.
BXD-XDDT-PTDT-028	Quan hệ giữa khu vực và xã/phường	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Khu vực bao phủ toàn bộ hay một phần đơn vị hành chính cấp xã.	Quan hệ giữa khu vực và đơn vị hành chính cấp xã.	QuanHeGiuaKhuVucXaPhuong	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc đối với bản ghi quan hệ khu vực – xã, phường (khóa bản ghi gồm Mã định danh khu vực (BXD-XDDT-PTDT-018) + Xã phường (BXD-CDE-037)). Danh mục: DM12 – Mức độ bao phủ. Quan hệ "Một phần" chỉ dùng cho khu vực mở rộng theo quy hoạch (Điều 3.2 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP); phạm vi đô thị theo quyết định công nhận xác định theo ranh giới hành chính (BXD-XDDT-PTDT-012). Khi sắp xếp đơn vị hành chính: đóng

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
									quan hệ cũ, lập quan hệ mới.
BXD-XDDT-PTDT-029	Tỷ lệ diện tích xã/phường nằm trong khu vực	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Tỷ lệ phần trăm diện tích của đơn vị hành chính cấp xã nằm trong khu vực; tổng tỷ lệ một xã gán cho các khu vực không vượt 100%.	Phân bổ đất xây dựng, dân số của khu vực về đơn vị hành chính cấp xã.	TyLeDienTichXaPhuongNamTrongKhuVuc	float	5,2	Bắt buộc đối với bản ghi quan hệ khu vực – xã, phường (khóa bản ghi gồm Mã định danh khu vực (BXD-XDDT-PTDT-018) + Xã phường (BXD-CDE-037)). Đơn vị: %; lớn hơn 0 và không quá 100 (bằng 100 khi BXD-XDDT-PTDT-028 là Toàn bộ); tổng tỷ lệ một xã gán cho các khu vực không vượt 100%.
BXD-XDDT-PTDT-030	Mức độ phân ô phố của khu vực	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Mức độ khu vực đã được quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000 xác định ô phố.	Cho biết khu vực đã có quy hoạch xác định ô phố hay chưa.	MucDoPhanOPhoKhuVuc	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc có điều kiện: khi khu vực có ô phố; để trống trong trường hợp khác. Danh mục: DM13 – Mức độ phân ô phố của khu vực.
BXD-XDDT-PTDT-290	Khu vực nguồn khi chia, nhập	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Khu vực có tính chất đô thị có quan hệ kế thừa với khu vực đang ghi do chia, nhập khu vực hoặc xử lý bản ghi trùng.	Xác lập quan hệ kế thừa giữa các khu vực; truy vết Mã định danh khu vực (BXD-XDDT-PTDT-018) (Quy ước kỹ thuật, mục b; Mục I, STT 7).	KhuVucNguonChiaNhap	object	Dữ liệu cấu trúc (danh sách)	Bắt buộc có điều kiện: khi phiên bản bản ghi khu vực được tạo do chia, nhập khu vực hoặc xử lý trùng; để trống trong trường hợp khác. Danh sách, mỗi phần tử gồm: mã khu vực nguồn (MaKhuVucNguon – BXD-XDDT-PTDT-018, bắt buộc); hình thức (HinhThucKeThua – DM84 – Hình thức kế thừa khu vực, ô phố, bắt buộc); văn bản (VanBanKeThua, số, ký hiệu văn bản, tối đa 255 ký tự). Ghi tại khu vực hình thành; khu vực nguồn khác khu vực đang ghi, đã đóng hiệu lực hoặc tiếp tục tồn tại (chia tách).
3. Ô phố									
BXD-XDDT-PTDT-031	Định danh ô phố	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Định danh kỹ thuật duy nhất của ô phố (hoặc khu đất) trong cơ sở dữ liệu, không đổi trong vòng đời ô phố.	Khóa liên kết ô phố với khu vực, công trình.	DinhDanhOPho	string	36	Bắt buộc. Định dạng UUID, hệ thống sinh; khóa liên kết trong Cơ sở dữ liệu, tương ứng 1 – 1 với Mã ô phố (BXD-XDDT-PTDT-289). Ô phố chia tách, gộp hoặc thay đổi ranh giới theo quy hoạch điều chỉnh: ô phố hình thành có định danh, mã mới; ô phố cũ đóng hiệu lực, phần bị chia tách không còn hiệu lực pháp lý (QCVN

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
									01:2026/BXD, Bảng 2, chú thích 1, 2); quan hệ kế thừa ghi tại BXD-XDDT-PTDT-291.
BXD-XDDT-PTDT-289	Mã ô phố	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Mã định danh nghiệp vụ duy nhất toàn quốc của ô phố, khu đất trong Cơ sở dữ liệu về phát triển đô thị, độc lập với hồ sơ quy hoạch, khu vực, đơn vị hành chính.	Hiển thị, tra cứu, trao đổi dữ liệu ô phố; khóa liên kết trong Cơ sở dữ liệu là Định danh ô phố (BXD-XDDT-PTDT-031).	MaOPho	string	13	Bắt buộc. Cấu trúc 13 ký tự: OP-NNNNNNNN-K, trong đó OP là ký hiệu ô phố (gồm khu đất của quy hoạch chung, BXD-XDDT-PTDT-033); NNNNNNNN là số định danh duy nhất (00000001 đến 99999999) do hệ thống cấp tập trung, tăng dần trên toàn quốc khi bản ghi được ghi nhận chính thức (Quy ước kỹ thuật, mục b); K là chữ số kiểm tra theo ISO/IEC 7064 (hệ MOD 11,10) tính trên phần số (ví dụ: OP-00000001-1). Tương ứng 1 – 1 với BXD-XDDT-PTDT-031. Mã không mã hóa hồ sơ quy hoạch, khu vực, đơn vị hành chính. Mã cấp một lần, bất biến, không xóa, không sửa, không tái sử dụng cho đối tượng khác, kể cả khi bản ghi đã đóng hiệu lực. Điều chỉnh thuộc tính, quy hoạch điều chỉnh không làm thay đổi ranh giới ô phố: giữ nguyên mã, tạo phiên bản mới; thay đổi ranh giới: cấp mã mới (Ghi chú BXD-XDDT-PTDT-031). Ký hiệu theo hồ sơ quy hoạch (BXD-XDDT-PTDT-032) dùng để hiển thị trên bản vẽ, không thay thế Mã ô phố.
BXD-XDDT-PTDT-291	Ô phố nguồn khi điều chỉnh quy hoạch	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Ô phố có quan hệ kế thừa với ô phố đang ghi do chia tách, gộp, điều chỉnh ranh giới theo quy hoạch điều chỉnh hoặc xử lý bản ghi trùng.	Xác lập quan hệ kế thừa giữa các ô phố qua các lần điều chỉnh quy hoạch; truy vết Mã ô phố (BXD-XDDT-PTDT-289) (Quy ước kỹ thuật, mục b; Mục I, STT 7).	OPhoNguonDieuChinhQuyHoach	object	Dữ liệu cấu trúc (danh sách)	Bắt buộc có điều kiện: khi ô phố được cấp mã mới do chia tách, gộp, điều chỉnh ranh giới hoặc xử lý trùng; để trống trong trường hợp khác. Danh sách, mỗi phần tử gồm: Định danh ô phố của ô phố nguồn (DinhDanhOPhoNguon – BXD-XDDT-PTDT-031, bắt buộc; khi trao đổi kèm Mã ô phố BXD-XDDT-PTDT-289); hình thức (HinhThucKeThua – DM84 – Hình thức kế thừa khu vực, ô

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
									phố, bắt buộc); hồ sơ quy hoạch điều chỉnh (HoSoQuyHoachDieuChinh – BXD-XDDT-PTDT-240). Ô phố nguồn khác ô phố đang ghi.
BXD-XDDT-PTDT-032	Ký hiệu ô phố theo hồ sơ quy hoạch	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Ký hiệu nghiệp vụ của ô phố, khu đất ghi trên bản vẽ quy hoạch được duyệt.	Hiển thị, tra cứu ô phố.	KyHieuOPhoQuyHoach	string	50	Bắt buộc. Ví dụ: A1-03; duy nhất trong một hồ sơ quy hoạch, không dùng làm khóa liên kết, không thay thế Mã ô phố (BXD-XDDT-PTDT-289).
BXD-XDDT-PTDT-033	Cấp đơn vị đất quy hoạch	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Cho biết bản ghi là khu đất (quy hoạch chung tỷ lệ 1/10.000 – 1/5.000) hay ô phố (quy hoạch phân khu 1/2.000 hoặc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500).	Phân biệt khu đất của quy hoạch chung với ô phố của quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết.	CapDonViDatQuyHoach	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc. Danh mục: DM14 – Cấp đơn vị đất quy hoạch.
BXD-XDDT-PTDT-034	Hồ sơ quy hoạch của ô phố	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Đồ án quy hoạch được duyệt xác định ô phố.	Căn cứ pháp lý của ô phố.	HoSoQuyHoachOPho	object	Tham chiếu hồ sơ quy hoạch	Bắt buộc. Giá trị là Mã đồ án, hồ sơ (BXD-XDDT-PTDT-240) còn hiệu lực, phù hợp Cấp đơn vị đất quy hoạch (BXD-XDDT-PTDT-033): khu đất – quy hoạch chung; ô phố – quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết.
BXD-XDDT-PTDT-035	Quan hệ ô phố – khu vực	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Khu vực có tính chất đô thị mà ô phố nằm trong toàn bộ hoặc một phần.	Liên kết ô phố với khu vực có tính chất đô thị.	QuanHeOPhoKhuVuc	object	Dữ liệu cấu trúc (danh sách)	Bắt buộc. Danh sách, mỗi phần tử gồm: mã khu vực (MaDinhDanhKhuVuc – BXD-XDDT-PTDT-018); phạm vi (MucDoBaoPhu – DM12 – Mức độ bao phủ); diện tích phần nằm trong khu vực (DienTichTrongKhuVuc, ha; quy đổi km² khi tổng hợp với khu vực).
BXD-XDDT-PTDT-036	Ranh giới ô phố	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Đường bao khép kín xác định phạm vi ô phố theo hồ sơ quy hoạch.	Thuộc tính không gian của ô phố.	RanhGioiOPho	object	Dữ liệu cấu trúc	Bắt buộc. Hình học MultiPolygon, hệ tọa độ VN-2000; các ô phố của cùng hồ sơ quy hoạch không chồng lấn. Hạn chế công bố: theo Quy ước kỹ thuật, mục i; ô phố đất an ninh, quốc phòng chỉ lưu ranh giới theo hồ sơ quy hoạch đã công bố, không công bố.
BXD-XDDT-PTDT-037	Diện tích ô phố	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Diện tích ô phố theo hồ sơ quy hoạch.	Thuộc tính mô tả ô phố.	DienTichOPho	float	14,2	Đơn vị: ha. Tổng diện tích phần nằm trong khu vực của các ô phố (BXD-XDDT-PTDT-035) không

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
									vượt quá Diện tích khu vực (BXD-XDDT-PTDT-024; 1 km² = 100 ha), vượt quá thì cảnh báo; phần còn lại là đất ngoài ô phố (đường cấp khu vực trở lên, mặt nước, hành lang hạ tầng kỹ thuật) và diện tích chưa phân ô phố.
BXD-XDDT-PTDT-038	Chức năng quy hoạch của ô phố	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Chức năng sử dụng đất của ô phố theo hồ sơ quy hoạch được duyệt; ô phố hỗn hợp có nhiều chức năng.	Thuộc tính mô tả ô phố theo quy hoạch được duyệt.	ChucNangQuyHoachOPho	object	Dữ liệu cấu trúc (danh sách)	Bắt buộc. Danh sách, mỗi phần tử gồm: chức năng (ChucNangSuDungDat – DM16 – Chức năng sử dụng đất, bắt buộc); chức năng chính (LaChucNangChinh, Có/Không, đúng 01 phần tử Có); diện tích đất (DienTichDat, ha, bắt buộc khi hồ sơ quy hoạch có số liệu); tỷ lệ đất (TyLeDat, %). Tổng tỷ lệ các phần tử bằng 100%. Hạn chế công bố: ô phố có chức năng đất an ninh, quốc phòng chỉ ghi chức năng này, không ghi chức năng chi tiết; Mức độ tiếp cận (BXD-XDDT-PTDT-285) là Hạn chế tiếp cận (Quy ước kỹ thuật, mục i).
BXD-XDDT-PTDT-039	Quy mô dân số quy hoạch tối đa của ô phố	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Dân số tối đa của ô phố do quy hoạch xác định để bố trí hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.	Đánh giá năng lực đáp ứng của hạ tầng.	QuyMoDanSoQuyHoachToiDaOPho	int	10	Đơn vị: người; chỉ ghi khi hồ sơ quy hoạch xác định.
BXD-XDDT-PTDT-040	Hiện trạng phát triển của ô phố	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Phân loại ô phố là khu vực hiện hữu, hiện hữu có định hướng tái phát triển hay phát triển mới.	Thuộc tính mô tả ô phố.	HienTrangPhatTrienOPho	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM15 – Hiện trạng phát triển.
4. Đơn vị hành chính cấp tỉnh									
BXD-XDDT-PTDT-041	Phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh thành tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương.	Thuộc tính mô tả tỉnh, thành phố.	PhanLoaiTinh	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM04 – Phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh.
BXD-XDDT-PTDT-042	Vùng kinh tế - xã hội	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Vùng kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố theo Quy hoạch tổng thể quốc gia (Nghị quyết số 81/2023/QH15, được điều chỉnh theo Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05/10/2025 của Chính phủ).	Thuộc tính mô tả tỉnh, thành phố; căn cứ xác định mức giảm theo Điều 8 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 (qua Hệ số vùng miền, trường hợp đặc thù	VungKinhTe	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM03 – Vùng kinh tế - xã hội. Cập nhật khi Quy hoạch tổng thể quốc gia được điều chỉnh.

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
					BXD-XDDT-PTDT-103).				
BXD-XDDT-PTDT-043	Dân số toàn tỉnh	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Tổng dân số của tỉnh, thành phố, gồm dân số thường trú và dân số tạm trú (N + Nt), đơn vị người.	Mẫu số tính tỷ lệ đô thị hóa.	DanSoToanTinh	int	10	Bắt buộc có điều kiện: theo Kỳ báo cáo khi tính Tỷ lệ đô thị hóa (BXD-XDDT-PTDT-047); để trống trong trường hợp khác. Đơn vị: người. Nguồn: cơ quan công an cung cấp, xác nhận. Dùng chung cho chỉ tiêu thống kê tỷ lệ đô thị hóa và tiêu chuẩn 1.II.08. Lưu theo Kỳ báo cáo.
BXD-XDDT-PTDT-044	Diện tích tự nhiên toàn tỉnh	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Diện tích tự nhiên của tỉnh/thành phố, đơn vị km².	Thuộc tính mô tả tỉnh, thành phố.	DienTichTuNhienToanTinh	float	14,4	Bắt buộc có điều kiện: theo Kỳ báo cáo khi tính Tỷ lệ đô thị hóa (BXD-XDDT-PTDT-047); để trống trong trường hợp khác. Đơn vị: km². Nguồn: CSDL quốc gia về đất đai.
BXD-XDDT-PTDT-045	Dân số đô thị toàn tỉnh	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Tổng quy mô dân số (P) của các đô thị loại II, loại III được công nhận hoặc xác định loại thuộc tỉnh, thành phố.	Tử số tỷ lệ đô thị hóa; tiêu chuẩn 1.II.08 Bảng 1 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	DanSoDoThiToanTinh	int	10	Đơn vị: người. Dẫn xuất: tổng BXD-XDDT-PTDT-016 cùng Kỳ báo cáo của các đô thị loại II, III (Tình trạng công nhận BXD-XDDT-PTDT-007 là đã công nhận hoặc xác định theo chuyển tiếp) còn hiệu lực tại ngày cuối Kỳ báo cáo, có tỉnh chủ quản là tỉnh đánh giá. Lưu theo Kỳ báo cáo.
BXD-XDDT-PTDT-046	Tổng quy mô dân số các đô thị loại II	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Tổng quy mô dân số (P) của các đô thị loại II được công nhận hoặc xác định loại thuộc tỉnh, thành phố.	Tiêu chuẩn 1.II.09 Bảng 1 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	TongQuyMoDanSoDoThiLoaiII	int	10	Đơn vị: người. Dẫn xuất: tổng BXD-XDDT-PTDT-016 cùng Kỳ báo cáo của các đô thị loại II thuộc tỉnh, theo điều kiện như BXD-XDDT-PTDT-045. Lưu theo Kỳ báo cáo.
BXD-XDDT-PTDT-047	Tỷ lệ đô thị hóa	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Tỷ lệ phần trăm giữa quy mô dân số đô thị (P) tại đô thị loại II, loại III được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc xác định loại so với tổng dân số của tỉnh, thành phố theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	Tiêu chuẩn 1.II.08 Bảng 1 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15; chỉ tiêu thống kê tỷ lệ đô thị hóa (Điều 25.3 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP).	TyLeDoThiHoa	float	5,2	Đơn vị: %. Dẫn xuất: BXD-XDDT-PTDT-045 ÷ BXD-XDDT-PTDT-043 × 100, cùng Kỳ báo cáo. Lưu theo Kỳ báo cáo.
BXD-XDDT-PTDT-048	Số lượng đô thị trực thuộc tỉnh/thành phố	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Tổng số đô thị loại II, III trên địa bàn của tỉnh/thành phố.	Thuộc tính mô tả tỉnh, thành phố.	SoLuongDoThiTrucThuoc	int	5	Đơn vị: đô thị. Dẫn xuất: đếm đô thị loại II, III theo điều kiện như BXD-XDDT-PTDT-045 (tỉnh chủ quản BXD-XDDT-PTDT-006 là

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
									tỉnh đánh giá). Lưu theo Kỳ báo cáo.
BXD-XDDT-PTDT-049	Đạt tiêu chí đô thị loại I	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Cho biết tỉnh, thành phố đã được Bộ trưởng Bộ Xây dựng công nhận đạt tiêu chí đô thị loại I; phạm vi đô thị loại I là toàn bộ ranh giới hành chính tỉnh.	Kết quả công nhận đô thị loại I (Mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 35/2026/NĐ-CP).	DatTieuChiDoThiLoaiI	boolean	Có/Không	Thống nhất với bản ghi đô thị loại I của tỉnh (Loại đô thị BXD-XDDT-PTDT-004, Quyết định công nhận BXD-XDDT-PTDT-008, Ngày công nhận loại đô thị BXD-XDDT-PTDT-009); khi hồ sơ đánh giá được công nhận có trong Cơ sở dữ liệu, BXD-XDDT-PTDT-050, BXD-XDDT-PTDT-051 thống nhất với BXD-XDDT-PTDT-111, BXD-XDDT-PTDT-112 của hồ sơ đó.
BXD-XDDT-PTDT-050	Số quyết định công nhận đô thị loại I	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Số ký hiệu quyết định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng công nhận tỉnh, thành phố đạt tiêu chí đô thị loại I.	Căn cứ pháp lý của đô thị loại I.	SoQDCongNhanDoThiLoaiI	string	100	Bắt buộc có điều kiện: khi Đạt tiêu chí đô thị loại I (BXD-XDDT-PTDT-049) là Có; để trống trong trường hợp khác. Ví dụ: 123/QĐ-BXD.
BXD-XDDT-PTDT-051	Ngày công nhận đô thị loại I	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Ngày ký quyết định công nhận tỉnh, thành phố đạt tiêu chí đô thị loại I.	Căn cứ pháp lý của đô thị loại I.	NgayCongNhanDoThiLoaiI	string	10	Bắt buộc có điều kiện: khi Đạt tiêu chí đô thị loại I (BXD-XDDT-PTDT-049) là Có; để trống trong trường hợp khác. Định dạng YYYY-MM-DD.
5. Đơn vị hành chính cấp xã và trình độ phát triển đô thị									
BXD-XDDT-PTDT-052	Loại đơn vị hành chính cấp xã	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Phân loại đơn vị hành chính cấp xã thành phường, xã hoặc đặc khu.	Thuộc tính mô tả xã, phường, đặc khu; tiêu chuẩn 1.II.10 Bảng 1 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	LoaiDVHCCapXa	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc. Danh mục: DM05 – Loại đơn vị hành chính cấp xã. Lấy theo danh mục đơn vị hành chính.
BXD-XDDT-PTDT-053	Trình độ phát triển đô thị đề nghị đánh giá	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Trình độ phát triển đô thị (loại II hoặc loại III) đề nghị đánh giá đối với đơn vị hành chính cấp xã theo Bảng 2B Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	Xác định thang điểm Bảng 2B khi đánh giá đơn vị hành chính cấp xã.	TrinhDoPhatTrienDT	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM07 – Trình độ phát triển đô thị của đơn vị hành chính cấp xã. Đơn vị hành chính cấp xã không phân loại đô thị mà được đánh giá trình độ phát triển đô thị.
BXD-XDDT-PTDT-054	Trình độ phát triển đô thị được công nhận	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Trình độ phát triển đô thị (loại II hoặc loại III) của đơn vị hành chính cấp xã đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận hoặc được xác định theo Điều 15 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	Tiêu chuẩn 1.II.10 (phường đạt trình độ phát triển đô thị loại II) Bảng 1 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	TrinhDoPhatTrienDoThiCongNhan	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc có điều kiện: khi Tình trạng công nhận trình độ phát triển đô thị (BXD-XDDT-PTDT-055) là đã công nhận; để trống trong trường hợp khác. Danh mục: DM07 – Trình độ phát triển đô thị của đơn vị hành chính cấp xã.
BXD-XDDT-	Tình trạng	Xây	Phát triển	Tình trạng pháp lý của trình độ	Điều kiện của Trình độ	TinhTrangCongNh	object	Tham	Danh mục: DM06 – Tình trạng

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
PTDT-055	công nhận trình độ phát triển đô thị	dựng đô thị	đô thị	phát triển đô thị của đơn vị hành chính cấp xã: chưa công nhận, xác định theo chuyển tiếp hoặc đã công nhận.	phát triển đô thị được công nhận.	anTrinhDo		chiếu danh mục	công nhận.
BXD-XDDT-PTDT-056	Số quyết định công nhận trình độ phát triển đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Số ký hiệu quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận trình độ phát triển đô thị của đơn vị hành chính cấp xã.	Căn cứ pháp lý của trình độ phát triển đô thị (Mẫu số 06 Phụ lục III Nghị định số 35/2026/NĐ-CP).	SoQDCongNhanTrinhDo	string	100	Bắt buộc có điều kiện: khi Tình trạng công nhận trình độ phát triển đô thị (BXD-XDDT-PTDT-055) là đã công nhận; để trống trong trường hợp khác. Ví dụ: 45/QĐ-UBND. Khi hồ sơ đánh giá được công nhận có trong Cơ sở dữ liệu, thống nhất với BXD-XDDT-PTDT-111, BXD-XDDT-PTDT-112 của hồ sơ đó.
BXD-XDDT-PTDT-057	Ngày công nhận trình độ phát triển đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Ngày ký quyết định công nhận trình độ phát triển đô thị của đơn vị hành chính cấp xã.	Căn cứ pháp lý của trình độ phát triển đô thị.	NgayCongNhanTrinhDo	string	10	Bắt buộc có điều kiện: khi Tình trạng công nhận trình độ phát triển đô thị (BXD-XDDT-PTDT-055) là đã công nhận; để trống trong trường hợp khác. Định dạng YYYY-MM-DD.
BXD-XDDT-PTDT-058	Diện tích tự nhiên của xã/phường	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính cấp xã, đơn vị km².	Tính mật độ dân số, tỷ lệ không gian xanh (Bảng 2A).	DienTichTuNhienXaPhuong	float	14,4	Bắt buộc. Đơn vị: km². Nguồn: CSDL quốc gia về đất đai.
BXD-XDDT-PTDT-059	Diện tích đất xây dựng đô thị của xã/phường (S1)	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Diện tích đất xây dựng đô thị của đơn vị hành chính cấp xã, chiết từ đất xây dựng đô thị của các khu vực có tính chất đô thị theo tỷ trọng diện tích, đơn vị km².	Tính các chỉ tiêu trên đất xây dựng đô thị (Bảng 2B).	DienTichDatXayDungDoThiXa	float	14,4	Bắt buộc có điều kiện: theo Kỳ báo cáo khi xã thuộc phạm vi đánh giá Bảng 2B; để trống trong trường hợp khác. Đơn vị: km². Ưu tiên số liệu đo trực tiếp theo xã. Khi phân bổ từ khu vực (giá trị ước tính): S1 = Σ [BXD-XDDT-PTDT-027 × (BXD-XDDT-PTDT-029 ÷ 100) × BXD-XDDT-PTDT-058 ÷ BXD-XDDT-PTDT-024] của các khu vực có quan hệ với xã; khi đã có hình học, lấy trực tiếp diện tích phần giao giữa ranh giới khu vực và ranh giới xã (ranh giới xã lấy từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, không lưu trong Cơ sở dữ liệu này; tính trên mặt phẳng chiếu VN-2000, không làm tròn) thay cho tích (BXD-XDDT-PTDT-029 ÷ 100) × BXD-XDDT-PTDT-058, tránh sai số do

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
									BXD-XDDT-PTDT-029 chỉ lưu 2 chữ số thập phân; không vượt quá diện tích tự nhiên của xã (BXD-XDDT-PTDT-058). Lưu theo Kỳ báo cáo.
BXD-XDDT-PTDT-060	Dân số đô thị của xã/phường (P)	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Quy mô dân số đô thị của đơn vị hành chính cấp xã P = N + Nt theo pháp luật về cư trú, đơn vị người.	Mẫu số các chỉ tiêu bình quân đầu người của Bảng 2B.	DanSoDoThiXa	int	10	Bắt buộc có điều kiện: theo Kỳ báo cáo khi xã thuộc phạm vi đánh giá Bảng 2B; để trống trong trường hợp khác. Đơn vị: người. Nguồn: cơ quan công an cung cấp, xác nhận theo phạm vi đô thị trong xã; khi phân bổ từ khu vực (giá trị ước tính): P = ROUND(Σ [(BXD-XDDT-PTDT-025 + BXD-XDDT-PTDT-026) × (BXD-XDDT-PTDT-029 ÷ 100) × BXD-XDDT-PTDT-058 ÷ BXD-XDDT-PTDT-024], 0); khi đã có hình học, thay tích (BXD-XDDT-PTDT-029 ÷ 100) × BXD-XDDT-PTDT-058 bằng diện tích phần giao giữa khu vực và xã (nguồn ranh giới xã như tại BXD-XDDT-PTDT-059). Lưu theo Kỳ báo cáo.
BXD-XDDT-PTDT-061	Số lượt khách lưu trú (Qt)	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Tổng số lượt khách đến lưu trú trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã trong năm.	Tính dân số lưu trú quy đổi (Q).	SoLuotKhachLuuTru	int	10	Bắt buộc có điều kiện: theo Kỳ báo cáo khi xã thuộc phạm vi đánh giá Bảng 2B; để trống trong trường hợp khác. Đơn vị: lượt. Lưu theo Kỳ báo cáo.
BXD-XDDT-PTDT-062	Số ngày lưu trú trung bình (m)	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Số ngày lưu trú trung bình của một lượt khách trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã.	Tính dân số lưu trú quy đổi (Q).	SoNgayLuuTruTrungBinh	float	6,1	Bắt buộc có điều kiện: theo Kỳ báo cáo khi xã thuộc phạm vi đánh giá Bảng 2B; để trống trong trường hợp khác. Đơn vị: ngày. Lưu theo Kỳ báo cáo.
BXD-XDDT-PTDT-063	Dân số lưu trú quy đổi (Q)	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Dân số quy đổi từ khách lưu trú trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã, Q = 2 × Qt × m ÷ 365, đơn vị người.	Thành phần Tổng dân số đô thị (T).	DanSoLuuTruQuyDoi	int	10	Đơn vị: người. Dẫn xuất: Q = ROUND(2 × BXD-XDDT-PTDT-061 × BXD-XDDT-PTDT-062 ÷ 365, 0). Lưu theo Kỳ báo cáo.
BXD-XDDT-PTDT-064	Tổng dân số đô thị của xã, phường (T)	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Tổng dân số đô thị của đơn vị hành chính cấp xã T = P + Q, đơn vị người.	Mẫu số tiêu chuẩn 2B.III.08, 2B.III.10, 2B.III.12, 2B.III.16 Bảng 2B Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	TongDanSoDoThiXa	int	10	Đơn vị: người. Dẫn xuất: T = BXD-XDDT-PTDT-060 + BXD-XDDT-PTDT-063. Lưu theo Kỳ báo cáo.
6. Chương trình, kế hoạch phát triển đô thị									

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
6.1. Chương trình phát triển đô thị cấp tỉnh									
BXD-XDDT-PTDT-065	Mã chương trình	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Mã định danh chương trình phát triển đô thị của tỉnh/thành phố.	Lập, phê duyệt và theo dõi chương trình phát triển đô thị cấp tỉnh theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP; được kế hoạch phát triển đô thị tham chiếu.	MaChuongTrinh	string	40	Bắt buộc. UUID chuẩn 36 ký tự, viết thường, do Cơ sở dữ liệu phát triển đô thị cấp tập trung khi bản ghi được ghi nhận chính thức; bất biến, không xóa, không sửa, không tái sử dụng, không mã hóa thông tin nghiệp vụ, không có chữ số kiểm tra.
BXD-XDDT-PTDT-066	Tên chương trình	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Tên chương trình phát triển đô thị theo quyết định phê duyệt.	Lập, phê duyệt và theo dõi chương trình phát triển đô thị cấp tỉnh theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	TenChuongTrinh	string	500	Bắt buộc.
BXD-XDDT-PTDT-067	Năm bắt đầu giai đoạn chương trình PTĐT	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Năm đầu của giai đoạn thực hiện chương trình phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	Lập, phê duyệt và theo dõi chương trình phát triển đô thị cấp tỉnh theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	NamBatDauGiaiDoanChuongTrinhPTDT	string	4	Bắt buộc. Định dạng YYYY.
BXD-XDDT-PTDT-068	Năm kết thúc giai đoạn chương trình PTĐT	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Năm cuối của giai đoạn thực hiện chương trình phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	Lập, phê duyệt và theo dõi chương trình phát triển đô thị cấp tỉnh theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	NamKetThucGiaiDoanChuongTrinhPTDT	string	4	Bắt buộc. Định dạng YYYY. Giai đoạn chương trình 10 năm (năm kết thúc − năm bắt đầu + 1 = 10), trừ giai đoạn chuyển tiếp theo Điều 26 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.
BXD-XDDT-PTDT-069	Quy hoạch làm căn cứ lập chương trình PTĐT	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung đô thị được dùng làm căn cứ lập chương trình phát triển đô thị.	Lập, phê duyệt và theo dõi chương trình phát triển đô thị cấp tỉnh theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	QuyHoachLamCanCuLapChuongTrinhPTDT	object	Dữ liệu cấu trúc (danh sách)	Danh sách Mã đồ án, hồ sơ (MaDoAnHoSo – BXD-XDDT-PTDT-240) của quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung làm căn cứ.
BXD-XDDT-PTDT-070	Số nghị quyết Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua chương trình	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Số ký hiệu nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua chương trình phát triển đô thị.	Lập, phê duyệt và theo dõi chương trình phát triển đô thị cấp tỉnh theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP (Điều 6.2 điểm đ).	SoNQHDNDThongQuaChuongTrinh	string	100	Bắt buộc có điều kiện: khi chương trình đã phê duyệt; để trống trong trường hợp khác. Ví dụ: 12/NQ-HĐND.
BXD-XDDT-PTDT-071	Ngày nghị quyết Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua chương trình	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Ngày ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua chương trình phát triển đô thị.	Lập, phê duyệt và theo dõi chương trình phát triển đô thị cấp tỉnh theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	NgayNQHDNDThongQuaChuongTrinh	string	10	Bắt buộc có điều kiện: khi chương trình đã phê duyệt; để trống trong trường hợp khác. Định dạng YYYY-MM-DD.
BXD-XDDT-PTDT-072	Số quyết định phê duyệt chương trình	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Số ký hiệu quyết định phê duyệt chương trình phát triển đô thị của tỉnh/thành phố.	Lập, phê duyệt và theo dõi chương trình phát triển đô thị cấp tỉnh theo	QuyetDinhPheDuyetCTPTDT	string	100	Bắt buộc có điều kiện: khi chương trình đã phê duyệt; để trống trong trường hợp khác. Ví dụ: 214/QĐ-

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
	PTĐT				Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.				UBND.
BXD-XDDT-PTDT-073	Ngày phê duyệt chương trình	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Ngày ký quyết định phê duyệt chương trình phát triển đô thị.	Lập, phê duyệt và theo dõi chương trình phát triển đô thị cấp tỉnh theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	NgayPheDuyetChuongTrinh	string	10	Bắt buộc có điều kiện: khi chương trình đã phê duyệt; để trống trong trường hợp khác. Định dạng YYYY-MM-DD.
BXD-XDDT-PTDT-074	Ngày đăng tải công khai chương trình phát triển đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Ngày đăng tải công khai chương trình phát triển đô thị trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Lập, phê duyệt và theo dõi chương trình phát triển đô thị cấp tỉnh theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP (Điều 6.2).	NgayDangTaiCongKhaiChuongTrinh	string	10	Bắt buộc có điều kiện: khi Mức độ tiếp cận (BXD-XDDT-PTDT-285) là Công khai; để trống trong trường hợp khác. Định dạng YYYY-MM-DD.
BXD-XDDT-PTDT-075	Trạng thái của chương trình PTĐT	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Trạng thái của chương trình PTĐT theo quy định tại Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	Lập, phê duyệt và theo dõi chương trình phát triển đô thị cấp tỉnh theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	TrangThaiChuongTrinhPTDT	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc. Danh mục: DM17 – Trạng thái chương trình phát triển đô thị.
6.2. Kế hoạch phát triển đô thị									
BXD-XDDT-PTDT-076	Mã kế hoạch	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Mã định danh kế hoạch phát triển đô thị.	Lập, phê duyệt, công khai kế hoạch phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	MaKeHoach	string	40	Bắt buộc. UUID chuẩn 36 ký tự, viết thường, do Cơ sở dữ liệu phát triển đô thị cấp tập trung khi bản ghi được ghi nhận chính thức; bất biến, không xóa, không sửa, không tái sử dụng, không mã hóa thông tin nghiệp vụ, không có chữ số kiểm tra.
BXD-XDDT-PTDT-077	Tên kế hoạch	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Tên kế hoạch phát triển đô thị theo quyết định phê duyệt.	Lập, phê duyệt, công khai kế hoạch phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	TenKeHoach	string	500	Bắt buộc.
BXD-XDDT-PTDT-078	Chương trình PTĐT chứa kế hoạch	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Chương trình phát triển đô thị cấp tỉnh chứa kế hoạch.	Lập, phê duyệt, công khai kế hoạch phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	ChuongTrinhPTDTChuaKeHoach	object	Tham chiếu chương trình PTĐT	Bắt buộc. Giá trị là Mã chương trình (BXD-XDDT-PTDT-065).
BXD-XDDT-PTDT-079	Hình thức kế hoạch phát triển đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Kế hoạch phát triển đô thị được lập riêng hoặc nội dung kế hoạch được đưa vào chương trình phát triển đô thị.	Lập, phê duyệt, công khai kế hoạch phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP (Điều 4.5, 7.1).	HinhThucKeHoachPTDT	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc. Danh mục: DM19 – Hình thức kế hoạch phát triển đô thị.
BXD-XDDT-PTDT-080	Xã/phường lập kế hoạch PTĐT	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Đơn vị hành chính cấp xã tổ chức lập kế hoạch phát triển đô thị.	Lập, phê duyệt, công khai kế hoạch phát triển đô thị theo Nghị định số	XaPhuongLapKeHoachPTDT	object	Tham chiếu danh	Bắt buộc. Danh mục: Xã phường (BXD-CDE-037).

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
					35/2026/NĐ-CP; tiêu chuẩn 2B.III.33 Bảng 2B Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.			mục	
BXD-XDDT-PTDT-081	Đối tượng áp dụng của kế hoạch PTĐT	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Đối tượng áp dụng của kế hoạch: phường, đặc khu đã là đô thị; hoặc xã, đặc khu dự kiến thành đô thị theo chương trình đã phê duyệt.	Lập, phê duyệt, công khai kế hoạch phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	DoiTuongApDungKeHoachPTDT	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc. Danh mục: DM18 – Đối tượng áp dụng kế hoạch phát triển đô thị.
BXD-XDDT-PTDT-082	Năm bắt đầu giai đoạn kế hoạch PTĐT	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Năm đầu của giai đoạn thực hiện kế hoạch phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	Lập, phê duyệt, công khai kế hoạch phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	NamBatDauGiaiDoanKeHoachPTDT	string	4	Bắt buộc. Định dạng YYYY.
BXD-XDDT-PTDT-083	Năm kết thúc giai đoạn kế hoạch PTĐT	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Năm cuối của giai đoạn thực hiện kế hoạch phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	Lập, phê duyệt, công khai kế hoạch phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	NamKetThucGiaiDoanKeHoachPTDT	string	4	Bắt buộc. Định dạng YYYY. Giai đoạn kế hoạch 05 năm (năm kết thúc − năm bắt đầu + 1 = 5), trừ giai đoạn chuyển tiếp theo Điều 26 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.
BXD-XDDT-PTDT-084	Số nghị quyết Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua kế hoạch	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Số ký hiệu nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua kế hoạch phát triển đô thị.	Lập, phê duyệt, công khai kế hoạch phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP (Điều 8.3).	SoNQHDNDThongQuaKeHoach	string	100	Bắt buộc có điều kiện: khi kế hoạch đã phê duyệt; để trống trong trường hợp khác. Ví dụ: 05/NQ-HĐND.
BXD-XDDT-PTDT-085	Cơ quan phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Cơ quan phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã được phân cấp.	Lập, phê duyệt, công khai kế hoạch phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP (Điều 8.6).	CoQuanPheDuyetKeHoachPTDT	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc có điều kiện: khi kế hoạch đã phê duyệt; để trống trong trường hợp khác. Danh mục: DM20 – Cơ quan phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị.
BXD-XDDT-PTDT-086	Số quyết định phê duyệt kế hoạch PTĐT	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Số ký hiệu quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị.	Lập, phê duyệt, công khai kế hoạch phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	SoQDPheDuyetKeHoachPTDT	string	100	Bắt buộc có điều kiện: khi kế hoạch đã phê duyệt; để trống trong trường hợp khác. Ví dụ: 214/QĐ-UBND.
BXD-XDDT-PTDT-087	Ngày phê duyệt kế hoạch	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Ngày ký quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị.	Lập, phê duyệt, công khai kế hoạch phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP; tiêu chuẩn 2B.III.33 Bảng 2B Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	NgayPheDuyetKeHoach	string	10	Bắt buộc có điều kiện: khi kế hoạch đã phê duyệt; để trống trong trường hợp khác. Định dạng YYYY-MM-DD.
BXD-XDDT-PTDT-088	Ngày đăng tải công khai kế hoạch PTĐT	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Ngày đăng tải công khai kế hoạch phát triển đô thị trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.	Lập, phê duyệt, công khai kế hoạch phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	NgayDangTaiCongKhaiKeHoachPTDT	string	10	Bắt buộc có điều kiện: khi Mức độ tiếp cận (BXD-XDDT-PTDT-285) là Công khai; để trống trong trường hợp khác. Định dạng YYYY-MM-DD.

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
BXD-XDDT-PTDT-089	Trạng thái của kế hoạch PTĐT	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Trạng thái của kế hoạch PTĐT theo quy định tại Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	Lập, phê duyệt, công khai kế hoạch phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP; tiêu chuẩn 2B.III.33 Bảng 2B Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	TrangThaiKeHoachPTDT	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc. Danh mục: DM21 – Trạng thái kế hoạch phát triển đô thị.
7. Đánh giá phân loại đô thị và chỉ tiêu tăng trưởng xanh									
7.1. Hồ sơ đánh giá									
BXD-XDDT-PTDT-090	Mã hồ sơ đánh giá	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Mã định danh hồ sơ đề án phân loại đô thị hoặc báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị, duy nhất trong cơ sở dữ liệu.	Khóa liên kết hồ sơ với giá trị chỉ tiêu, kết quả thẩm định, công nhận.	MaHoSoDanhGia	string	40	Bắt buộc. UUID chuẩn 36 ký tự, viết thường, do Cơ sở dữ liệu phát triển đô thị cấp tập trung khi bản ghi được ghi nhận chính thức; bất biến, không xóa, không sửa, không tái sử dụng, không mã hóa thông tin nghiệp vụ, không có chữ số kiểm tra.
BXD-XDDT-PTDT-091	Loại hồ sơ đánh giá	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Loại hồ sơ theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP: đề án phân loại đô thị loại I; đề án loại II, III; báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị kèm đề án hoặc độc lập.	Hồ sơ đánh giá phân loại đô thị, trình độ phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP (Điều 18 – 22).	LoaiHoSoDanhGia	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc. Danh mục: DM22 – Loại hồ sơ đánh giá.
BXD-XDDT-PTDT-092	Loại chủ thể đánh giá	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Loại đối tượng được đánh giá: tỉnh, thành phố; đô thị; hoặc đơn vị hành chính cấp xã.	Hồ sơ đánh giá phân loại đô thị, trình độ phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP; chủ thể của giá trị chỉ tiêu, kết quả đánh giá đô thị thông minh, chống chịu.	LoaiChuTheDanhGia	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc. Danh mục: DM23 – Loại chủ thể đánh giá.
BXD-XDDT-PTDT-093	Mã chủ thể đánh giá	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Mã của đối tượng được đánh giá theo Loại chủ thể đánh giá.	Hồ sơ đánh giá phân loại đô thị, trình độ phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP; chủ thể của giá trị chỉ tiêu.	MaChuTheDanhGia	string	40	Bắt buộc. Mã tỉnh (BXD-CDE-028), Định danh đô thị (BXD-XDDT-PTDT-001) hoặc mã xã, phường, đặc khu (BXD-CDE-037).
BXD-XDDT-PTDT-094	Đơn vị lập đề án, báo cáo	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc tổ chức tư vấn lập đề án phân loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị.	Hồ sơ đánh giá phân loại đô thị, trình độ phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP (Điều 19 – 21).	DonViLapDeAnBaoCao	string	255	Bắt buộc có điều kiện: khi hồ sơ đã trình đề nghị công nhận; để trống trong trường hợp khác. Ghi tên cơ quan, tổ chức; không ghi tên cá nhân.
BXD-XDDT-PTDT-095	Số tờ trình đề nghị công nhận	Xây dựng	Phát triển đô thị	Số ký hiệu tờ trình đề nghị công nhận loại đô thị hoặc	Hồ sơ đánh giá phân loại đô thị, trình độ phát	SoToTrinh	string	100	Bắt buộc có điều kiện: khi hồ sơ đã trình đề nghị công nhận; để

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
		đô thị		trình độ phát triển đô thị.	triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.				trống trong trường hợp khác. Ví dụ: 120/TTr-UBND.
BXD-XDDT-PTDT-096	Ngày tờ trình đề nghị công nhận	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Ngày ký tờ trình đề nghị công nhận.	Hồ sơ đánh giá phân loại đô thị, trình độ phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	NgayToTrinh	string	10	Bắt buộc có điều kiện: khi hồ sơ đã trình đề nghị công nhận; để trống trong trường hợp khác. Định dạng YYYY-MM-DD.
BXD-XDDT-PTDT-097	Số nghị quyết Hội đồng nhân dân thông qua đề án	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Số ký hiệu nghị quyết của Hội đồng nhân dân thông qua đề án phân loại đô thị.	Hồ sơ đánh giá phân loại đô thị, trình độ phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	SoNQHDNDThongQuaDeAn	string	100	Bắt buộc có điều kiện: khi hồ sơ đã trình đề nghị công nhận; để trống trong trường hợp khác. Ví dụ: 30/NQ-HĐND.
BXD-XDDT-PTDT-098	Ngày nghị quyết Hội đồng nhân dân thông qua đề án	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Ngày ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân thông qua đề án phân loại đô thị.	Hồ sơ đánh giá phân loại đô thị, trình độ phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	NgayNQHDNDThongQuaDeAn	string	10	Bắt buộc có điều kiện: khi hồ sơ đã trình đề nghị công nhận; để trống trong trường hợp khác. Định dạng YYYY-MM-DD.
BXD-XDDT-PTDT-099	Ngày chốt số liệu đánh giá	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Ngày chốt số liệu dùng để đánh giá, là ngày 31/12 của năm trước liền kề năm gửi đề án.	Hồ sơ đánh giá phân loại đô thị, trình độ phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP (Phụ lục III).	NgayChotSoLieuDanhGia	string	10	Bắt buộc. Định dạng YYYY-MM-DD. Hệ thống kiểm tra: bằng ngày 31/12 của năm trước liền kề năm gửi đề án.
BXD-XDDT-PTDT-100	Loại đô thị đề nghị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Loại đô thị được đề nghị công nhận (loại II hoặc loại III) của đề án phân loại đô thị loại II, III.	Xác định thang điểm Bảng 2A của hồ sơ đánh giá.	LoaiDoThiDeNghi	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc. Danh mục: DM11 – Loại đô thị đề nghị (II, III).
BXD-XDDT-PTDT-101	Kết quả đánh giá đô thị loại I	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Kết quả đánh giá tỉnh, thành phố theo tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại I (Phụ lục I Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15).	Kết luận đánh giá Bảng 1 của đề án phân loại đô thị loại I.	KetQuaDanhGiaDoThiLoaiI	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc có điều kiện: khi Loại đô thị đề nghị (BXD-XDDT-PTDT-100) là loại I; để trống trong trường hợp khác. Danh mục: DM24 – Kết quả đánh giá đô thị loại I.
BXD-XDDT-PTDT-102	Phạm vi tính quy mô dân số đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Phạm vi tính quy mô dân số đô thị: đô thị mới tính trên toàn phạm vi; đô thị đã được công nhận trước ngày 01/01/2026 chỉ tính trong khu vực nội thành, nội thị.	Tính tiêu chuẩn 1.II.07, 2A.II.03 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15; áp dụng cho Quy mô dân số của đô thị (BXD-XDDT-PTDT-016).	PhamViTinhQuyMoDanSo	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM25 – Phạm vi tính quy mô dân số đô thị.
BXD-XDDT-PTDT-103	Hệ số vùng miền, trường hợp đặc thù	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Mã hệ số vùng miền, trường hợp đặc thù áp dụng khi chấm điểm theo Điều 8 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	Giảm ngưỡng tối thiểu của chỉ tiêu khi chấm điểm.	HeSoVungMien	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM26 – Hệ số vùng miền, trường hợp đặc thù. Chỉ chọn 01 trường hợp (Điều 8.3 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15); chỉ áp

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
									dụng khi tiêu chuẩn chưa đạt mức tối thiểu.
BXD-XDDT-PTDT-104	Số quyết định thành lập Hội đồng thẩm định	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Số ký hiệu quyết định thành lập Hội đồng thẩm định đề án, báo cáo đánh giá.	Hồ sơ đánh giá phân loại đô thị, trình độ phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	SoQDThanhLapHoiDongThamDinh	string	100	Bắt buộc có điều kiện: khi hồ sơ đã thẩm định; để trống trong trường hợp khác. Ví dụ: 50/QĐ-BXD.
BXD-XDDT-PTDT-105	Ngày báo cáo thẩm định	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Ngày ký báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định.	Hồ sơ đánh giá phân loại đô thị, trình độ phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP (Mẫu số 07 Phụ lục III).	NgayBaoCaoThamDinh	string	10	Bắt buộc có điều kiện: khi hồ sơ đã thẩm định; để trống trong trường hợp khác. Định dạng YYYY-MM-DD.
BXD-XDDT-PTDT-106	Số tiêu chuẩn đạt theo tiêu chí	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Số tiêu chuẩn Bảng 1 đạt yêu cầu theo từng tiêu chí của đề án phân loại đô thị loại I.	Điều kiện công nhận đô thị loại I theo Điều 9.3 điểm a Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	SoTieuChuanDatTheoTieuChi	object	Dữ liệu cấu trúc (danh sách)	Danh sách, mỗi phần tử gồm: tiêu chí (TieuChi: I, II, III); số tiêu chuẩn đạt (SoTieuChuanDat). Dẫn xuất: đếm giá trị chỉ tiêu Bảng 1 có Đạt tiêu chuẩn (BXD-XDDT-PTDT-121) là Có theo nhóm tiêu chí tại DM28 – Chỉ tiêu, tiêu chuẩn đánh giá phân loại đô thị và tăng trưởng xanh.
BXD-XDDT-PTDT-107	Tổng điểm tự đánh giá	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Tổng điểm Bảng 2A của đô thị hoặc Bảng 2B của đơn vị hành chính cấp xã do cơ quan lập đề án, báo cáo tự đánh giá.	Nội dung đề án, báo cáo đánh giá.	TongDiemTuDanhGia	float	6,2	Đơn vị: điểm. Dẫn xuất: tổng Điểm của chỉ tiêu (BXD-XDDT-PTDT-120) theo hồ sơ, trong đó điểm cộng tính vào nhóm tiêu chuẩn tương ứng và tổng điểm mỗi nhóm không vượt điểm tối đa của nhóm.
BXD-XDDT-PTDT-108	Điểm trung bình của Hội đồng thẩm định	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Điểm đánh giá trung bình của các thành viên Hội đồng thẩm định đối với đề án, báo cáo (Mẫu số 07 Phụ lục III Nghị định số 35/2026/NĐ-CP).	Điều kiện công nhận theo Điều 9.3 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	DiemTrungBinhHoiDongThamDinh	float	6,2	Đơn vị: điểm.
BXD-XDDT-PTDT-109	Điểm trung bình mục III Bảng 2B của các xã	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Điểm trung bình mục III Bảng 2B của các đơn vị hành chính cấp xã thuộc đô thị đề nghị công nhận loại II, III.	Điều kiện công nhận theo Điều 9.3 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	DiemTrungBinhMucIIIBang2B	float	6,2	Đơn vị: điểm.
BXD-XDDT-PTDT-110	Kết luận thẩm định	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Kết luận của Hội đồng thẩm định về việc hồ sơ đủ hoặc không đủ điều kiện công nhận.	Hồ sơ đánh giá phân loại đô thị, trình độ phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	KetLuanThamDinh	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc có điều kiện: khi hồ sơ đã thẩm định; để trống trong trường hợp khác. Danh mục: DM27 – Kết luận thẩm định.
BXD-XDDT-PTDT-111	Số quyết định công nhận	Xây dựng	Phát triển đô thị	Số ký hiệu quyết định công nhận loại đô thị hoặc trình độ	Hồ sơ đánh giá phân loại đô thị, trình độ phát	SoQDCongNhanHoSo	string	100	Bắt buộc có điều kiện: khi hồ sơ đã có quyết định công nhận; để

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
		đô thị		phát triển đô thị ban hành trên cơ sở hồ sơ.	triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.				trống trong trường hợp khác. Ví dụ: 45/QĐ-UBND.
BXD-XDDT-PTDT-112	Ngày quyết định công nhận	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Ngày ký quyết định công nhận.	Hồ sơ đánh giá phân loại đô thị, trình độ phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	NgayQDCongNhanHoSo	string	10	Bắt buộc có điều kiện: khi hồ sơ đã có quyết định công nhận; để trống trong trường hợp khác. Định dạng YYYY-MM-DD.
BXD-XDDT-PTDT-113	Diện tích tự nhiên theo quyết định công nhận	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Tổng diện tích tự nhiên theo ranh giới hành chính ghi trong quyết định công nhận, đơn vị km².	Hồ sơ đánh giá phân loại đô thị, trình độ phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP (Mẫu số 02, 04 Phụ lục III).	DienTichTuNhienTheoQD	float	14,4	Bắt buộc có điều kiện: khi hồ sơ đã có quyết định công nhận; để trống trong trường hợp khác. Đơn vị: km².
BXD-XDDT-PTDT-114	Dân số năm tờ trình	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Dân số ghi trong tờ trình, quyết định công nhận, đơn vị người.	Hồ sơ đánh giá phân loại đô thị, trình độ phát triển đô thị theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP (Mẫu số 02, 04 Phụ lục III).	DanSoNamToTrinh	int	10	Đơn vị: người.
7.2. Giá trị chỉ tiêu, tiêu chuẩn									
BXD-XDDT-PTDT-115	Mã chỉ tiêu phân loại đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Mã chỉ tiêu, tiêu chuẩn của Bảng 1, Bảng 2A, Bảng 2B, tiêu chuẩn điểm cộng (Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15) hoặc chỉ tiêu tăng trưởng xanh (Nghị định số 35/2026/NĐ-CP).	Lưu giá trị chỉ tiêu theo chủ thể (tỉnh, đô thị hoặc đơn vị hành chính cấp xã) và kỳ đánh giá.	MaChiTieuPhanLoai	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc. Danh mục: DM28 – Chỉ tiêu, tiêu chuẩn đánh giá phân loại đô thị và tăng trưởng xanh. Khóa giá trị gắn hồ sơ đánh giá: Mã hồ sơ đánh giá (BXD-XDDT-PTDT-090) + Mã chỉ tiêu (BXD-XDDT-PTDT-115) + Mã chủ thể đánh giá (BXD-XDDT-PTDT-093; giá trị của tỉnh 02 chữ số, của xã 05 chữ số, của đô thị là UUID nên không trùng nhau; Bảng 2B theo từng xã). Giá trị theo dõi hằng năm, không gắn hồ sơ đánh giá, và chỉ tiêu tăng trưởng xanh: Loại chủ thể đánh giá (BXD-XDDT-PTDT-092) + Mã chủ thể đánh giá (BXD-XDDT-PTDT-093) + Kỳ báo cáo (BXD-XDDT-009) + Mã chỉ tiêu (BXD-XDDT-PTDT-115).
BXD-XDDT-PTDT-116	Giá trị lựa chọn của chỉ tiêu	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Mã mức đã chọn với chỉ tiêu kiểu lựa chọn; với tiêu chuẩn điểm cộng là Có/Không.	Giá trị của chỉ tiêu kiểu lựa chọn.	GiaTriLuaChonChiTieu	string	12	Bắt buộc có điều kiện: một trong hai theo kiểu chỉ tiêu (lựa chọn hoặc số); để trống trong trường

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
									hợp khác. Ghi mã mức theo Phụ lục II Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15; tiêu chuẩn điểm cộng ghi Có/Không.
BXD-XDDT-PTDT-117	Giá trị số của chỉ tiêu	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Giá trị nhập trực tiếp với chỉ tiêu kiểu số, hoặc giá trị tại thời điểm công nhận.	Giá trị của chỉ tiêu kiểu số.	GiaTriSoChiTieu	float	18,4	Bắt buộc có điều kiện: một trong hai theo kiểu chỉ tiêu (lựa chọn hoặc số); để trống trong trường hợp khác. Đơn vị theo chỉ tiêu tại DM28 – Chỉ tiêu, tiêu chuẩn đánh giá phân loại đô thị và tăng trưởng xanh.
BXD-XDDT-PTDT-118	Tử số của chỉ tiêu	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Tử số của chỉ tiêu kiểu tính từ tử số, mẫu số, theo cách tính tại Phụ lục III Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15; với tiêu chí tăng trưởng xanh theo Phụ lục II Nghị định số 35/2026/NĐ-CP hoặc pháp luật về thống kê.	Thành phần tính chỉ tiêu dạng tỷ lệ, bình quân.	TuSoChiTieu	float	18,4	Đơn vị theo cách tính của chỉ tiêu. Tiêu chuẩn 2A.III.08: đơn vị người; dẫn xuất từ Phạm vi phục vụ của công trình cấp nước, thoát nước (BXD-XDDT-PTDT-292), loại dịch vụ cấp nước sinh hoạt, cộng dân số được phục vụ của các ô phố, khu vực thuộc đô thị; chưa có thì lấy BXD-XDDT-003 nhân 1.000.
BXD-XDDT-PTDT-119	Mẫu số của chỉ tiêu	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Mẫu số của chỉ tiêu kiểu tính từ tử số, mẫu số, theo cách tính tại Phụ lục III Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15; với tiêu chí tăng trưởng xanh theo Phụ lục II Nghị định số 35/2026/NĐ-CP hoặc pháp luật về thống kê.	Thành phần tính chỉ tiêu dạng tỷ lệ, bình quân.	MauSoChiTieu	float	18,4	Đơn vị theo cách tính của chỉ tiêu.
BXD-XDDT-PTDT-120	Điểm của chỉ tiêu	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Điểm đạt của chỉ tiêu, tiêu chuẩn theo thang điểm Phụ lục II Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	Tính Tổng điểm tự đánh giá (BXD-XDDT-PTDT-107).	DiemChiTieu	float	5,2	Đơn vị: điểm. Tiêu chuẩn điểm cộng: 0,5 điểm/tiêu chuẩn, cộng vào nhóm tiêu chuẩn tương ứng và không vượt điểm tối đa của nhóm.
BXD-XDDT-PTDT-121	Đạt tiêu chuẩn	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Cho biết tiêu chuẩn Bảng 1 đạt mức quy định.	Tính Số tiêu chuẩn đạt theo tiêu chí (BXD-XDDT-PTDT-106).	DatTieuChuan	boolean	Có/Không	Bắt buộc có điều kiện: khi chỉ tiêu có ngưỡng đánh giá; để trống trong trường hợp khác.
BXD-XDDT-PTDT-122	Áp dụng giảm mức tối thiểu theo Điều 8	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Cho biết giá trị chỉ tiêu được đánh giá theo mức giảm do vùng miền, trường hợp đặc thù tại Điều 8 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	Chấm điểm chỉ tiêu; liên kết Hệ số vùng miền (BXD-XDDT-PTDT-103).	ApDungGiamMucToiThieu	boolean	Có/Không	
7.3. Tiêu chí tăng trưởng xanh									
BXD-XDDT-	Tính chất áp	Xây	Phát triển	Tiêu chí tăng trưởng xanh	Báo cáo tình hình thực	TinhChatApDungT	object	Tham	Danh mục: DM29 – Tính chất áp

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
PTDT-123	dụng tiêu chí tăng trưởng xanh	dựng đô thị	đô thị	được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định là bắt buộc hoặc lựa chọn đối với từng đô thị, từng giai đoạn.	hiện tiêu chí tăng trưởng xanh (Mẫu số 05 Phụ lục I Nghị định số 35/2026/NĐ-CP); Điều 9.6 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	ieuChiTTX		chiếu danh mục	dụng tiêu chí tăng trưởng xanh.
BXD-XDDT-PTDT-124	Giá trị kế hoạch năm của tiêu chí tăng trưởng xanh	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Mức kế hoạch của tiêu chí tăng trưởng xanh trong năm báo cáo.	Báo cáo tình hình thực hiện tiêu chí tăng trưởng xanh (Mẫu số 05 Phụ lục I Nghị định số 35/2026/NĐ-CP).	GiaTriKeHoachTTX	float	18,4	Bắt buộc có điều kiện: khi Tính chất áp dụng tiêu chí tăng trưởng (BXD-XDDT-PTDT-123) là áp dụng; để trống trong trường hợp khác. Đơn vị theo tiêu chí tại DM28 – Chỉ tiêu, tiêu chuẩn đánh giá phân loại đô thị và tăng trưởng xanh. Giá trị thực hiện ghi tại Giá trị số của chỉ tiêu (BXD-XDDT-PTDT-117).
BXD-XDDT-PTDT-125	Giá trị quy chuẩn so sánh	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Mức theo quy chuẩn, tiêu chuẩn dùng để so sánh kết quả thực hiện tiêu chí tăng trưởng xanh.	Báo cáo tình hình thực hiện tiêu chí tăng trưởng xanh (Mẫu số 05 Phụ lục I Nghị định số 35/2026/NĐ-CP).	GiaTriQuyChuanSoSanh	float	18,4	Bắt buộc có điều kiện: khi Tính chất áp dụng tiêu chí tăng trưởng (BXD-XDDT-PTDT-123) là áp dụng; để trống trong trường hợp khác. Đơn vị theo tiêu chí.
BXD-XDDT-PTDT-126	Văn bản quy định tiêu chí tăng trưởng xanh của tỉnh	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Số, ngày văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tiêu chí, mức đạt tăng trưởng xanh áp dụng cho đô thị.	Báo cáo tình hình thực hiện tiêu chí tăng trưởng xanh (Mẫu số 05 Phụ lục I Nghị định số 35/2026/NĐ-CP); Điều 12.2 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	VanBanQuyDinhTTXTinh	string	255	Bắt buộc có điều kiện: khi Tính chất áp dụng tiêu chí tăng trưởng (BXD-XDDT-PTDT-123) là áp dụng; để trống trong trường hợp khác. Ví dụ: 25/QĐ-UBND ngày 10/3/2026.
8. Đô thị thông minh, chống chịu với biến đổi khí hậu									
8.1. Đô thị thông minh									
BXD-XDDT-PTDT-127	Năm đánh giá đô thị thông minh	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Năm của kết quả đánh giá đô thị thông minh.	Đánh giá đô thị thông minh theo Thông tư số 03/2026/TT-BXD; kết quả gắn Loại, Mã chủ thể đánh giá (BXD-XDDT-PTDT-092, BXD-XDDT-PTDT-093).	NamDanhGiaDTTM	string	4	Định dạng YYYY. Khóa bản ghi kết quả: Loại, Mã chủ thể đánh giá (BXD-XDDT-PTDT-092, BXD-XDDT-PTDT-093) + Năm đánh giá đô thị thông minh; kết quả theo chỉ số thêm Chỉ số đô thị thông minh (BXD-XDDT-PTDT-129).
BXD-XDDT-PTDT-128	Mức độ đô thị thông minh của tỉnh	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Mức độ đô thị thông minh đạt được của tỉnh, thành phố (0 đến 3).	Tiêu chuẩn 1.III.14 phần A Bảng 1 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	MucDoDoThiThongMinhTinh	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM30 – Mức độ đô thị thông minh. Theo Năm đánh giá đô thị thông minh (BXD-XDDT-PTDT-127).
BXD-XDDT-PTDT-129	Chỉ số đô thị thông minh	Xây dựng	Phát triển đô thị	Mã chỉ số đô thị thông minh theo Phụ lục I Thông tư số	Đánh giá đô thị thông minh theo Thông tư số	ChiSoDTTM	object	Tham chiếu	Danh mục: DM31 – Chỉ số đô thị thông minh. Đô thị cấp tỉnh đánh

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
		đô thị		03/2026/TT-BXD.	03/2026/TT-BXD; kết quả gắn Loại, Mã chủ thể đánh giá (BXD-XDDT-PTDT-092, BXD-XDDT-PTDT-093) và Năm đánh giá đô thị thông minh (BXD-XDDT-PTDT-127).			danh mục	giá 19 chỉ số cơ bản (B1, B2) và chỉ số nâng cao theo lĩnh vực ưu tiên; đô thị thuộc tỉnh đánh giá 09 chỉ số cơ bản B2, chỉ số nâng cao và đồng thời 10 chỉ số cơ bản B1 do cấp tỉnh thực hiện (Điều 2 Thông tư số 03/2026/TT-BXD); tỉnh chưa có đô thị loại đặc biệt, loại I chỉ đánh giá các chỉ số B1.
BXD-XDDT-PTDT-130	Kết quả chỉ số đô thị thông minh	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Cấp độ đạt của chỉ số đô thị thông minh (0 đến 3).	Đánh giá đô thị thông minh theo Thông tư số 03/2026/TT-BXD; tiêu chuẩn 1.III.14 phần A Bảng 1 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	KetQuaChiSoDTTM	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM30 – Mức độ đô thị thông minh. Chỉ ghi cấp độ đạt khi có minh chứng phù hợp (tài liệu số hóa tham chiếu theo Mục I, STT 5); chỉ số không có minh chứng phù hợp được đánh giá là không đạt (Điều 2 Thông tư số 03/2026/TT-BXD). Hạn chế công bố: kết quả chi tiết của các chỉ số liên quan an ninh, an toàn hệ thống.
BXD-XDDT-PTDT-131	Có đề án, kế hoạch phát triển đô thị thông minh được phê duyệt	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Cho biết đô thị, đơn vị hành chính cấp xã có đề án hoặc kế hoạch phát triển đô thị thông minh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Tiêu chuẩn 2B.III.36 Bảng 2B Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	CoDeAnDTTMPheDuyet	boolean	Có/Không	Số liệu của đơn vị hành chính cấp xã. Lưu theo Kỳ báo cáo.
BXD-XDDT-PTDT-132	Số quyết định phê duyệt đề án, kế hoạch đô thị thông minh	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Số ký hiệu quyết định phê duyệt đề án hoặc kế hoạch phát triển đô thị thông minh.	Tiêu chuẩn 2B.III.36 Bảng 2B Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	SoQDPheDuyetDeAnDTTM	string	100	Bắt buộc có điều kiện: khi Có đề án, kế hoạch phát triển đô thị thông minh (BXD-XDDT-PTDT-131) là Có; để trống trong trường hợp khác. Ví dụ: 1500/QĐ-UBND. Lưu theo Kỳ báo cáo.
BXD-XDDT-PTDT-133	Số dịch vụ tiện ích đô thị thông minh đã triển khai	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Số dịch vụ tiện ích quản lý đô thị thông minh đã được triển khai trên địa bàn.	Tiêu chuẩn 2B.III.36 Bảng 2B Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 (yêu cầu ít nhất 01 dịch vụ).	SoDichVuDTTMTrienKhai	int	5	Đơn vị: dịch vụ. Lưu theo Kỳ báo cáo.
8.2. Khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu									
BXD-XDDT-PTDT-134	Năm đánh giá chống chịu	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Năm đánh giá chống chịu của kết quả đánh giá chỉ số khả năng chống chịu biến đổi khí hậu.	Kết quả đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị.	NamDanhGiaChongChiu	string	4	Định dạng YYYY; số liệu từ 01/01 đến 31/12 của năm đánh giá. Khóa bản ghi kết quả: Loại, Mã chủ thể đánh giá (BXD-XDDT-PTDT-092, BXD-XDDT-PTDT-093; tỉnh, thành phố đối với đô thị loại đặc biệt, loại I; đô

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
									thị đối với đô thị loại II, III) + Năm đánh giá chống chịu; kết quả theo chỉ số thêm Chỉ số khả năng chống chịu (BXD-XDDT-PTDT-136).
BXD-XDDT-PTDT-135	Tiêu chí chống chịu với biến đổi khí hậu	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Tiêu chí đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị, gồm 05 tiêu chí; mỗi tiêu chí gồm các chỉ số.	Kết quả đánh giá theo tiêu chí; quan hệ tiêu chí – chỉ số.	TieuChiChongChiu	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc. Danh mục: DM32 – Tiêu chí chống chịu biến đổi khí hậu.
BXD-XDDT-PTDT-136	Chỉ số khả năng chống chịu	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Chỉ số khả năng chống chịu của kết quả đánh giá chỉ số khả năng chống chịu biến đổi khí hậu.	Kết quả đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu theo từng chỉ số.	ChiSoKhaNangChongChiu	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc. Danh mục: DM33 – Chỉ số khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu. Mỗi chỉ số thuộc một Tiêu chí chống chịu (BXD-XDDT-PTDT-135).
BXD-XDDT-PTDT-137	Giá trị chỉ số chống chịu	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Giá trị thực tế của chỉ số khả năng chống chịu, tính theo hướng dẫn của Thông tư quy định tiêu chí đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu tại các đô thị.	Kết quả đánh giá theo từng chỉ số.	GiaTriChiSoChongChiu	float	18,4	Đơn vị theo chỉ số.
BXD-XDDT-PTDT-138	Điểm chỉ số chống chịu	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Điểm đạt được của chỉ số khả năng chống chịu (0 đến 3).	Kết quả đánh giá theo từng chỉ số.	DiemChiSoChongChiu	float	4,2	Đơn vị: điểm; 0 đến 3, đã gồm điểm cộng, điểm trừ của chỉ số (nếu có) theo Phụ lục I của Thông tư.
BXD-XDDT-PTDT-139	Tổng điểm chống chịu của đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Tổng điểm đạt được của 05 tiêu chí đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị.	Kết quả đánh giá khả năng chống chịu của đô thị.	TongDiemChongChiuDoThi	float	6,2	Đơn vị: điểm. Dẫn xuất: tổng điểm của 05 tiêu chí (DM32 – Tiêu chí chống chịu biến đổi khí hậu); điểm mỗi tiêu chí = tổng Điểm chỉ số chống chịu (BXD-XDDT-PTDT-138) của các chỉ số thuộc tiêu chí cộng với điểm cộng của tiêu chí (nếu có, ghi theo DM33 – Chỉ số khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu), không vượt quá điểm tối đa của tiêu chí (3 × số chỉ số của tiêu chí theo bảng chỉ số áp dụng cho loại đô thị).
BXD-XDDT-PTDT-140	Tỷ lệ tổng điểm chống chịu	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Tỷ lệ tổng điểm đạt được so với tổng điểm tối đa của 05 tiêu chí.	Căn cứ xếp mức độ chống chịu (BXD-XDDT-PTDT-141).	TyLeTongDiemChongChiu	float	5,2	Đơn vị: %; 0 đến 100. Dẫn xuất: BXD-XDDT-PTDT-139 ÷ tổng điểm tối đa của 05 tiêu chí × 100; tổng điểm tối đa = 3 × số chỉ số của bảng chỉ số áp dụng cho loại

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
									đô thị tại Phụ lục I của Thông tư (không tính mục điểm cộng); chỉ số thuộc trường hợp đặc biệt tính điểm theo hướng dẫn tại Phụ lục II của Thông tư.
BXD-XDDT-PTDT-141	Mức độ chống chịu biến đổi khí hậu của đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Mức độ khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị (hạn chế, trung bình, khá, tốt) theo Thông tư quy định tiêu chí đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu tại các đô thị.	Kết luận đánh giá; tiêu chuẩn 1.III.14 phần B Bảng 1 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	MucDoChongChiuDoThi	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM34 – Mức độ chống chịu biến đổi khí hậu. Ngưỡng xếp mức theo loại đô thị quy định tại Thông tư, căn cứ Tỷ lệ tổng điểm chống chịu (BXD-XDDT-PTDT-140); đô thị loại II xét thêm điểm của từng tiêu chí (DM32 – Tiêu chí chống chịu biến đổi khí hậu) so với điểm tối đa của tiêu chí; đô thị loại đặc biệt, loại I xét thêm tỷ lệ đô thị loại II, loại III trực thuộc được đánh giá đạt mức tương ứng.
BXD-XDDT-PTDT-142	Ngày công bố kết quả đánh giá chống chịu	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Ngày công bố công khai kết quả đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị.	Công bố kết quả đánh giá khả năng chống chịu.	NgayCongBoKetQuaChongChiu	string	10	Bắt buộc có điều kiện: khi đã công bố kết quả đánh giá; để trống trong trường hợp khác. Định dạng YYYY-MM-DD.
9. Cơ sở vật chất đô thị									
9.1. Thuộc tính chung									
BXD-XDDT-PTDT-143	Mã bản ghi cơ sở vật chất	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Mã định danh nghiệp vụ duy nhất toàn quốc của bản ghi công trình, hạ tầng trong Cơ sở dữ liệu về phát triển đô thị, độc lập với mã đơn vị hành chính.	Khóa liên kết bản ghi công trình, hạ tầng với kiểu con, quan hệ không gian, thiết kế đô thị; hiển thị, tra cứu, trao đổi dữ liệu.	MaBanGhiCoSoVatChat	string	13	Bắt buộc. Cấu trúc 13 ký tự: CS-NNNNNNNN-K, trong đó CS là ký hiệu cơ sở vật chất đô thị; NNNNNNNN là số định danh duy nhất (00000001 đến 99999999) do hệ thống cấp tập trung, tăng dần trên toàn quốc khi bản ghi được ghi nhận chính thức (Quy ước kỹ thuật, mục b), kể cả khi tiếp nhận liên thông, nhập theo lô; K là chữ số kiểm tra theo ISO/IEC 7064 (hệ MOD 11,10) tính trên phần số (ví dụ: CS-00012345-2). Mã không mã hóa đơn vị hành chính, khu vực, loại công trình; quan hệ với xã, khu vực, ô phố ghi tại BXD-XDDT-PTDT-149. Mã cấp một lần, bất biến, không xóa, không sửa, không tái sử dụng cho đối tượng khác, kể cả khi bản ghi

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
									đã đóng hiệu lực. Khóa của cơ sở dữ liệu nguồn lưu tại trường khóa liên kết nguồn (BXD-XDDT-PTDT-169, BXD-XDDT-PTDT-194, BXD-XDDT-PTDT-199, BXD-KCHT-040, BXD-XDDT-012, BXD-CTN-001), không thay thế mã. Mã định danh địa điểm (BXD-CTN-002), nếu đã được Cơ sở dữ liệu định danh địa điểm xác lập, lưu tại trường riêng, không thay thế mã.
BXD-XDDT-PTDT-144	Mã loại cơ sở vật chất đô thị	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Mã loại cấp 3 của công trình, hạ tầng theo Danh mục cơ sở vật chất đô thị, dạng XX.YY.nn: XX nhóm cấp 1, XX.YY nhóm cấp 2, nn số thứ tự.	Phân loại công trình, hạ tầng; xác định chỉ tiêu Bảng 2A, 2B (Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15) và chỉ tiêu tăng trưởng xanh mà công trình tham gia.	MaLoaiCoSoVatChat	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc. Danh mục: DM37 – Loại cơ sở vật chất đô thị. Nhóm cấp 1 (DM35 – Nhóm cơ sở vật chất cấp 1), cấp 2 (DM36 – Nhóm cơ sở vật chất cấp 2) suy từ tiền tố mã. Với đường bộ đô thị, mã loại phải tương ứng Loại đường (BXD-XDDT-PTDT-171).
BXD-XDDT-PTDT-145	Cấp phục vụ của công trình	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Cấp phục vụ của công trình, hạ tầng: quốc gia, vùng, tỉnh, đô thị, khu vực, đơn vị ở hoặc nội bộ.	Tổng hợp tiêu chuẩn theo cấp: 2A.I.01, 2A.III.06 (cấp vùng, tỉnh); 2A.III.15 – 2A.III.18, 2A.III.22 (cấp đô thị); 2B.III.23, 2B.III.26 – 2B.III.28 (cấp đơn vị ở) Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	CapPhucVuCongTrinh	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM38 – Cấp phục vụ của công trình.
BXD-XDDT-PTDT-146	Tên công trình, cơ sở	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Tên công trình, cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, thương mại, công viên, nhà ở chung cư… trên địa bàn.	Thuộc tính của công trình, hạ tầng trong Danh mục cơ sở vật chất đô thị.	TenCongTrinhCoSo	string	255	Bắt buộc. Ghi tên công trình, cơ sở; không ghi họ tên cá nhân là chủ sở hữu, người quản lý (Mục I, STT 9).
BXD-XDDT-PTDT-147	Kiểu hình học công trình	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Dạng biểu diễn không gian của công trình: điểm, tuyến, vùng hoặc mạng lưới.	Thuộc tính của công trình, hạ tầng trong Danh mục cơ sở vật chất đô thị.	KieuHinhHocCongTrinh	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc có điều kiện: khi bản ghi không thuộc công trình quốc phòng, an ninh (Quy ước kỹ thuật, mục i); để trống trong trường hợp khác. Danh mục: DM39 – Kiểu hình học công trình.
BXD-XDDT-PTDT-148	Hình học công trình	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Vị trí hoặc phạm vi không gian của công trình theo kiểu hình học.	Thuộc tính của công trình, hạ tầng trong Danh mục cơ sở vật chất đô thị.	HinhHocCongTrinh	object	Dữ liệu cấu trúc	Bắt buộc có điều kiện: khi bản ghi không thuộc công trình quốc phòng, an ninh (Quy ước kỹ thuật, mục i); để trống trong trường hợp

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
									khác. Hệ tọa độ VN-2000; kiểu hình học theo BXD-XDDT-PTDT-147. Không lưu đối với công trình quốc phòng, an ninh (mã loại QP.QP.01, QP.AN.01). Hạn chế công bố: theo Quy ước kỹ thuật, mục i.
BXD-XDDT-PTDT-149	Quan hệ không gian của công trình	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Quan hệ của công trình, tuyến hạ tầng với khu vực có tính chất đô thị và ô phố: nằm trong, đi qua hoặc phục vụ.	Liên kết công trình với khu vực có tính chất đô thị, ô phố.	QuanHeKhongGianCongTrinh	object	Dữ liệu cấu trúc (danh sách)	Danh sách, mỗi phần tử gồm: loại đối tượng (LoaiDoiTuong: khu_vuc, o_pho, xa); mã đối tượng (MaDoiTuong: BXD-XDDT-PTDT-018, BXD-XDDT-PTDT-031 hoặc BXD-CDE-037; khi trao đổi, phần tử ô phố kèm Mã ô phố BXD-XDDT-PTDT-289); kiểu quan hệ (KieuQuanHeKhongGian – DM40 – Kiểu quan hệ không gian). Hệ thống đối chiếu Hình học công trình (BXD-XDDT-PTDT-148) với ranh giới khu vực (BXD-XDDT-PTDT-023), ô phố (BXD-XDDT-PTDT-036): Nằm trong mà hình học nằm ngoài, Đi qua mà tuyến không cắt ranh giới thì cảnh báo (không chặn).
BXD-XDDT-PTDT-292	Phạm vi phục vụ của công trình cấp nước, thoát nước	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Dân số được công trình cấp nước, thoát nước phục vụ, tách theo ô phố, khu vực có tính chất đô thị, do đơn vị quản lý, vận hành công trình cung cấp.	Nguồn tổng hợp Tử số của chỉ tiêu (BXD-XDDT-PTDT-118) tiêu chuẩn 2A.III.08 và Dân số được cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật (BXD-XDDT-PTDT-226): cộng từ ô phố, khu vực lên đô thị.	PhamViPhucVuCongTrinh	object	Dữ liệu cấu trúc (danh sách)	Chỉ ghi cho bản ghi cơ sở vật chất nhóm KT.CN, KT.TN. Số liệu theo kỳ, gắn Mã bản ghi cơ sở vật chất (BXD-XDDT-PTDT-143), không gắn phiên bản bản ghi. Danh sách, mỗi phần tử gồm: kỳ báo cáo (KyBaoCao – BXD-XDDT-009); loại đối tượng (LoaiDoiTuong: khu_vuc, o_pho); mã đối tượng (MaDoiTuong: BXD-XDDT-PTDT-018 hoặc BXD-XDDT-PTDT-031; khi trao đổi, phần tử ô phố kèm Mã ô phố BXD-XDDT-PTDT-289); loại dịch vụ (LoaiDichVuCapThoatNuoc – DM85 – Loại dịch vụ cấp nước, thoát nước); dân số được phục vụ (DanSoDuocPhucVu, đơn vị:

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
									người); văn bản xác nhận (VanBanXacNhanSoLieu – BXD-XDDT-PTDT-284; bắt buộc khi loại dịch vụ là Thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật). Mỗi công trình chỉ khai phần dân số mà mình là nguồn phục vụ chính, để cộng các công trình không bị trùng. Khu vực chỉ ghi phần dân số chưa thuộc ô phố nào; khu vực đã phân ô phố thì ghi theo các ô phố thuộc khu vực (BXD-XDDT-PTDT-035), không ghi đồng thời phần tử khu vực và phần tử ô phố thuộc khu vực đó. Loại dịch vụ Thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn chỉ ghi khi cơ sở xử lý có kết quả quan trắc hoặc văn bản xác nhận đạt quy chuẩn kỹ thuật trong kỳ (BXD-XDDT-PTDT-284). Hệ thống cảnh báo (không chặn) khi tổng dân số được phục vụ của mọi công trình cùng loại dịch vụ, cùng kỳ tại các ô phố, khu vực thuộc một khu vực lớn hơn dân số của khu vực (BXD-XDDT-PTDT-025 + BXD-XDDT-PTDT-026) cùng kỳ. Không sao chép thuộc tính của Cơ sở dữ liệu cấp nước sạch và thoát nước đô thị (lưu lượng, công nghệ, giấy phép).
BXD-XDDT-PTDT-150	Quy mô cơ sở vật chất	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Giá trị quy mô đại diện của công trình, hạ tầng theo đơn vị quy mô của mã loại.	Thuộc tính của công trình, hạ tầng trong Danh mục cơ sở vật chất đô thị; tổng hợp các chỉ tiêu Bảng 2A, 2B.	QuyMoCoSoVatChat	float	14,2	Đơn vị theo mã loại (m³/ngđ, MVA, km, ha, chỗ, m² sàn…).
BXD-XDDT-PTDT-151	Diện tích khuôn viên của công trình	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Diện tích khuôn viên của công trình, tiện ích, không gian mở, đơn vị m².	Tính các chỉ tiêu đất công trình công cộng, cây xanh bình quân đầu người (Bảng 2A, 2B).	DienTichKhuonVienCongTrinh	float	14,2	Đơn vị: m².
BXD-XDDT-PTDT-152	Diện tích sàn xây dựng của	Xây dựng	Hạ tầng đô thị	Diện tích sàn xây dựng của công trình, tiện ích, không gian	Tính diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	DienTichSanXayDungCongTrinh	float	14,2	Đơn vị: m².

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
	công trình	đô thị		mở, đơn vị m².	(Bảng 2B).				
BXD-XDDT-PTDT-153	Số tầng của công trình	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Số tầng nổi của công trình (tầng trên mặt đất, kể cả tầng bán ngầm có dưới 1/2 chiều cao thông thủy nằm dưới mặt đất), không gồm tầng hầm.	Thuộc tính của công trình, hạ tầng trong Danh mục cơ sở vật chất đô thị.	SoTangCongTrinh	int	10	Đơn vị: tầng; không gồm tầng hầm. Công trình có tầng hầm (kể cả tầng bán ngầm có từ 1/2 chiều cao thông thủy trở lên nằm dưới mặt đất) ghi số tầng hầm và độ sâu ngầm (m) tại Số tầng hầm của công trình (BXD-XDDT-PTDT-293) và Độ sâu ngầm của công trình (BXD-XDDT-PTDT-294), phục vụ xác định Cấp công trình (BXD-XDDT-PTDT-155) và quy đổi diện tích đỗ xe (BXD-XDDT-PTDT-212).
BXD-XDDT-PTDT-293	Số tầng hầm của công trình	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Số tầng hầm của công trình, kể cả tầng bán ngầm có từ 1/2 chiều cao thông thủy trở lên nằm dưới mặt đất.	Xác định Cấp công trình (BXD-XDDT-PTDT-155) và quy đổi diện tích đỗ xe (BXD-XDDT-PTDT-212).	SoTangHamCongTrinh	int	3	Đơn vị: tầng; không gồm trong Số tầng của công trình (BXD-XDDT-PTDT-153); ghi 0 khi công trình không có tầng hầm; để trống khi chưa có số liệu.
BXD-XDDT-PTDT-294	Độ sâu ngầm của công trình	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Độ sâu của tầng hầm sâu nhất của công trình, tính từ cốt mặt đất.	Xác định Cấp công trình (BXD-XDDT-PTDT-155) và quy đổi diện tích đỗ xe (BXD-XDDT-PTDT-212).	DoSauNgamCongTrinh	float	6,1	Đơn vị: m; chỉ ghi khi Số tầng hầm của công trình (BXD-XDDT-PTDT-293) lớn hơn 0.
BXD-XDDT-PTDT-154	Năm đưa vào sử dụng	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Năm công trình, hạ tầng được đưa vào khai thác, sử dụng.	Thuộc tính của công trình, hạ tầng trong Danh mục cơ sở vật chất đô thị.	NamDuaVaoSuDung	string	4	Định dạng YYYY.
BXD-XDDT-PTDT-155	Cấp công trình	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Cấp công trình xây dựng theo quy định về phân cấp công trình phục vụ quản lý hoạt động xây dựng.	Thuộc tính của công trình, hạ tầng trong Danh mục cơ sở vật chất đô thị.	CapCongTrinh	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM41 – Cấp công trình (Thông tư số 34/2026/TT-BXD); xác định theo Điều 2: công trình độc lập lấy cấp cao nhất theo Phụ lục I (mức độ quan trọng, quy mô công suất) hoặc Phụ lục II (quy mô kết cấu: chiều cao, số tầng, tổng diện tích sàn, số tầng hầm, độ sâu ngầm, nhịp kết cấu lớn nhất, đường kính trong ống); công trình sửa chữa, cải tạo làm thay đổi các tiêu chí thì xác định lại cấp.
BXD-XDDT-PTDT-156	Tình trạng xây dựng của công trình	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Giai đoạn đầu tư xây dựng của công trình.	Thuộc tính của công trình, hạ tầng trong Danh mục cơ sở vật	TinhTrangXayDungCongTrinh	object	Tham chiếu danh	Bắt buộc có điều kiện: khi công trình đã đưa vào xây dựng, vận hành; để trống trong trường hợp

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
					chất đô thị; tách riêng với tình trạng vận hành.			mục	khác. Danh mục: DM42 – Tình trạng xây dựng.
BXD-XDDT-PTDT-157	Tình trạng vận hành của công trình	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Tình trạng khai thác, vận hành của công trình tại ngày thống kê.	Thuộc tính của công trình, hạ tầng trong Danh mục cơ sở vật chất đô thị; tách riêng với tình trạng xây dựng.	TinhTrangVanHanhCongTrinh	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc có điều kiện: khi công trình đã đưa vào xây dựng, vận hành; để trống trong trường hợp khác. Danh mục: DM43 – Tình trạng vận hành.
9.2. Thuộc tính chuyên biệt theo loại công trình									
BXD-XDDT-PTDT-158	Hình thức sở hữu của công trình	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Hình thức sở hữu, đầu tư của công trình, hạ tầng.	Thuộc tính của công trình theo mã loại cơ sở vật chất; phân biệt trường công lập (tiêu chuẩn 2B.III.24, 2B.III.25, điểm cộng 2B.III.B13).	HinhThucSoHuu	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM44 – Hình thức sở hữu công trình.
BXD-XDDT-PTDT-159	Mức đạt chuẩn quốc gia của trường học	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Mức đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục (cơ sở vật chất loại XH.GD).	Thuộc tính của công trình theo mã loại cơ sở vật chất; tiêu chuẩn 2B.III.24, điểm cộng 2B.III.B13 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	MucDatChuanQuocGiaTruongHoc	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc có điều kiện: khi loại công trình là trường học; để trống trong trường hợp khác. Danh mục: DM45 – Mức đạt chuẩn quốc gia của trường học.
BXD-XDDT-PTDT-160	Số giường bệnh	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Số giường bệnh của bệnh viện, trung tâm y tế (cơ sở vật chất loại XH.YT).	Thuộc tính của công trình theo mã loại cơ sở vật chất; tiêu chuẩn 2A.III.14 (không gồm trạm y tế cấp xã) Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	SoGiuongBenh	int	10	Bắt buộc có điều kiện: khi loại công trình là cơ sở y tế có giường bệnh; để trống trong trường hợp khác. Đơn vị: giường.
BXD-XDDT-PTDT-161	Công trình xanh	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Cho biết công trình đã được tổ chức có thẩm quyền cấp chứng nhận công trình xanh.	Thuộc tính của công trình theo mã loại cơ sở vật chất; tiêu chuẩn 2B.III.32 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15; tiêu chí tăng trưởng xanh TTX.III.03 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	CongTrinhXanh	boolean	Có/Không	
BXD-XDDT-PTDT-162	Hệ thống chứng nhận công trình xanh	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Hệ thống chứng nhận công trình xanh: LOTUS, EDGE, LEED, Green Mark hoặc hệ thống khác.	Thuộc tính của công trình theo mã loại cơ sở vật chất.	HeThongChungNhanCongTrinhXanh	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc có điều kiện: khi Công trình xanh (BXD-XDDT-PTDT-161) là Có; để trống trong trường hợp khác. Danh mục: DM46 – Hệ thống chứng nhận công trình xanh.

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
BXD-XDDT-PTDT-163	Hạng chứng nhận công trình xanh	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Hạng chứng nhận công trình xanh do tổ chức chứng nhận cấp.	Thuộc tính của công trình theo mã loại cơ sở vật chất.	HangChungNhanXanh	string	50	Bắt buộc có điều kiện: khi Công trình xanh (BXD-XDDT-PTDT-161) là Có; để trống trong trường hợp khác. Ví dụ: Certified, Silver, Gold, Platinum.
BXD-XDDT-PTDT-164	Ngày cấp chứng nhận công trình xanh	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Ngày công trình được cấp chứng nhận công trình xanh.	Thuộc tính của công trình theo mã loại cơ sở vật chất; so sánh với năm trước liền kề (Phụ lục II Nghị định số 35/2026/NĐ-CP).	NgayCapChungNhanCongTrinhXanh	string	10	Bắt buộc có điều kiện: khi Công trình xanh (BXD-XDDT-PTDT-161) là Có; để trống trong trường hợp khác. Định dạng YYYY-MM-DD.
BXD-XDDT-PTDT-165	Thuộc danh mục công trình kiến trúc có giá trị	Xây dựng đô thị	Kiến trúc Quy hoạch	Cho biết công trình thuộc danh mục công trình kiến trúc có giá trị do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.	Thuộc tính của công trình theo mã loại cơ sở vật chất; tiêu chuẩn 2B.III.31 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15; Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 19/2026/QH16 (nội dung sửa đổi áp dụng từ ngày 01/3/2027); Nghị định số 85/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ.	ThuocDanhMucCTKTCoGiaTri	boolean	Có/Không	
BXD-XDDT-PTDT-166	Phân loại công trình kiến trúc có giá trị	Xây dựng đô thị	Kiến trúc Quy hoạch	Loại công trình kiến trúc có giá trị (I, II, III) theo điểm đánh giá tiêu chí nghệ thuật – cảnh quan và lịch sử – văn hóa.	Thuộc tính của công trình theo mã loại cơ sở vật chất; Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 19/2026/QH16 (nội dung sửa đổi áp dụng từ ngày 01/3/2027); Nghị định số 85/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung.	PhanLoaiCTKTCoGiaTri	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc có điều kiện: khi Thuộc danh mục công trình kiến trúc có giá trị (BXD-XDDT-PTDT-165) là Có; để trống trong trường hợp khác. Danh mục: DM47 – Phân loại công trình kiến trúc có giá trị.
BXD-XDDT-PTDT-167	Quyết định phê duyệt danh mục, xếp hạng	Xây dựng đô thị	Kiến trúc Quy hoạch	Số, ngày quyết định phê duyệt danh mục công trình kiến trúc có giá trị hoặc quyết định xếp	Thuộc tính của công trình theo mã loại cơ sở vật chất.	QuyetDinhPheDuyetDanhMucXepHang	string	200	Bắt buộc có điều kiện: khi Thuộc danh mục công trình kiến trúc có giá trị (BXD-XDDT-PTDT-165)

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
	di tích			hạng di tích có công trình.					là Có; để trống trong trường hợp khác. Ví dụ: 1234/QĐ-UBND ngày 15/3/2025.
BXD-XDDT-PTDT-168	Xếp hạng di tích	Xây dựng đô thị	Kiến trúc Quy hoạch	Xếp hạng di tích của công trình, tiện ích, không gian mở.	Thuộc tính của công trình theo mã loại cơ sở vật chất; tiêu chuẩn 2B.III.31 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	XepHangDiTich	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc có điều kiện: khi Thuộc danh mục công trình kiến trúc có giá trị (BXD-XDDT-PTDT-165) là Có; để trống trong trường hợp khác. Danh mục: DM48 – Xếp hạng di tích.
10. Giao thông									
10.1. Đường bộ đô thị									
BXD-XDDT-PTDT-169	Mã đường	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Mã định danh tuyến đường bộ đô thị, thống nhất với mã tuyến trong Cơ sở dữ liệu kết cấu hạ tầng đường bộ.	Khóa liên kết tuyến đường với cơ sở dữ liệu nguồn, thiết kế đô thị.	MaTuyenDuong	string	40	Bắt buộc. Nguồn: CSDL kết cấu hạ tầng đường bộ. Khóa liên kết, duy nhất trong cơ sở dữ liệu nguồn; tuyến đường đồng thời là bản ghi cơ sở vật chất (BXD-XDDT-PTDT-143).
BXD-XDDT-PTDT-170	Tên tuyến đường	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Tên gọi chính thức của tuyến đường bộ đô thị theo quyết định đặt tên đường hoặc theo Cơ sở dữ liệu kết cấu hạ tầng đường bộ.	Thuộc tính của tuyến đường bộ đô thị (cơ sở vật chất loại KT.GT).	TenDuong	string	255	Bắt buộc. Nguồn: CSDL kết cấu hạ tầng đường bộ.
BXD-XDDT-PTDT-171	Loại đường	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Cấp đường đô thị theo phân loại tại QCVN 07-4:2023/BXD.	Thuộc tính của tuyến đường bộ đô thị (cơ sở vật chất loại KT.GT); tính mật độ đường (Bảng 2A), tỷ lệ đất giao thông (Bảng 2B).	LoaiDuong	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc. Danh mục: DM49 – Loại đường đô thị.
BXD-XDDT-PTDT-172	Loại đường bộ theo cấp quản lý	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Phân loại đường bộ theo cấp quản lý (quốc lộ, đường tỉnh, đường xã, đường đô thị, đường chuyên dùng); dùng xác định cơ quan quản lý tuyến; theo Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 và TCVN 13421:2021.	Thuộc tính của tuyến đường bộ đô thị (cơ sở vật chất loại KT.GT); xác định cơ quan quản lý tuyến.	LoaiDuongBo	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM50 – Loại đường bộ theo cấp quản lý.
BXD-XDDT-PTDT-173	Chiều dài của tuyến đường bộ	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Chiều dài của tuyến đường bộ đô thị, đơn vị km.	Thuộc tính của tuyến đường bộ đô thị (cơ sở vật chất loại KT.GT); tính mật độ đường (Bảng 2A); mẫu số các tỷ lệ theo chiều dài tuyến.	ChieuDaiDuong	float	14,2	Bắt buộc. Đơn vị: km. Nguồn: CSDL kết cấu hạ tầng đường bộ.
BXD-XDDT-	Loại hình kết	Xây	Hạ tầng	Hình thức kết cấu chủ yếu của	Thuộc tính của tuyến	LoaiHinhKetCauT	object	Tham	Danh mục: DM51 – Loại hình kết

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
PTDT-174	cấu tuyến	dựng đô thị	đô thị	tuyến đường bộ đô thị: trên mặt đất, cầu cạn, hầm hoặc hỗn hợp.	đường bộ đô thị (cơ sở vật chất loại KT.GT).	uyen		chiếu danh mục	cấu tuyến.
BXD-XDDT-PTDT-175	Số làn xe của tuyến đường bộ	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Tổng số làn xe chạy của tuyến đường bộ đô thị, đơn vị làn.	Thuộc tính của tuyến đường bộ đô thị (cơ sở vật chất loại KT.GT).	SoLanXeChay	int	10	Đơn vị: làn.
BXD-XDDT-PTDT-176	Tổng bề rộng mặt đường	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Tổng bề rộng mặt đường (phần xe chạy) của tuyến đường bộ đô thị, đơn vị m.	Thuộc tính của tuyến đường bộ đô thị (cơ sở vật chất loại KT.GT); tính đất giao thông (Bảng 2B).	TongBeRongMatDuong	float	12,1	Đơn vị: m.
BXD-XDDT-PTDT-177	Lộ giới của tuyến đường	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Chiều rộng lộ giới của tuyến đường bộ đô thị theo quy hoạch, đơn vị m.	Thuộc tính của tuyến đường bộ đô thị (cơ sở vật chất loại KT.GT); điều kiện tuyến phố văn minh đô thị (tiêu chuẩn 2B.III.30 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15).	LoGioiTuyenDuong	float	8,2	Đơn vị: m.
BXD-XDDT-PTDT-178	Chiều rộng vỉa hè trái	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Chiều rộng vỉa hè bên trái theo chiều tăng lý trình của tuyến đường bộ đô thị, đơn vị m.	Thuộc tính của tuyến đường bộ đô thị (cơ sở vật chất loại KT.GT); tính đất giao thông (Bảng 2B).	ChieuRongViaHeTrai	float	12,1	Đơn vị: m.
BXD-XDDT-PTDT-179	Chiều rộng vỉa hè phải	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Chiều rộng vỉa hè bên phải theo chiều tăng lý trình của tuyến đường bộ đô thị, đơn vị m.	Thuộc tính của tuyến đường bộ đô thị (cơ sở vật chất loại KT.GT); tính đất giao thông (Bảng 2B).	ChieuRongViaHePhai	float	12,1	Đơn vị: m.
BXD-XDDT-PTDT-180	Vỉa hè có cây xanh	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Cho biết vỉa hè của tuyến đường bộ đô thị có trồng cây xanh.	Thuộc tính của tuyến đường bộ đô thị (cơ sở vật chất loại KT.GT).	ViaHeCoCayXanh	boolean	Có/Không	
BXD-XDDT-PTDT-181	Loại dải phân cách	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Hình thức dải phân cách giữa các chiều xe chạy của tuyến đường bộ đô thị: không có, dải cây xanh hoặc dải phân cách cứng.	Thuộc tính của tuyến đường bộ đô thị (cơ sở vật chất loại KT.GT).	LoaiDaiPhanCach	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM52 – Loại dải phân cách.
BXD-XDDT-PTDT-182	Công nghệ chiếu sáng	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Công nghệ chiếu sáng của tuyến đường bộ đô thị.	Thuộc tính của tuyến đường bộ đô thị (cơ sở vật chất loại KT.GT); tiêu chuẩn 2B.III.17, 2B.III.18 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15; tiêu chí tăng trưởng xanh TTX.I.05.	CongNgheChieuSang	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM53 – Công nghệ chiếu sáng.

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
BXD-XDDT-PTDT-183	Chiều dài đường dây, cáp đã ngầm hóa	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Chiều dài đoạn tuyến đường bộ đô thị đã hạ ngầm toàn bộ đường dây, cáp đi nổi (điện, viễn thông, chiếu sáng), đơn vị km.	Tiêu chuẩn 2B.III.09 (tỷ lệ ngầm hóa đường dây, cáp) Bảng 2B Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	ChieuDaiDuongDayCapNgamHoa	float	14,2	Đơn vị: km. Tiêu chuẩn 2B.III.09 = Σ BXD-XDDT-PTDT-183 ÷ Σ BXD-XDDT-PTDT-173 của các tuyến phố chính (BXD-XDDT-PTDT-184) × 100.
BXD-XDDT-PTDT-184	Là tuyến phố chính	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Cho biết tuyến đường là tuyến phố chính, là tuyến từ đường khu vực trở lên theo Loại đường (Phụ lục III Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 mục 2B.III.09).	Thuộc tính của tuyến đường bộ đô thị (cơ sở vật chất loại KT.GT); tiêu chuẩn 2B.III.09, 2B.III.35, điểm cộng 2B.III.B4, 2B.III.B18.	LaTuyenPhoChinh	boolean	Có/Không	Dẫn xuất: Có khi Loại đường (BXD-XDDT-PTDT-171) từ đường khu vực trở lên (mã mục cao_toc, truc_chinh, chinh_do_thi, lien_khu_vuc, chinh_khu_vuc, khu_vuc tại DM49 – Loại đường đô thị); cho phép xác định lại theo quyết định của địa phương.
BXD-XDDT-PTDT-185	Đã cải tạo, chỉnh trang theo kế hoạch	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Cho biết tuyến phố chính đã được cải tạo, chỉnh trang theo kế hoạch được phê duyệt.	Thuộc tính của tuyến đường bộ đô thị (cơ sở vật chất loại KT.GT); tiêu chuẩn 2B.III.35 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	DaCaiTaoChinhTrangTheoKeHoach	boolean	Có/Không	
BXD-XDDT-PTDT-186	Tuyến phố văn minh đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Cho biết tuyến phố đã được cấp có thẩm quyền công nhận là tuyến phố văn minh đô thị.	Tiêu chuẩn 2B.III.30 Bảng 2B Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	TuyenPhoVMDT	boolean	Có/Không	
BXD-XDDT-PTDT-187	Số quyết định công nhận tuyến phố văn minh đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Số quyết định công nhận tuyến phố văn minh đô thị của tuyến đường bộ đô thị.	Căn cứ pháp lý của tuyến phố văn minh đô thị.	SoQDCongNhanTuyenPhoVMDT	string	100	Bắt buộc có điều kiện: khi Tuyến phố văn minh đô thị (BXD-XDDT-PTDT-186) là Có; để trống trong trường hợp khác. Ví dụ: 214/QĐ-UBND.
BXD-XDDT-PTDT-188	Ngày công nhận tuyến phố văn minh đô thị	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Ngày ký quyết định công nhận tuyến phố văn minh đô thị.	Tiêu chuẩn 2B.III.30 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	NgayCongNhanTuyenPhoVMDT	string	10	Bắt buộc có điều kiện: khi Tuyến phố văn minh đô thị (BXD-XDDT-PTDT-186) là Có; để trống trong trường hợp khác. Định dạng YYYY-MM-DD.
BXD-XDDT-PTDT-189	Tuyến có giao thông công cộng	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Cho biết tuyến đường có tuyến vận tải hành khách công cộng hoạt động.	Thuộc tính của tuyến đường bộ đô thị (cơ sở vật chất loại KT.GT); theo dõi giao thông công cộng.	TuyenCoGTCC	boolean	Có/Không	
BXD-XDDT-PTDT-190	Bố trí làn xe đạp	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Hình thức bố trí làn xe đạp trên tuyến đường bộ đô thị: không bố trí, một bên hoặc hai bên.	Thuộc tính của tuyến đường bộ đô thị (cơ sở vật chất loại KT.GT).	BoTriLanXeDap	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM54 – Hình thức bố trí.
BXD-XDDT-PTDT-191	Làn xe đạp dành riêng	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Cho biết tuyến có đường, làn xây mới hoặc được xác định dành riêng cho xe đạp.	Thuộc tính của tuyến đường bộ đô thị (cơ sở vật chất loại KT.GT);	LanXeDapDanhRieng	boolean	Có/Không	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
					tiêu chí tăng trưởng xanh TTX.I.04; điểm cộng 2B.III.B3.				
BXD-XDDT-PTDT-192	Chiều dài làn xe đạp dành riêng	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Chiều dài đường, làn dành riêng cho xe đạp trên tuyến, đơn vị km.	Thuộc tính của tuyến đường bộ đô thị (cơ sở vật chất loại KT.GT); tiêu chí tăng trưởng xanh TTX.I.04 (Phụ lục II Nghị định số 35/2026/NĐ-CP).	ChieuDaiLanXeDapDanhRieng	float	14,2	Bắt buộc có điều kiện: khi Làn xe đạp dành riêng (BXD-XDDT-PTDT-191) là Có; để trống trong trường hợp khác. Đơn vị: km. TTX.I.04 = Σ BXD-XDDT-PTDT-192 trên địa bàn.
BXD-XDDT-PTDT-193	Tuyến đường có thiết kế đô thị	Xây dựng đô thị	Quy hoạch đô thị và nông thôn	Cho biết tuyến đường là đối tượng áp dụng của thiết kế đô thị còn hiệu lực.	Thuộc tính của tuyến đường bộ đô thị (cơ sở vật chất loại KT.GT); tiêu chuẩn điểm cộng 2B.III.B18.	TuyenDuongCoTKDT	boolean	Có/Không	Dẫn xuất: nhận giá trị Có khi tuyến đường thuộc Đối tượng áp dụng thiết kế đô thị (BXD-XDDT-PTDT-255) của thiết kế đô thị đang có hiệu lực.
10.2. Đường sắt									
BXD-XDDT-PTDT-194	Mã tuyến đường sắt	Xây dựng đô thị	Kết cấu hạ tầng	Mã định danh tuyến đường sắt đi qua địa bàn.	Khóa liên kết với cơ sở dữ liệu nguồn.	MaDuongSat	string	40	Bắt buộc. Nguồn: CSDL kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt. Khóa liên kết, duy nhất trong cơ sở dữ liệu nguồn; tuyến đồng thời là bản ghi cơ sở vật chất (BXD-XDDT-PTDT-143). Tình trạng xây dựng, vận hành ghi tại BXD-XDDT-PTDT-156, BXD-XDDT-PTDT-157.
BXD-XDDT-PTDT-195	Tên tuyến đường sắt	Xây dựng đô thị	Kết cấu hạ tầng	Tên tuyến đường sắt quốc gia, đô thị, tốc độ cao hoặc chuyên dùng đi qua địa bàn.	Thuộc tính của tuyến đường sắt đi qua địa bàn.	TenDuongSat	string	255	Bắt buộc. Nguồn: CSDL kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt.
BXD-XDDT-PTDT-196	Loại đường sắt	Xây dựng đô thị	Kết cấu hạ tầng	Phân loại tuyến đường sắt theo pháp luật về đường sắt: đường sắt quốc gia, đô thị, tốc độ cao hoặc chuyên dùng.	Thuộc tính của tuyến đường sắt đi qua địa bàn.	LoaiDuongSat	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc có điều kiện: theo loại đối tượng; phục vụ quy tắc Hạn chế tiếp cận chuyên dùng; để trống trong trường hợp khác. Danh mục: DM55 – Loại đường sắt. Hạn chế công bố: đường sắt chuyên dùng (Mức độ tiếp cận BXD-XDDT-PTDT-285 là Hạn chế tiếp cận; Quy ước kỹ thuật, mục i).
BXD-XDDT-PTDT-197	Chiều dài của tuyến đường sắt	Xây dựng đô thị	Kết cấu hạ tầng	Chiều dài của tuyến đường sắt, đơn vị km.	Thuộc tính của tuyến đường sắt đi qua địa bàn.	ChieuDaiDuongSat	float	14,2	Đơn vị: km. Nguồn: CSDL kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt.
BXD-XDDT-PTDT-198	Số ga trên địa bàn	Xây dựng đô thị	Kết cấu hạ tầng	Số ga trên địa bàn của tuyến đường sắt.	Thuộc tính của tuyến đường sắt đi qua địa bàn.	SoGaTrenDiaBan	int	10	Đơn vị: ga.

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
10.3. Đường thủy									
BXD-XDDT-PTDT-199	Mã tuyến đường thủy	Xây dựng đô thị	Kết cấu hạ tầng	Mã định danh tuyến đường thủy, luồng đi qua địa bàn.	Khóa liên kết với cơ sở dữ liệu nguồn.	MaDuongThuy	string	40	Bắt buộc. Nguồn: CSDL kết cấu hạ tầng hàng hải – đường thủy. Khóa liên kết, duy nhất trong cơ sở dữ liệu nguồn; tuyến đồng thời là bản ghi cơ sở vật chất (BXD-XDDT-PTDT-143). Tình trạng xây dựng, vận hành ghi tại BXD-XDDT-PTDT-156, BXD-XDDT-PTDT-157.
BXD-XDDT-PTDT-200	Tên tuyến, luồng	Xây dựng đô thị	Kết cấu hạ tầng	Tên gọi của tuyến đường thủy nội địa hoặc luồng hàng hải đi qua địa bàn theo Cơ sở dữ liệu kết cấu hạ tầng hàng hải – đường thủy.	Thuộc tính của tuyến đường thủy, luồng đi qua địa bàn.	TenTuyenLuong	string	255	Bắt buộc. Nguồn: CSDL kết cấu hạ tầng hàng hải – đường thủy.
BXD-XDDT-PTDT-201	Loại tuyến đường thủy	Xây dựng đô thị	Kết cấu hạ tầng	Phân loại tuyến: đường thủy nội địa, tuyến ven biển hoặc luồng hàng hải.	Thuộc tính của tuyến đường thủy, luồng đi qua địa bàn.	LoaiDuongThuy	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc có điều kiện: theo loại đối tượng; phục vụ quy tắc Hạn chế tiếp cận chuyên dùng; để trống trong trường hợp khác. Danh mục: DM56 – Loại tuyến đường thủy. Hạn chế công bố: tuyến, luồng chuyên dùng; danh mục không phân loại chuyên dùng nên cơ quan tạo lập ghi Mức độ tiếp cận (BXD-XDDT-PTDT-285) là Hạn chế tiếp cận, Căn cứ hạn chế tiếp cận (BXD-XDDT-PTDT-286) là công trình giao thông chuyên dùng.
BXD-XDDT-PTDT-202	Cấp luồng	Xây dựng đô thị	Kết cấu hạ tầng	Cấp kỹ thuật của luồng đường thủy nội địa theo tiêu chuẩn phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.	Thuộc tính của tuyến đường thủy, luồng đi qua địa bàn.	CapLuong	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM57 – Cấp luồng đường thủy.
BXD-XDDT-PTDT-203	Chiều dài tuyến đường thủy trên địa bàn	Xây dựng đô thị	Kết cấu hạ tầng	Chiều dài tuyến đường thủy trên địa bàn, đơn vị km.	Thuộc tính của tuyến đường thủy, luồng đi qua địa bàn.	ChieuDaiDuongThuyTrenDiaBan	float	14,2	Đơn vị: km.
10.4. Cảng hàng không, sân bay									
BXD-XDDT-PTDT-204	Tên cảng hàng không, sân bay	Xây dựng đô thị	Kết cấu hạ tầng	Tên cảng hàng không, sân bay trên địa bàn.	Thuộc tính của cảng hàng không, sân bay trên địa bàn; liên kết theo Mã hiệu sân bay (BXD-KCHT-040).	TenCangHangKhongSanBay	string	255	Bắt buộc. Nguồn: CSDL kết cấu hạ tầng giao thông hàng không. Tình trạng xây dựng, vận hành ghi tại BXD-XDDT-PTDT-156, BXD-XDDT-PTDT-157.
BXD-XDDT-PTDT-205	Loại cảng hàng không, sân bay	Xây dựng	Kết cấu hạ tầng	Phân loại: cảng hàng không quốc tế, nội địa, sân bay	Thuộc tính của cảng hàng không, sân bay	LoaiCangHangKhongSanBay	object	Tham chiếu	Bắt buộc có điều kiện: theo loại đối tượng; phục vụ quy tắc Hạn

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
		đô thị		chuyên dùng hoặc sân bay trực thăng.	trên địa bàn; liên kết theo Mã hiệu sân bay (BXD-KCHT-040).			danh mục	chế tiếp cận chuyên dùng; để trống trong trường hợp khác. Danh mục: DM58 – Loại cảng hàng không, sân bay. Hạn chế công bố: sân bay chuyên dùng, sân bay trực thăng (Mức độ tiếp cận BXD-XDDT-PTDT-285 là Hạn chế tiếp cận; Quy ước kỹ thuật, mục i).
BXD-XDDT-PTDT-206	Công suất cảng hàng không, sân bay	Xây dựng đô thị	Kết cấu hạ tầng	Công suất cảng hàng không, sân bay, đơn vị triệu hành khách/năm.	Thuộc tính của cảng hàng không, sân bay trên địa bàn; liên kết theo Mã hiệu sân bay (BXD-KCHT-040).	CongSuatCangHangKhongSanBay	float	12,1	Đơn vị: triệu hành khách/năm.
11. Bãi đỗ xe									
BXD-XDDT-PTDT-207	Bố trí không gian của bãi đỗ xe	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Phân loại bãi đỗ xe theo vị trí các sàn đỗ so với cao độ mặt đất theo quy hoạch được duyệt.	Thuộc tính của bãi đỗ xe (cơ sở vật chất loại KT.GT.14, KT.GT.30, KT.GT.31) và công trình có chỗ đỗ xe.	BoTriKhongGianBaiDoXe	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM59 – Bố trí không gian của bãi đỗ xe. Phải phù hợp mã loại cơ sở vật chất (KT.GT.14, KT.GT.30, KT.GT.31).
BXD-XDDT-PTDT-208	Dạng công trình của bãi đỗ xe	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Phân loại bãi đỗ xe dạng kín hoặc dạng hở theo tỷ lệ diện tích mái và lỗ thông gió của từng tầng.	Thuộc tính của bãi đỗ xe (cơ sở vật chất loại KT.GT.14, KT.GT.30, KT.GT.31) và công trình có chỗ đỗ xe; không áp dụng cho bãi đỗ xe trên mặt đất.	DangCongTrinhBaiDoXe	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM60 – Dạng công trình của bãi đỗ xe.
BXD-XDDT-PTDT-209	Loại phương tiện của bãi đỗ xe	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Phân loại bãi đỗ xe theo loại phương tiện được đỗ.	Thuộc tính của bãi đỗ xe (cơ sở vật chất loại KT.GT.14, KT.GT.30, KT.GT.31) và công trình có chỗ đỗ xe.	LoaiPhuongTienBaiDoXe	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM61 – Loại phương tiện của bãi đỗ xe.
BXD-XDDT-PTDT-210	Tính chất phục vụ của bãi đỗ xe	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Bãi đỗ xe phục vụ công cộng hay phục vụ riêng công trình, khu chức năng.	Thuộc tính của bãi đỗ xe (cơ sở vật chất loại KT.GT.14, KT.GT.30, KT.GT.31) và công trình có chỗ đỗ xe; xác định bãi đỗ xe được tính vào diện tích đỗ xe công cộng.	TinhChatPhucVuBaiDoXe	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM62 – Tính chất phục vụ của bãi đỗ xe.
BXD-XDDT-PTDT-211	Hình thức đầu tư của bãi đỗ xe	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Bãi đỗ xe xây dựng mới hay cải tạo, nâng cấp; căn cứ chọn tỷ lệ chỗ sạc tối thiểu.	Thuộc tính của bãi đỗ xe (cơ sở vật chất loại KT.GT.14, KT.GT.30, KT.GT.31) và công	HinhThucDauTuBaiDoXe	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM63 – Hình thức đầu tư của bãi đỗ xe.

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
					trình có chỗ đỗ xe; căn cứ xác định tỷ lệ chỗ sạc tối thiểu.				
BXD-XDDT-PTDT-212	Số chỗ đỗ xe ô tô quy đổi	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Tổng số chỗ đỗ xe ô tô của bãi đỗ xe hoặc công trình, quy đổi theo chỗ đỗ xe ô tô con tiêu chuẩn.	Thuộc tính của bãi đỗ xe (cơ sở vật chất loại KT.GT.14, KT.GT.30, KT.GT.31) và công trình có chỗ đỗ xe; mẫu số tỷ lệ chỗ sạc ô tô điện.	SoChoDoXeOToQuyDoi	int	8	Bắt buộc có điều kiện: khi bãi đỗ xe thuộc đối tượng áp dụng QCVN 01:2026/BXD (kể từ ngày có hiệu lực); để trống trong trường hợp khác. Đơn vị: chỗ. Hệ số quy đổi (Bảng A.2 QCVN 07-11:2026/BXD): ô tô con 1,0; ô tô tải cỡ nhỏ 1,5; ô tô cỡ trung bình 2,0; ô tô cỡ lớn 2,5. Không gồm chỗ đỗ mô tô, xe gắn máy (ghi tại BXD-XDDT-PTDT-213; khi cần quy đổi, 06 chỗ đỗ mô tô, xe gắn máy tương đương 01 chỗ ô tô con). Quy đổi diện tích đỗ xe theo Bảng 18 QCVN 01:2026/BXD (m²/chỗ ô tô con): bãi trên mặt đất 25; bãi nhiều tầng, bãi ngầm 30 (01 tầng), 20 (02 tầng), 14 (03 tầng), 12 (04 tầng), 10 (từ 05 tầng trở lên), theo Bố trí không gian của bãi đỗ xe (BXD-XDDT-PTDT-207) và số tầng kể cả tầng hầm.
BXD-XDDT-PTDT-213	Số chỗ đỗ xe hai bánh	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Tổng số chỗ đỗ xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp (không quy đổi) của bãi đỗ xe hoặc công trình.	Thuộc tính của bãi đỗ xe (cơ sở vật chất loại KT.GT.14, KT.GT.30, KT.GT.31) và công trình có chỗ đỗ xe; mẫu số tỷ lệ chỗ sạc xe hai bánh điện.	SoChoDoXeHaiBanh	int	8	Bắt buộc có điều kiện: khi bãi đỗ xe thuộc đối tượng áp dụng QCVN 01:2026/BXD (kể từ ngày có hiệu lực); để trống trong trường hợp khác. Đơn vị: chỗ.
BXD-XDDT-PTDT-214	Số chỗ đỗ xe ô tô dành cho người khuyết tật	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Số chỗ đỗ xe ô tô dành riêng cho người gặp khó khăn khi tiếp cận, chiều rộng chỗ đỗ tối thiểu 3,5 m.	Thuộc tính của bãi đỗ xe (cơ sở vật chất loại KT.GT.14, KT.GT.30, KT.GT.31) và công trình có chỗ đỗ xe.	SoChoDoXeNguoiKhuyetTat	int	5	Đơn vị: chỗ. Theo QCVN 10:2024/BXD.
BXD-XDDT-PTDT-215	Số chỗ sạc ô tô điện	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Số chỗ đỗ xe ô tô đã lắp đặt thiết bị sạc điện.	Thuộc tính của bãi đỗ xe (cơ sở vật chất loại KT.GT.14, KT.GT.30, KT.GT.31) và công trình có chỗ đỗ xe; tử số tỷ lệ chỗ sạc ô tô điện.	SoChoSacOToDien	int	6	Bắt buộc có điều kiện: khi bãi đỗ xe thuộc đối tượng áp dụng QCVN 01:2026/BXD (kể từ ngày có hiệu lực); để trống trong trường hợp khác. Đơn vị: chỗ; gồm cả chỗ sạc nhanh; không lớn hơn

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
									BXD-XDDT-PTDT-212. Tỷ lệ chỗ sạc ô tô điện (%) = (số chỗ sạc ô tô điện + số chỗ sạc nhanh DC công suất danh định từ 120 kW trở lên) ÷ BXD-XDDT-PTDT-212 × 100 (chỗ sạc nhanh DC từ 120 kW được tính bội số 2; số chỗ này ghi tại Số chỗ sạc nhanh DC công suất từ 120 kW trở lên, BXD-XDDT-PTDT-295). Đô thị từ loại II trở lên: tỷ lệ tối thiểu 10% đối với bãi xây dựng mới, 5% đối với bãi cải tạo, nâng cấp (theo Hình thức đầu tư BXD-XDDT-PTDT-211); số chỗ sạc tối thiểu làm tròn lên (mục 2.3.5 QCVN 07-11:2026/BXD).
BXD-XDDT-PTDT-295	Số chỗ sạc nhanh DC công suất từ 120 kW trở lên	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Số chỗ sạc ô tô điện dòng một chiều (DC) có công suất danh định từ 120 kW trở lên của bãi đỗ xe.	Tính tỷ lệ chỗ sạc ô tô điện (BXD-XDDT-PTDT-215).	SoChoSacNhanhDC	int	6	Đơn vị: chỗ; không lớn hơn Số chỗ sạc ô tô điện (BXD-XDDT-PTDT-215), vì BXD-XDDT-PTDT-215 gồm cả chỗ sạc nhanh; khi tính tỷ lệ, chỗ sạc nhanh DC từ 120 kW được tính bội số 2.
BXD-XDDT-PTDT-216	Số chỗ sạc xe hai bánh điện	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Số chỗ đỗ xe mô tô điện, xe gắn máy điện, xe đạp điện và xe tương tự đã bố trí thiết bị sạc.	Thuộc tính của bãi đỗ xe (cơ sở vật chất loại KT.GT.14, KT.GT.30, KT.GT.31) và công trình có chỗ đỗ xe; tử số tỷ lệ chỗ sạc xe hai bánh điện.	SoChoSacXeHaiBanhDien	int	6	Bắt buộc có điều kiện: khi bãi đỗ xe thuộc đối tượng áp dụng QCVN 01:2026/BXD (kể từ ngày có hiệu lực); để trống trong trường hợp khác. Đơn vị: chỗ; không lớn hơn BXD-XDDT-PTDT-213. Đô thị từ loại II trở lên: số chỗ sạc tối thiểu bằng 22% Số chỗ đỗ xe hai bánh (BXD-XDDT-PTDT-213) đối với bãi xây dựng mới, 10% đối với bãi cải tạo, nâng cấp, làm tròn lên (mục 2.3.6 QCVN 07-11:2026/BXD).
BXD-XDDT-PTDT-217	Bãi đỗ xe kết nối, chia sẻ dữ liệu	Xây dựng đô thị	Hạ tầng đô thị	Hệ thống quản lý bãi đỗ xe có kết nối, chia sẻ dữ liệu đồng bộ với hệ thống giao thông và thanh toán tự động.	Thuộc tính của bãi đỗ xe (cơ sở vật chất loại KT.GT.14, KT.GT.30, KT.GT.31) và công trình có chỗ đỗ xe; theo dõi phát triển đô thị thông minh.	BaiDoXeKetNoiChiaSeDuLieu	boolean	Có/Không	Chỉ ghi Có khi kết nối đã vận hành.
12. Hạ tầng kỹ thuật và môi trường									

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
12.1. Tuyến hạ tầng kỹ thuật									
BXD-XDDT-PTDT-218	Chiều dài tuyến hạ tầng kỹ thuật	Xây dựng đô thị	Hạ tầng kỹ thuật	Chiều dài tuyến ống, cống, đường dây, kênh, đê, kè của hạ tầng kỹ thuật.	Thuộc tính của tuyến hạ tầng kỹ thuật (cơ sở vật chất dạng tuyến); căn cứ phân cấp công trình.	ChieuDaiTuyenHTKT	float	14,2	Bắt buộc. Đơn vị: m.
BXD-XDDT-PTDT-219	Bề rộng mặt cắt, lộ giới của tuyến	Xây dựng đô thị	Hạ tầng kỹ thuật	Bề rộng mặt cắt ngang hoặc lộ giới của tuyến hạ tầng.	Thuộc tính của tuyến hạ tầng kỹ thuật (cơ sở vật chất dạng tuyến); căn cứ phân cấp công trình.	BeRongMatCatTuyen	float	8,2	Đơn vị: m.
BXD-XDDT-PTDT-220	Đường kính trong của ống, cống	Xây dựng đô thị	Hạ tầng kỹ thuật	Đường kính trong của ống, cống; với hào, tuy nen kỹ thuật ghi bề rộng thông thủy quy đổi.	Thuộc tính của tuyến hạ tầng kỹ thuật (cơ sở vật chất dạng tuyến); căn cứ phân cấp công trình.	DuongKinhTrongOngCong	int	6	Đơn vị: mm.
12.2. Thoát nước, xử lý nước thải									
BXD-XDDT-PTDT-221	Chiều dài cống thoát nước chính	Xây dựng đô thị	Hạ tầng kỹ thuật	Tổng chiều dài mạng lưới cống thoát nước chính trên địa bàn, đơn vị km.	Số liệu thoát nước, xử lý nước thải của đô thị theo kỳ; tiêu chuẩn 2A.III.09 Bảng 2A Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	ChieuDaiCongThoatNuocChinh	float	14,2	Đơn vị: km. Dẫn xuất từ Cơ sở dữ liệu cấp nước sạch và thoát nước đô thị: tổng chiều dài tuyến cống thu gom nước thải cấp 1 (BXD-CTN-075) và cống thoát nước mưa chính (BXD-CTN-096) nằm trong ranh giới các ô phố, khu vực có tính chất đô thị của đô thị, cộng lên đô thị; tuyến cắt ranh giới thì cắt theo hình học, tuyến thuộc hệ thống chung chỉ tính một lần; không nhập lại khi đã tiếp nhận liên thông. Lưu theo Kỳ báo cáo.
BXD-XDDT-PTDT-222	Loại hệ thống thoát nước	Xây dựng đô thị	Hạ tầng kỹ thuật	Hệ thống thoát nước của đô thị, khu vực là thoát nước chung, riêng hay nửa riêng.	Số liệu thoát nước, xử lý nước thải của đô thị theo kỳ.	LoaiHeThongThoatNuocDoThi	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM64 – Loại hệ thống thoát nước. Tương ứng Loại hệ thống thoát nước (BXD-CTN-014, tên trường kỹ thuật LoaiHeThongThoatNuoc) của Cơ sở dữ liệu cấp nước sạch và thoát nước đô thị; giá trị tiếp nhận liên thông theo bảng ánh xạ danh mục trong tài liệu trao đổi dữ liệu giữa hai cơ sở dữ liệu.
BXD-XDDT-PTDT-223	Tổng công suất thiết kế các trạm xử lý nước thải theo quy hoạch	Xây dựng đô thị	Hạ tầng kỹ thuật	Tổng công suất thiết kế các trạm xử lý nước thải của đô thị theo quy hoạch chung đô thị còn hiệu lực, đơn vị m^3/ngày đêm.	Mẫu số tiêu chuẩn 2A.III.10 Bảng 2A Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	TongCongSuatXLNTTheoQuyHoach	float	14,2	Đơn vị: m^3/ngày đêm. Lấy theo hồ sơ quy hoạch (BXD-XDDT-PTDT-240); có thể đối chiếu với Quy mô, công suất công trình trong Quy hoạch thoát nước (BXD-CTN-071) của Cơ sở dữ liệu cấp nước sạch và thoát nước

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
									đô thị. Lưu theo Kỳ báo cáo.
BXD-XDDT-PTDT-224	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh	Xây dựng đô thị	Hạ tầng kỹ thuật	Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn, đơn vị m^3/ngày đêm.	Số liệu thoát nước, xử lý nước thải của đô thị theo kỳ; mẫu số tiêu chí tăng trưởng xanh TTX.II.03 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	LuongNuocThaiSinhHoatPhatSinh	float	14,2	Đơn vị: m^3/ngày đêm. Dẫn xuất từ Lượng nước thải phát sinh (BXD-CTN-079) của Cơ sở dữ liệu cấp nước sạch và thoát nước đô thị, chỉ nhận phần nước thải sinh hoạt phát sinh trong ranh giới các ô phố, khu vực có tính chất đô thị của đô thị, cộng lên đô thị; chưa tách được thì để trống, ghi lý do tại Ghi chú (BXD-CDE-004). Lưu theo Kỳ báo cáo.
BXD-XDDT-PTDT-225	Lượng nước thải được xử lý đạt quy chuẩn	Xây dựng đô thị	Hạ tầng kỹ thuật	Lượng nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật, đơn vị m^3/ngày đêm.	Số liệu thoát nước, xử lý nước thải của đô thị theo kỳ; tử số tiêu chí tăng trưởng xanh TTX.II.03 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	LuongNuocThaiXuLyDatQuyChuan	float	14,2	Đơn vị: m^3/ngày đêm. Dẫn xuất từ Cơ sở dữ liệu cấp nước sạch và thoát nước đô thị: Lưu lượng nước thải sau xử lý (BXD-CTN-082), Thông số nước thải sau xử lý (BXD-CTN-094); chỉ tính phần đạt quy chuẩn kỹ thuật của các cơ sở xử lý phục vụ ô phố, khu vực có tính chất đô thị của đô thị (cộng lên đô thị), căn cứ kết quả quan trắc hoặc văn bản xác nhận (BXD-XDDT-PTDT-284). Lưu theo Kỳ báo cáo.
BXD-XDDT-PTDT-226	Dân số được cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xây dựng đô thị	Hạ tầng kỹ thuật	Dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật, đơn vị người.	Tử số tiêu chuẩn 2B.III.12 Bảng 2B Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 (mẫu số: Tổng dân số đô thị T).	DanSoDuocThuGomXuLyNuocThai	int	10	Đơn vị: người. Dẫn xuất từ Phạm vi phục vụ của công trình cấp nước, thoát nước (BXD-XDDT-PTDT-292), loại dịch vụ thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật (chỉ tính công trình có kết quả đạt quy chuẩn trong kỳ): cộng dân số được phục vụ của các ô phố, khu vực có tính chất đô thị thuộc đô thị; chưa có số liệu theo BXD-XDDT-PTDT-292 thì lấy Tổng dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải (BXD-XDDT-004; đơn vị 1.000 người, nhân 1.000 khi chuyển đổi) của Cơ sở dữ liệu cấp nước sạch và thoát nước đô thị. Lưu theo Kỳ báo cáo. Theo xã (Bảng 2B): chỉ tính phần thuộc khu vực có tính

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
									chất đô thị nằm trong xã, lấy theo vị trí hoặc phần giao hình học giữa khu vực, ô phố và ranh giới xã (nguồn ranh giới xã như tại BXD-XDDT-PTDT-059); khi khu vực có tính chất đô thị trùng với xã thì bằng giá trị của xã; không tính phần ngoài khu vực có tính chất đô thị. Giá trị của đô thị là tổng các phần đã tính; mẫu số tương ứng là BXD-XDDT-PTDT-064 (dân số đô thị của xã). Khi chỉ có nguồn dự phòng BXD-XDDT-PTDT-004 (số tổng, không chia theo xã) thì giá trị theo xã để trống, không phân bổ.
BXD-XDDT-PTDT-227	Tổng số điểm ngập úng trong năm	Xây dựng đô thị	Hạ tầng kỹ thuật	Tổng số điểm ngập úng ghi nhận trong năm trên địa bàn theo tiêu chí xác định điểm ngập úng tại Phụ lục III Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	Mẫu số tiêu chuẩn 2B.III.11 Bảng 2B Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	TongSoDiemNgapUng	int	5	Đơn vị: điểm. Dẫn xuất từ Số điểm ngập (BXD-CTN-100) và Điểm ngập (BXD-CTN-101) của Cơ sở dữ liệu cấp nước sạch và thoát nước đô thị: đếm điểm ngập nằm trong ranh giới các ô phố, khu vực có tính chất đô thị của đô thị theo vị trí, cộng lên đô thị, mỗi điểm đếm một lần trong năm, không cộng số theo quý. Lưu theo Kỳ báo cáo. Theo xã (Bảng 2B): chỉ tính phần thuộc khu vực có tính chất đô thị nằm trong xã, lấy theo vị trí hoặc phần giao hình học giữa khu vực, ô phố và ranh giới xã (nguồn ranh giới xã như tại BXD-XDDT-PTDT-059); khi khu vực có tính chất đô thị trùng với xã thì bằng giá trị của xã; không tính phần ngoài khu vực có tính chất đô thị. Giá trị của đô thị là tổng các phần đã tính. Tiêu chuẩn 2B.III.11 = ROUND(BXD-XDDT-PTDT-228 ÷ BXD-XDDT-PTDT-227 × 100, 4), làm tròn 4 chữ số thập phân, lưu tại Giá trị số của chỉ tiêu (BXD-XDDT-PTDT-117), tính trên cùng phạm vi xã; không tính khi BXD-

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
									XDDT-PTDT-227 bằng 0 hoặc thiếu; BXD-XDDT-PTDT-228 không lớn hơn BXD-XDDT-PTDT-227.
BXD-XDDT-PTDT-228	Số điểm ngập úng đã khắc phục	Xây dựng đô thị	Hạ tầng kỹ thuật	Số điểm ngập úng đã được khắc phục trong năm.	Tử số tiêu chuẩn 2B.III.11 Bảng 2B Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	SoDiemNgapUngDaKhacPhuc	int	5	Đơn vị: điểm. Dẫn xuất từ Số điểm ngập đã xử lý (BXD-CTN-103) và trạng thái xử lý của Điểm ngập (BXD-CTN-101) thuộc Cơ sở dữ liệu cấp nước sạch và thoát nước đô thị, cùng nguyên tắc đếm với Tổng số điểm ngập úng trong năm (BXD-XDDT-PTDT-227). Lưu theo Kỳ báo cáo. Theo xã (Bảng 2B): chỉ tính phần thuộc khu vực có tính chất đô thị nằm trong xã, lấy theo vị trí hoặc phần giao hình học giữa khu vực, ô phố và ranh giới xã (nguồn ranh giới xã như tại BXD-XDDT-PTDT-059); khi khu vực có tính chất đô thị trùng với xã thì bằng giá trị của xã; không tính phần ngoài khu vực có tính chất đô thị. Giá trị của đô thị là tổng các phần đã tính. Tiêu chuẩn 2B.III.11 = ROUND(BXD-XDDT-PTDT-228 ÷ BXD-XDDT-PTDT-227 × 100, 4), làm tròn 4 chữ số thập phân, lưu tại Giá trị số của chỉ tiêu (BXD-XDDT-PTDT-117), tính trên cùng phạm vi xã; không tính khi BXD-XDDT-PTDT-227 bằng 0 hoặc thiếu; BXD-XDDT-PTDT-228 không lớn hơn BXD-XDDT-PTDT-227.
12.3. Chất thải rắn sinh hoạt									
BXD-XDDT-PTDT-229	Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh	Xây dựng đô thị	Hạ tầng kỹ thuật	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong năm, đơn vị tấn.	Số liệu chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, đơn vị hành chính cấp xã theo năm; mẫu số tiêu chuẩn 2A.III.11, 2B.III.13 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	KhoiLuongCTRSinhHoatPhatSinh	float	14,2	Đơn vị: tấn. Lưu theo Kỳ báo cáo.
BXD-XDDT-	Khối lượng	Xây	Hạ tầng	Khối lượng chất thải rắn sinh	Số liệu chất thải rắn	KhoiLuongCTRSin	float	14,2	Đơn vị: tấn. Lưu theo Kỳ báo cáo.

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
PTDT-230	CTR sinh hoạt được thu gom	dựng đô thị	kỹ thuật	hoạt được thu gom trong năm, đơn vị tấn.	sinh hoạt của đô thị, đơn vị hành chính cấp xã theo năm; tử số tiêu chuẩn 2B.III.13 Bảng 2B Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	hHoatThuGom			
BXD-XDDT-PTDT-231	Khối lượng CTR sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	Xây dựng đô thị	Hạ tầng kỹ thuật	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trong năm, đơn vị tấn.	Số liệu chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, đơn vị hành chính cấp xã theo năm; tử số tiêu chuẩn 2A.III.11 Bảng 2A Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	KhoiLuongCTRSinhHoatXuLy	float	14,2	Đơn vị: tấn. Lưu theo Kỳ báo cáo.
BXD-XDDT-PTDT-232	Tổng số hộ gia đình	Xây dựng đô thị	Hạ tầng kỹ thuật	Tổng số hộ gia đình trên địa bàn.	Số liệu chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, đơn vị hành chính cấp xã theo năm; mẫu số tiêu chuẩn 2B.III.14 Bảng 2B Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	TongSoHoGiaDinh	int	10	Đơn vị: hộ. Trường hợp số liệu thống kê theo cá nhân, ghi rõ tại Ghi chú (BXD-CDE-004). Lưu theo Kỳ báo cáo.
BXD-XDDT-PTDT-233	Số hộ phân loại CTR tại nguồn	Xây dựng đô thị	Hạ tầng kỹ thuật	Số hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.	Số liệu chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, đơn vị hành chính cấp xã theo năm; tử số tiêu chuẩn 2B.III.14 Bảng 2B Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	SoHoPhanLoaiCTRNguon	int	10	Đơn vị: hộ. Lưu theo Kỳ báo cáo.
12.4. Nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng									
BXD-XDDT-PTDT-234	Loại nghĩa trang	Xây dựng đô thị	Hạ tầng kỹ thuật	Phân loại nghĩa trang: nghĩa trang nhân dân hoặc nghĩa trang khác.	Thuộc tính của nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng (cơ sở vật chất loại KT.NT); tiêu chuẩn 2A.III.12 chỉ tính nghĩa trang nhân dân.	LoaiNghiaTrang	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM65 – Loại nghĩa trang.
BXD-XDDT-PTDT-235	Diện tích xây dựng nghĩa trang	Xây dựng đô thị	Hạ tầng kỹ thuật	Diện tích xây dựng nghĩa trang, đơn vị ha.	Thuộc tính của nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng (cơ sở vật chất loại KT.NT); tiêu chuẩn 2A.III.12 Bảng 2A Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	DienTichXayDungNghiaTrang	float	14,2	Đơn vị: ha.
BXD-XDDT-PTDT-236	Diện tích nghĩa trang theo quy hoạch	Xây dựng đô thị	Hạ tầng kỹ thuật	Diện tích nghĩa trang theo quy hoạch, đơn vị ha.	Thuộc tính của nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng (cơ sở vật chất	DienTichNghiaTrangQuyHoach	float	14,2	Đơn vị: ha.

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
					loại KT.NT); tiêu chuẩn 2A.III.12 Bảng 2A Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.				
BXD-XDDT-PTDT-237	Công suất cơ sở hỏa táng	Xây dựng đô thị	Hạ tầng kỹ thuật	Công suất thiết kế của cơ sở hỏa táng, đơn vị ca/ngày.	Thuộc tính của nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng (cơ sở vật chất loại KT.NT).	CongSuatCoSoHoaTang	float	10,1	Đơn vị: ca/ngày.
BXD-XDDT-PTDT-238	Số trường hợp hỏa táng, táng hiện đại trong năm	Xây dựng đô thị	Hạ tầng kỹ thuật	Số trường hợp người từ trần sử dụng hình thức hỏa táng hoặc hình thức táng hiện đại khác trong năm trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã.	Tử số tiêu chuẩn 2B.III.15 Bảng 2B Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	SoTruongHopHoaTangTangHienDai	int	10	Đơn vị: trường hợp. Nguồn: công chức tư pháp – hộ tịch cấp xã; chỉ nhận số liệu tổng hợp, không nhận dữ liệu từng trường hợp; không công bố (Quy ước kỹ thuật, mục h). Lưu theo Kỳ báo cáo.
BXD-XDDT-PTDT-239	Tổng số ca từ trần trong năm	Xây dựng đô thị	Hạ tầng kỹ thuật	Tổng số người từ trần trong năm trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã.	Mẫu số tiêu chuẩn 2B.III.15 Bảng 2B Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	TongSoCaTuTranTrongNam	int	10	Đơn vị: người. Nguồn: công chức tư pháp – hộ tịch cấp xã; chỉ nhận số liệu tổng hợp, không nhận dữ liệu từng trường hợp; không công bố (Quy ước kỹ thuật, mục h). Lưu theo Kỳ báo cáo.
13. Hồ sơ quy hoạch đô thị và nông thôn (tham chiếu)									
BXD-XDDT-PTDT-240	Mã đồ án, hồ sơ	Xây dựng đô thị	Quy hoạch đô thị và nông thôn	Mã định danh đồ án, hồ sơ quy hoạch, duy nhất trong CSDL.	Tham chiếu hồ sơ quy hoạch làm căn cứ cho đô thị, khu vực, ô phố, chương trình phát triển đô thị.	MaDoAnHoSo	string	40	Bắt buộc. Tiếp nhận từ Cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn, không tự tạo tại Cơ sở dữ liệu phát triển đô thị; duy nhất, bất biến, không tái sử dụng; khuôn dạng theo cơ sở dữ liệu nguồn (chuỗi tối đa 40 ký tự).
BXD-XDDT-PTDT-241	Loại quy hoạch	Xây dựng đô thị	Quy hoạch đô thị và nông thôn	Loại quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch và Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15.	Xác định cấp độ quy hoạch: đô thị – quy hoạch chung; khu vực – quy hoạch chung hoặc phân khu; ô phố – quy hoạch phân khu hoặc chi tiết.	LoaiQuyHoach	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc. Danh mục: DM66 – Loại quy hoạch.
BXD-XDDT-PTDT-242	Phạm vi lập quy hoạch	Xây dựng đô thị	Quy hoạch đô thị và nông thôn	Phạm vi lập quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024.	Tham chiếu hồ sơ quy hoạch làm căn cứ cho đô thị, khu vực, ô phố, chương trình phát triển đô thị.	PhamViLapQuyHoach	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM67 – Phạm vi lập quy hoạch.
BXD-XDDT-PTDT-243	Ranh giới hồ sơ quy hoạch	Xây dựng đô thị	Quy hoạch đô thị và nông thôn	Đường ranh giới phạm vi lập quy hoạch theo hồ sơ được phê duyệt.	Tham chiếu hồ sơ quy hoạch làm căn cứ cho đô thị, khu vực, ô phố, chương trình phát triển	RanhGioiHoSoQuyHoach	object	Dữ liệu cấu trúc	Bắt buộc có điều kiện: khi hồ sơ quy hoạch đã phê duyệt; để trống trong trường hợp khác. Hình học MultiPolygon, hệ tọa độ VN-

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
					đô thị.				2000. Hạn chế công bố: theo Quy ước kỹ thuật, mục i và điều kiện của CSDL quy hoạch đô thị và nông thôn.
BXD-XDDT-PTDT-244	Trạng thái hồ sơ quy hoạch	Xây dựng đô thị	Quy hoạch đô thị và nông thôn	Trạng thái hồ sơ quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024.	Chỉ hồ sơ đang hiệu lực được dùng làm căn cứ.	TrangThaiHoSoQuyHoach	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc. Danh mục: DM68 – Trạng thái hồ sơ quy hoạch.
BXD-XDDT-PTDT-245	Số quyết định phê duyệt hồ sơ quy hoạch	Xây dựng đô thị	Quy hoạch đô thị và nông thôn	Số quyết định phê duyệt hồ sơ quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024.	Tham chiếu hồ sơ quy hoạch làm căn cứ cho đô thị, khu vực, ô phố, chương trình phát triển đô thị.	SoQDPheDuyetHoSoQuyHoach	string	100	Bắt buộc có điều kiện: khi hồ sơ quy hoạch đã phê duyệt; để trống trong trường hợp khác. Ví dụ: 214/QĐ-UBND.
BXD-XDDT-PTDT-246	Ngày phê duyệt hồ sơ quy hoạch	Xây dựng đô thị	Quy hoạch đô thị và nông thôn	Ngày phê duyệt hồ sơ quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024.	Tham chiếu hồ sơ quy hoạch làm căn cứ cho đô thị, khu vực, ô phố, chương trình phát triển đô thị.	NgayPheDuyetHoSoQuyHoach	string	10	Bắt buộc có điều kiện: khi hồ sơ quy hoạch đã phê duyệt; để trống trong trường hợp khác. Định dạng YYYY-MM-DD.
BXD-XDDT-PTDT-247	Loại bản đồ, bản vẽ quy hoạch	Xây dựng đô thị	Quy hoạch đô thị và nông thôn	Loại bản đồ, bản vẽ trong thành phần hồ sơ quy hoạch đô thị và nông thôn.	Thành phần bản đồ, bản vẽ của hồ sơ quy hoạch.	LoaiBanDoQuyHoach	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM69 – Loại bản đồ, bản vẽ quy hoạch.
BXD-XDDT-PTDT-248	Tỷ lệ bản đồ quy hoạch	Xây dựng đô thị	Quy hoạch đô thị và nông thôn	Tỷ lệ của bản đồ, bản vẽ quy hoạch, phù hợp loại và cấp độ quy hoạch.	Kiểm tra phù hợp loại quy hoạch: quy hoạch chung đô thị 1/10.000 – 1/5.000; phân khu 1/5.000 – 1/2.000; chi tiết 1/2.000 – 1/500.	TyLeBanDoQuyHoach	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM70 – Tỷ lệ bản đồ quy hoạch.
14. Thiết kế đô thị									
BXD-XDDT-PTDT-249	Mã thiết kế đô thị	Xây dựng đô thị	Quy hoạch đô thị và nông thôn	Mã định danh thiết kế đô thị, duy nhất trong CSDL.	Khóa liên kết thiết kế đô thị với tuyến đường, ô phố, khu vực.	MaThietKeDoThi	string	40	Bắt buộc. UUID chuẩn 36 ký tự, viết thường, do Cơ sở dữ liệu phát triển đô thị cấp tập trung khi bản ghi được ghi nhận chính thức; bất biến, không xóa, không sửa, không tái sử dụng, không mã hóa thông tin nghiệp vụ, không có chữ số kiểm tra. Thiết kế đô thị trong đồ án quy hoạch liên kết hồ sơ quy hoạch qua Hồ sơ quy hoạch của thiết kế đô thị (BXD-XDDT-PTDT-253), không dùng chung giá trị với Mã đồ án, hồ sơ (BXD-XDDT-PTDT-240).
BXD-XDDT-	Tên thiết kế đô	Xây	Quy	Tên gọi chính thức của thiết kế	Thuộc tính mô tả thiết	TenThietKeDoThi	string	255	Bắt buộc. Nguồn: CSDL quy

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
PTDT-250	thị	dựng đô thị	hoạch đô thị và nông thôn	đô thị theo quyết định phê duyệt.	kế đô thị.				hoạch đô thị và nông thôn.
BXD-XDDT-PTDT-251	Hình thức thiết kế đô thị	Xây dựng đô thị	Quy hoạch đô thị và nông thôn	Hình thức lập thiết kế đô thị theo Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024.	Thuộc tính mô tả thiết kế đô thị.	HinhThucThietKeDoThi	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM71 – Hình thức thiết kế đô thị.
BXD-XDDT-PTDT-252	Loại đối tượng thiết kế đô thị	Xây dựng đô thị	Quy hoạch đô thị và nông thôn	Loại không gian đô thị là đối tượng của thiết kế đô thị.	Thuộc tính mô tả thiết kế đô thị: mảng, tuyến, cạnh biên, điểm nhấn, nơi chốn.	LoaiDoiTuongThietKeDoThi	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc. Danh mục: DM72 – Loại đối tượng thiết kế đô thị.
BXD-XDDT-PTDT-253	Hồ sơ quy hoạch của thiết kế đô thị	Xây dựng đô thị	Quy hoạch đô thị và nông thôn	Hồ sơ quy hoạch chứa hoặc làm căn cứ lập thiết kế đô thị.	Thuộc tính mô tả thiết kế đô thị.	HoSoQuyHoachCuaTKDT	object	Tham chiếu hồ sơ quy hoạch	Bắt buộc có điều kiện: khi Hình thức thiết kế đô thị (BXD-XDDT-PTDT-251) là nội dung thiết kế đô thị trong đồ án quy hoạch. Giá trị là Mã đồ án, hồ sơ (BXD-XDDT-PTDT-240).
BXD-XDDT-PTDT-254	Ranh giới thiết kế đô thị	Xây dựng đô thị	Quy hoạch đô thị và nông thôn	Phạm vi không gian của thiết kế đô thị theo hồ sơ được phê duyệt.	Thuộc tính mô tả thiết kế đô thị.	RanhGioiThietKeDoThi	object	Dữ liệu cấu trúc	Bắt buộc có điều kiện: khi thiết kế đô thị đã phê duyệt; để trống trong trường hợp khác. Hình học MultiPolygon (mảng, nơi chốn) hoặc MultiLineString (tuyến, cạnh biên), hệ tọa độ VN-2000. Hạn chế công bố: theo Quy ước kỹ thuật, mục i và điều kiện của CSDL quy hoạch đô thị và nông thôn.
BXD-XDDT-PTDT-255	Đối tượng áp dụng thiết kế đô thị	Xây dựng đô thị	Quy hoạch đô thị và nông thôn	Các đối tượng trong CSDL chịu sự điều chỉnh của thiết kế đô thị.	Liên kết thiết kế đô thị với khu vực, ô phố, tuyến đường, công trình.	DoiTuongApDungTKDT	object	Dữ liệu cấu trúc (danh sách)	Bắt buộc có điều kiện: khi thiết kế đô thị đã phê duyệt; để trống trong trường hợp khác. Danh sách, mỗi phần tử gồm: loại đối tượng (LoaiDoiTuong: khu_vuc, o_pho, tuyen_duong, cong_trinh); mã đối tượng (MaDoiTuong: BXD-XDDT-PTDT-018, BXD-XDDT-PTDT-031, BXD-XDDT-PTDT-143 (loại tuyen_duong, cong_trinh); khi trao đổi, phần tử ô phố kèm Mã ô phố BXD-XDDT-PTDT-289); loại đối tượng thiết kế (LoaiDoiTuongThietKeDoThi – DM72 – Loại đối tượng thiết kế đô thị).

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
BXD-XDDT-PTDT-256	Số quyết định phê duyệt thiết kế đô thị	Xây dựng đô thị	Quy hoạch đô thị và nông thôn	Số quyết định phê duyệt thiết kế đô thị riêng hoặc đồ án quy hoạch có nội dung thiết kế đô thị.	Thuộc tính mô tả thiết kế đô thị.	SoQDPheDuyetTKDT	string	100	Bắt buộc có điều kiện: khi thiết kế đô thị đã phê duyệt; để trống trong trường hợp khác. Ví dụ: 214/QĐ-UBND.
BXD-XDDT-PTDT-257	Ngày phê duyệt thiết kế đô thị	Xây dựng đô thị	Quy hoạch đô thị và nông thôn	Ngày cơ quan có thẩm quyền ký quyết định phê duyệt thiết kế đô thị riêng hoặc đồ án quy hoạch có nội dung thiết kế đô thị.	Thuộc tính mô tả thiết kế đô thị.	NgayPheDuyetTKDT	string	10	Bắt buộc có điều kiện: khi thiết kế đô thị đã phê duyệt; để trống trong trường hợp khác. Định dạng YYYY-MM-DD.
BXD-XDDT-PTDT-258	Trạng thái thiết kế đô thị	Xây dựng đô thị	Quy hoạch đô thị và nông thôn	Trạng thái hiệu lực của thiết kế đô thị.	Thuộc tính mô tả thiết kế đô thị.	TrangThaiThietKeDoThi	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM68 – Trạng thái hồ sơ quy hoạch.
15. Quy chế quản lý kiến trúc, quy định quản lý theo quy hoạch									
BXD-XDDT-PTDT-259	Mã văn bản quy chế	Xây dựng đô thị	Kiến trúc Quy hoạch	Mã định danh văn bản quy chế quản lý kiến trúc hoặc quy định quản lý theo quy hoạch.	Khóa liên kết văn bản với đô thị, khu vực, hồ sơ quy hoạch.	MaVanBanQuyChe	string	40	Bắt buộc. UUID chuẩn 36 ký tự, viết thường, do Cơ sở dữ liệu phát triển đô thị cấp tập trung khi bản ghi được ghi nhận chính thức; bất biến, không xóa, không sửa, không tái sử dụng, không mã hóa thông tin nghiệp vụ, không có chữ số kiểm tra.
BXD-XDDT-PTDT-260	Tên văn bản quy chế	Xây dựng đô thị	Kiến trúc Quy hoạch	Tên văn bản quy chế quản lý kiến trúc hoặc quy định quản lý theo quy hoạch theo quyết định ban hành.	Thuộc tính mô tả quy chế quản lý kiến trúc, quy định quản lý theo quy hoạch.	TenVanBanQuyChe	string	500	Bắt buộc.
BXD-XDDT-PTDT-261	Loại văn bản quy chế	Xây dựng đô thị	Kiến trúc Quy hoạch	Loại văn bản: quy chế quản lý kiến trúc hoặc quy định quản lý theo quy hoạch đô thị và nông thôn.	Thuộc tính mô tả quy chế quản lý kiến trúc, quy định quản lý theo quy hoạch; tiêu chuẩn 2A.III.23 Bảng 2A Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.	LoaiVanBanQuyChe	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc. Danh mục: DM73 – Loại văn bản quy chế, quy định quản lý. Tiêu chuẩn 2A.III.23 chỉ tính quy chế quản lý kiến trúc đô thị đang có hiệu lực; quy chế được sửa đổi, thay thế thì thời gian đã thực hiện quy chế tính liên tục từ Ngày quy chế có hiệu lực (BXD-XDDT-PTDT-271) của văn bản đầu tiên trong chuỗi văn bản thay thế.
BXD-XDDT-PTDT-262	Phạm vi văn bản quy chế, quy định	Xây dựng đô thị	Kiến trúc Quy hoạch	Phạm vi áp dụng của văn bản: toàn đô thị, đô thị mới, xã, đặc khu được định hướng phát triển đô thị hoặc khu vực có yêu cầu riêng (Điều 14.1 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật	Thuộc tính mô tả quy chế quản lý kiến trúc, quy định quản lý theo quy hoạch.	PhamViVanBanQuyChe	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc. Danh mục: DM74 – Phạm vi áp dụng quy chế, quy định quản lý.

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
				số 19/2026/QH16 (nội dung sửa đổi áp dụng từ ngày 01/3/2027); Nghị định số 85/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung).					
BXD-XDDT-PTDT-263	Đô thị, đơn vị hành chính áp dụng quy chế	Xây dựng đô thị	Kiến trúc Quy hoạch	Đô thị hoặc xã, đặc khu được định hướng phát triển đô thị thuộc phạm vi áp dụng của quy chế quản lý kiến trúc, quy định quản lý.	Thuộc tính mô tả quy chế quản lý kiến trúc, quy định quản lý theo quy hoạch.	DoiTuongApDungQuyChe	object	Tham chiếu đô thị hoặc đơn vị hành chính cấp xã	Bắt buộc. Định danh đô thị (BXD-XDDT-PTDT-001, khi Phạm vi BXD-XDDT-PTDT-262 là toàn đô thị hoặc đô thị mới) hoặc mã xã, phường, đặc khu (BXD-CDE-037, khi BXD-XDDT-PTDT-262 là xã, đặc khu được định hướng phát triển đô thị); khi BXD-XDDT-PTDT-262 là khu vực có yêu cầu riêng, ghi đô thị hoặc xã, phường, đặc khu có khu vực đó.
BXD-XDDT-PTDT-264	Quy hoạch làm căn cứ lập quy chế	Xây dựng đô thị	Kiến trúc Quy hoạch	Hồ sơ quy hoạch được phê duyệt dùng làm căn cứ lập quy định quản lý, quy chế quản lý kiến trúc.	Thuộc tính mô tả quy chế quản lý kiến trúc, quy định quản lý theo quy hoạch.	QuyHoachLamCanCuLapQuyChe	object	Tham chiếu hồ sơ quy hoạch	Bắt buộc có điều kiện: khi Loại văn bản quy chế (BXD-XDDT-PTDT-261) là quy định quản lý theo quy hoạch đô thị và nông thôn. Giá trị là Mã đồ án, hồ sơ (BXD-XDDT-PTDT-240).
BXD-XDDT-PTDT-265	Cơ quan tổ chức lập quy chế	Xây dựng đô thị	Kiến trúc Quy hoạch	Cơ quan được giao tổ chức lập quy định quản lý, quy chế quản lý kiến trúc.	Thuộc tính mô tả quy chế quản lý kiến trúc, quy định quản lý theo quy hoạch.	CoQuanToChucLapQuyChe	string	255	Ghi tên cơ quan, tổ chức; không ghi tên cá nhân.
BXD-XDDT-PTDT-266	Cơ quan ban hành quy chế	Xây dựng đô thị	Kiến trúc Quy hoạch	Cơ quan ban hành quy chế quản lý kiến trúc: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã được phân cấp, ủy quyền (Điều 14.4, 15.4 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 19/2026/QH16 (nội dung sửa đổi áp dụng từ ngày 01/3/2027); Nghị định số 85/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung).	Thuộc tính mô tả quy chế quản lý kiến trúc, quy định quản lý theo quy hoạch.	CoQuanBanHanhQuyChe	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM75 – Cơ quan ban hành quy chế quản lý kiến trúc. Ban hành sau khi Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua (Điều 7.3 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP).
BXD-XDDT-PTDT-267	Hình thức thẩm quyền ban hành	Xây dựng đô thị	Kiến trúc Quy hoạch	Hình thức thực hiện thẩm quyền ban hành quy chế: trực tiếp, phân cấp hoặc ủy quyền.	Thuộc tính mô tả quy chế quản lý kiến trúc, quy định quản lý theo quy hoạch.	HinhThucThamQuyenBanHanh	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM76 – Hình thức thẩm quyền ban hành.
BXD-XDDT-PTDT-268	Văn bản phân cấp, ủy quyền	Xây dựng	Kiến trúc Quy	Số ký hiệu văn bản phân cấp hoặc ủy quyền ban hành quy	Thuộc tính mô tả quy chế quản lý kiến trúc,	VanBanPhanCapUyQuyen	string	100	Bắt buộc có điều kiện: khi Hình thức thẩm quyền ban hành là phân

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
		đô thị	hoạch	chế cho Ủy ban nhân dân cấp xã.	quy định quản lý theo quy hoạch.				cấp hoặc ủy quyền.
BXD-XDDT-PTDT-269	Số quyết định ban hành quy chế	Xây dựng đô thị	Kiến trúc Quy hoạch	Số ký hiệu quyết định ban hành quy chế quản lý kiến trúc hoặc phê duyệt quy định quản lý theo quy hoạch.	Thuộc tính mô tả quy chế quản lý kiến trúc, quy định quản lý theo quy hoạch.	SoQDBanHanhQuyChe	string	100	Bắt buộc có điều kiện: khi quy chế đã ban hành; để trống trong trường hợp khác. Ví dụ: 214/QĐ-UBND.
BXD-XDDT-PTDT-270	Ngày ban hành quy chế	Xây dựng đô thị	Kiến trúc Quy hoạch	Ngày ký quyết định ban hành văn bản.	Thuộc tính mô tả quy chế quản lý kiến trúc, quy định quản lý theo quy hoạch; mốc công bố và rà soát định kỳ.	NgayBanHanhQuyChe	string	10	Bắt buộc có điều kiện: khi quy chế đã ban hành; để trống trong trường hợp khác. Định dạng YYYY-MM-DD.
BXD-XDDT-PTDT-271	Ngày quy chế có hiệu lực	Xây dựng đô thị	Kiến trúc Quy hoạch	Ngày văn bản có hiệu lực.	Thuộc tính mô tả quy chế quản lý kiến trúc, quy định quản lý theo quy hoạch.	NgayQuyCheCoHieuLuc	string	10	Bắt buộc có điều kiện: khi quy chế đã ban hành; để trống trong trường hợp khác. Định dạng YYYY-MM-DD; để trống thì lấy ngày ban hành.
BXD-XDDT-PTDT-272	Ngày quy chế hết hiệu lực	Xây dựng đô thị	Kiến trúc Quy hoạch	Ngày văn bản hết hiệu lực.	Thuộc tính mô tả quy chế quản lý kiến trúc, quy định quản lý theo quy hoạch.	NgayQuyCheHetHieuLuc	string	10	Định dạng YYYY-MM-DD; để trống là còn hiệu lực.
BXD-XDDT-PTDT-273	Ngày công bố công khai quy chế	Xây dựng đô thị	Kiến trúc Quy hoạch	Ngày công bố công khai văn bản.	Thuộc tính mô tả quy chế quản lý kiến trúc, quy định quản lý theo quy hoạch.	NgayCongBoCongKhaiQuyChe	string	10	Bắt buộc có điều kiện: khi Mức độ tiếp cận (BXD-XDDT-PTDT-285) là Công khai; để trống trong trường hợp khác. Định dạng YYYY-MM-DD. Công bố chậm nhất 15 ngày kể từ ngày ban hành (BXD-XDDT-PTDT-270).
BXD-XDDT-PTDT-274	Ngày rà soát, đánh giá quy chế gần nhất	Xây dựng đô thị	Kiến trúc Quy hoạch	Ngày hoàn thành rà soát, đánh giá quy chế quản lý kiến trúc gần nhất.	Thuộc tính mô tả quy chế quản lý kiến trúc, quy định quản lý theo quy hoạch; rà soát, đánh giá định kỳ 05 năm (Điều 15.1 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 19/2026/QH16 (nội dung sửa đổi áp dụng từ ngày 01/3/2027); Nghị định số 85/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung).	NgayRaSoatQuyCheGanNhat	string	10	Định dạng YYYY-MM-DD.
BXD-XDDT-PTDT-275	Số báo cáo rà soát, đánh giá quy chế	Xây dựng đô thị	Kiến trúc Quy hoạch	Số ký hiệu báo cáo rà soát, đánh giá quy chế quản lý kiến trúc gửi cơ quan phê duyệt và	Thuộc tính mô tả quy chế quản lý kiến trúc, quy định quản lý theo	SoBaoCaoRaSoatQuyChe	string	100	Ví dụ: 88/BC-UBND.

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
				Bộ Xây dựng (đối với đô thị từ loại I trở lên).	quy hoạch.				
BXD-XDDT-PTDT-276	Trạng thái quy chế	Xây dựng đô thị	Kiến trúc Quy hoạch	Trạng thái của văn bản theo Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 19/2026/QH16 (nội dung sửa đổi áp dụng từ ngày 01/3/2027); Nghị định số 85/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung.	Thuộc tính mô tả quy chế quản lý kiến trúc, quy định quản lý theo quy hoạch.	TrangThaiQuyChe	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc. Danh mục: DM77 – Trạng thái quy chế, quy định quản lý. Chỉ công bố văn bản đã ban hành.
16. Quản lý phiên bản, nguồn, thời điểm số liệu và mức độ tiếp cận									
BXD-XDDT-PTDT-277	Hiệu lực từ ngày	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Ngày bắt đầu hiệu lực của phiên bản bản ghi có quản lý lịch sử.	Quản lý phiên bản, lịch sử hiệu lực của dữ liệu chủ và quan hệ; truy xuất thông tin tại một thời điểm.	HieuLucTuNgay	string	10	Bắt buộc. Định dạng YYYY-MM-DD. Ngày bắt đầu hiệu lực của phiên bản bản ghi (Quy ước kỹ thuật, mục d), khác ngày hiệu lực pháp lý của văn bản. Áp dụng cho đối tượng quản lý theo phiên bản.
BXD-XDDT-PTDT-278	Hiệu lực đến ngày	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Ngày hết hiệu lực của phiên bản bản ghi có quản lý lịch sử; để trống là phiên bản hiện hành.	Quản lý phiên bản; để trống là phiên bản hiện hành.	HieuLucDenNgay	string	10	Định dạng YYYY-MM-DD; không trước Hiệu lực từ ngày (BXD-XDDT-PTDT-277); để trống là còn hiệu lực; phiên bản có hiệu lực đến hết ngày này. Áp dụng cho đối tượng quản lý theo phiên bản (Quy ước kỹ thuật, mục d).
BXD-XDDT-PTDT-279	Nguồn bản ghi	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Cho biết bản ghi được nhận liên thông từ cơ sở dữ liệu nguồn, bổ sung tại chỗ hoặc do hệ thống dẫn xuất.	Áp dụng cho dữ liệu giao thông, hạ tầng kỹ thuật, hồ sơ quy hoạch, thiết kế đô thị (nhóm 10 – 14); đối soát khi cơ sở dữ liệu nguồn cập nhật.	NguonBanGhi	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc có điều kiện: khi bản ghi tiếp nhận liên thông từ cơ sở dữ liệu nguồn; để trống trong trường hợp khác. Danh mục: DM78 – Nguồn bản ghi. Nguyên tắc: dữ liệu nguồn được ưu tiên; bản ghi bổ sung tại chỗ được đối soát với cơ sở dữ liệu nguồn (nhập tạm chờ kết nối, khớp với nguồn, chênh lệch chờ xử lý, đã xử lý theo nguồn) và đóng hiệu lực khi cơ sở dữ liệu nguồn có dữ liệu; giá trị cũ trước khi ghi đè được lưu tại nhật ký hệ thống. Xử lý sai lệch theo Quy ước kỹ thuật, mục k. Cơ sở vật chất nhóm KT.CN, KT.TN nhận liên thông từ Cơ sở dữ liệu cấp nước sạch và thoát

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
									nước đô thị chỉ lưu thuộc tính chung (nhóm 9.1) và từ vựng kế thừa tại Mục II; thuộc tính chi tiết (công nghệ xử lý, giấy phép, lưu lượng, sự cố) quản lý tại cơ sở dữ liệu nguồn, không sao chép.
BXD-XDDT-PTDT-280	Hệ quy chiếu của dữ liệu không gian	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Mã EPSG của hệ quy chiếu lưu trữ dữ liệu không gian của bản ghi.	Áp dụng cho mọi từ vựng hình học (ranh giới, hình học công trình).	HeQuyChieuDuLieuKhongGian	string	20	Bắt buộc có điều kiện: khi bản ghi có dữ liệu không gian; để trống trong trường hợp khác. Mã EPSG của hệ VN-2000 / TM-3 theo kinh tuyến trục áp dụng tại vị trí đối tượng (EPSG:5896 – 5899, EPSG:9205 – 9218); tỉnh có nhiều kinh tuyến trục ghi theo kinh tuyến trục tại vị trí đối tượng. Trao đổi GeoJSON: WGS84 (EPSG:4326) theo RFC 7946; chuyển đổi theo Quy ước kỹ thuật, mục đ.
BXD-XDDT-PTDT-281	Cơ quan cung cấp số liệu, minh chứng	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Cơ quan, tổ chức chủ trì, cung cấp số liệu hoặc minh chứng cho bản ghi.	Nguồn gốc số liệu của giá trị chỉ tiêu, kết quả đánh giá.	CoQuanCungCap	string	500	Ghi tên cơ quan, đơn vị; không ghi tên cá nhân.
BXD-XDDT-PTDT-282	Ngày đánh giá, cập nhật số liệu	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Ngày thực hiện đánh giá hoặc cập nhật số liệu của bản ghi.	Thời điểm số liệu của giá trị chỉ tiêu, kết quả đánh giá.	NgayDanhGia	string	10	Định dạng YYYY-MM-DD.
BXD-XDDT-PTDT-283	Loại nguồn số liệu	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Loại cơ quan, phương thức cung cấp số liệu của giá trị chỉ tiêu, số liệu thống kê.	Nguồn gốc số liệu đánh giá (Phụ lục III Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 mục 1.II.07; Phụ lục II, III Nghị định số 35/2026/NĐ-CP).	LoaiNguonSoLieu	object	Tham chiếu danh mục	Danh mục: DM79 – Loại nguồn số liệu.
BXD-XDDT-PTDT-284	Văn bản xác nhận số liệu	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Số, ngày văn bản của cơ quan có thẩm quyền cung cấp, xác nhận hoặc công bố số liệu.	Nguồn gốc số liệu đánh giá.	VanBanXacNhanSoLieu	string	255	Ghi số, ký hiệu và ngày ban hành văn bản.
BXD-XDDT-PTDT-285	Mức độ tiếp cận của bản ghi	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Phạm vi được phép tiếp cận, khai thác bản ghi: công khai trong dữ liệu mở, dùng chung giữa các cơ quan nhà nước hoặc hạn chế tiếp cận.	Xác định bản ghi được công bố, chia sẻ, khai thác (Mục I, STT 11; Quy ước kỹ thuật, mục h, i); áp dụng cho bản ghi đô thị, khu vực có tính chất đô thị, ô phố, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, hồ sơ	MucDoTiepCanBanGhi	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc. Danh mục: DM80 – Mức độ tiếp cận của bản ghi. Mặc định Dùng chung khi nguồn không ghi, không hiểu giá trị để trống là Dùng chung (Mục I, STT 14). Chỉ ghi Công khai khi bản ghi đủ điều kiện tại Quy ước kỹ thuật, mục h; trường hợp tại Quy ước kỹ thuật, mục i ghi Hạn chế

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền	Chuyên ngành	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài / Định dạng	Ghi chú
					đánh giá, kết quả đánh giá đô thị thông minh, chống chịu với biến đổi khí hậu, cơ sở vật chất đô thị, hồ sơ quy hoạch, thiết kế đô thị, quy chế.				tiếp cận kèm Căn cứ hạn chế tiếp cận (BXD-XDDT-PTDT-286). Cơ quan tạo lập, cập nhật đề xuất; cơ quan chủ quản dữ liệu quyết định công bố; thay đổi được ghi nhật ký (Mục I, STT 7).
BXD-XDDT-PTDT-286	Căn cứ hạn chế tiếp cận	Xây dựng đô thị	Phát triển đô thị	Trường hợp làm căn cứ hạn chế tiếp cận bản ghi theo quy định của pháp luật.	Kiểm soát, giải trình việc hạn chế tiếp cận bản ghi (Mục I, STT 11; Quy ước kỹ thuật, mục i).	CanCuHanCheTiepCan	object	Tham chiếu danh mục	Bắt buộc có điều kiện: khi Mức độ tiếp cận của bản ghi (BXD-XDDT-PTDT-285) là Hạn chế tiếp cận; để trống trong trường hợp khác. Danh mục: DM81 – Căn cứ hạn chế tiếp cận. Trường hợp khác ghi lý do tại Ghi chú (BXD-CDE-004).

IV. DANH MỤC DÙNG CHUNG

Danh mục dùng chung là bảng mã các giá trị hợp lệ của từ vựng có loại dữ liệu "Tham chiếu danh mục"; mỗi mục gồm Mã mục, Tên mục. Mã mục giữ nguyên theo văn bản nguồn; trường hợp văn bản không quy định mã thì dùng mã đề xuất tại Từ điển này. Danh mục tham chiếu ngoài sử dụng bảng mã do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
DM01. Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương			
	—	Tham chiếu danh mục đơn vị hành chính hiện hành do cơ quan có thẩm quyền ban hành; không sao chép giá trị vào Từ điển này.	
DM02. Xã, phường, đặc khu			
	—	Tham chiếu danh mục đơn vị hành chính hiện hành do cơ quan có thẩm quyền ban hành; không sao chép giá trị vào Từ điển này.	
DM03. Vùng kinh tế - xã hội			
1	tdmnpb	Trung du và miền núi phía Bắc	Gồm (mã tỉnh): Cao Bằng (04), Tuyên Quang (08), Điện Biên (11), Lai Châu (12), Sơn La (14), Lào Cai (15), Thái Nguyên (19), Lạng Sơn (20), Phú Thọ (25); theo Nghị quyết số 306/NQ-CP
2	dbsh	Đồng bằng sông Hồng	Gồm (mã tỉnh): Hà Nội (01), Quảng Ninh (22), Bắc Ninh (24), Hải Phòng (31), Hưng Yên (33), Ninh Bình (37); theo Nghị quyết số 306/NQ-CP
3	btb	Bắc Trung Bộ	Gồm (mã tỉnh): Thanh Hóa (38), Nghệ An (40), Hà Tĩnh (42), Quảng Trị (44), Huế (46); theo Nghị quyết số 306/NQ-CP
4	dhntb_tn	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Gồm (mã tỉnh): Đà Nẵng (48), Quảng Ngãi (51), Gia Lai (52), Khánh Hòa (56), Đắk Lắk (66), Lâm Đồng

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
			(68); theo Nghị quyết số 306/NQ-CP
5	dnb	Đông Nam Bộ	Gồm (mã tỉnh): Đồng Nai (75), Thành phố Hồ Chí Minh (79), Tây Ninh (80); theo Nghị quyết số 306/NQ-CP
6	dbscl	Đồng bằng sông Cửu Long	Gồm (mã tỉnh): Đồng Tháp (82), Vĩnh Long (86), An Giang (91), Cần Thơ (92), Cà Mau (96); theo Nghị quyết số 306/NQ-CP
7	btb_dhmt	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Chỉ dữ liệu lịch sử, trước khi điều chỉnh theo Nghị quyết số 306/NQ-CP
8	tay_nguyen	Tây Nguyên	Chỉ dữ liệu lịch sử, trước khi điều chỉnh theo Nghị quyết số 306/NQ-CP
DM04. Phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh			
1	tinh	Tỉnh	
2	thanh_pho	Thành phố trực thuộc trung ương	
DM05. Loại đơn vị hành chính cấp xã			
1	phuong	Phường	
2	xa	Xã	
3	dac_khu	Đặc khu	
DM06. Tình trạng công nhận			
1	chua_cong_nhan	Chưa công nhận	
2	xac_dinh_chuyen_tiep	Xác định theo quy định chuyển tiếp	Điều 15 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15
3	da_cong_nhan	Đã có quyết định công nhận	
DM07. Trình độ phát triển đô thị của đơn vị hành chính cấp xã			
1	II	Đạt trình độ phát triển đô thị loại II	
2	III	Đạt trình độ phát triển đô thị loại III	
DM08. Loại đô thị			
1	dac_biet	Đô thị loại đặc biệt	
2	I	Đô thị loại I	
3	II	Đô thị loại II	
4	III	Đô thị loại III	
5	IV	Đô thị loại IV	Chỉ dữ liệu lịch sử; đã xác định là loại III theo Điều 15.3 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15
6	V	Đô thị loại V	Chỉ dữ liệu lịch sử; đã xác định là loại III theo Điều 15.3 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15
7	khac	Đơn vị hành chính khác, không phải đô thị	Chỉ dùng khi tổng hợp đô thị trực thuộc tỉnh

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
DM09. Nguồn hình thành đô thị			
1	hien_huu	Đô thị hiện hữu	Điều 3.1 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP
2	mo_rong	Đô thị mở rộng	Điều 3.2 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP
3	moi	Đô thị mới	Hình thành theo quy hoạch được phê duyệt
DM10. Tính chất khu vực có tính chất đô thị			
1	do_thi	Đô thị	
2	bo_phan	Bộ phận cấu thành đô thị	
DM11. Loại đô thị đề nghị (II, III)			
1	II	Đô thị loại II	
2	III	Đô thị loại III	
DM12. Mức độ bao phủ			
1	toan_bo	Toàn bộ	
2	mot_phan	Một phần	
DM13. Mức độ phân ô phố của khu vực			
1	chua_phan	Chưa có quy hoạch xác định ô phố	
2	mot_phan	Đã phân ô một phần	
3	toan_bo	Đã phân ô toàn bộ	
DM14. Cấp đơn vị đất quy hoạch			
1	khu_dat	Khu đất – quy hoạch chung tỷ lệ 1/10.000 – 1/5.000	
2	o_pho	Ô phố – quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000	
DM15. Hiện trạng phát triển			
1	hien_huu	Khu vực hiện hữu	
2	tai_phat_trien	Khu vực hiện hữu có định hướng tái phát triển	
3	phat_trien_moi	Khu vực phát triển mới	
DM16. Chức năng sử dụng đất			
1	don_vi_o	Đất đơn vị ở	
2	nhom_nha_o	Đất nhóm nhà ở	
3	nha_o_nong_thon	Đất nhà ở nông thôn	
4	hon_hop_co_nha_o	Đất hỗn hợp có nhà ở	
5	hon_hop_khong_nha_o	Đất hỗn hợp không có nhà ở	
6	giao_duc	Đất giáo dục	
7	y_te	Đất y tế	

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
8	van_hoa_the_thao	Đất văn hóa – thể thao	
9	dvcc_khac	Đất dịch vụ công cộng khác	
10	cay_xanh_sdcc	Đất cây xanh sử dụng công cộng	
11	cay_xanh_chuyen_dung	Đất cây xanh chuyên dụng	
12	giao_thong	Đất giao thông, bãi đỗ xe	
13	ha_tang_ky_thuat	Đất hạ tầng kỹ thuật	
14	co_quan_dich_vu	Đất trụ sở cơ quan, dịch vụ, thương mại	
15	ton_giao_tin_nguong	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	
16	cong_nghiep_kho_tang	Đất công nghiệp, kho tàng	
17	du_lich	Đất du lịch, nghỉ dưỡng	
18	an_ninh_quoc_phong	Đất an ninh, quốc phòng	
19	san_xuat_nong_nghiep	Đất sản xuất nông nghiệp	
20	nong_nghiep_gan_nha_o	Đất nông nghiệp gắn với nhà ở	
21	lam_nghiep	Đất lâm nghiệp	
22	mat_nuoc	Đất có mặt nước	
23	chua_su_dung	Đất chưa sử dụng	
24	khac	Đất khác	
DM17. Trạng thái chương trình phát triển đô thị			
1	dang_lap	Đang xây dựng	
2	lay_y_kien	Đang lấy ý kiến	
3	cho_hdnd	Chờ Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua	
4	da_phe_duyet	Đã phê duyệt	
5	dang_dieu_chinh	Đang điều chỉnh	
6	het_giai_doan	Hết giai đoạn	
7	da_thay_the	Đã bị thay thế	
DM18. Đối tượng áp dụng kế hoạch phát triển đô thị			
1	da_do_thi	Phường, đặc khu đã là đô thị	
2	du_kien	Xã, đặc khu dự kiến thành đô thị	
DM19. Hình thức kế hoạch phát triển đô thị			
1	rieng	Kế hoạch lập riêng	

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
2	long_ghep	Nội dung kế hoạch đưa vào chương trình phát triển đô thị	
DM20. Cơ quan phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị			
1	ubnd_tinh	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
2	ubnd_xa	Ủy ban nhân dân cấp xã (được phân cấp)	
DM21. Trạng thái kế hoạch phát triển đô thị			
1	dang_lap	Đang xây dựng	
2	cho_hdnd	Chờ Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua	
3	cho_phe_duyet	Chờ phê duyệt	
4	da_phe_duyet	Đã phê duyệt	
5	dang_dieu_chinh	Đang điều chỉnh	
6	het_giai_doan	Hết giai đoạn	
DM22. Loại hồ sơ đánh giá			
1	de_an_loai_I	Đề án phân loại đô thị loại I	
2	de_an_loai_II_III	Đề án phân loại đô thị loại II, loại III	
3	bao_cao_trinh_do_kem_de_an	Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị kèm đề án	
4	bao_cao_trinh_do	Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị độc lập	
DM23. Loại chủ thể đánh giá			
1	tinh	Tỉnh, thành phố	
2	do_thi	Đô thị	
3	xa	Xã, phường, đặc khu	
DM24. Kết quả đánh giá đô thị loại I			
1	dat_loai_I	Đạt tiêu chí đô thị loại I	
2	khong_dat	Không đạt	
DM25. Phạm vi tính quy mô dân số đô thị			
1	do_thi_moi	Đô thị mới — tính P trên toàn phạm vi quy hoạch	
2	da_cong_nhan	Đã được công nhận trước 01/01/2026 — chỉ tính nội thành, nội thị	
DM26. Hệ số vùng miền, trường hợp đặc thù			
1	vung_dbsh_dnb	Điều 8.1.a — Vùng ĐBSH, Đông Nam Bộ (mức chung)	
2	vung_tdmnpb	Điều 8.1.b — Trung du và miền núi phía Bắc	
3	vung_mien_trung_tn_nui	Điều 8.1.c — BTB, DH Nam Trung Bộ, Tây Nguyên (khu vực trung du, miền núi, cao nguyên)	

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
4	vung_mien_trung_tn_khac	Điều 8.1.c — BTB, DH Nam Trung Bộ, Tây Nguyên (khu vực còn lại)	
5	vung_dbscl	Điều 8.1.d — Đồng bằng sông Cửu Long	
6	dac_thu_bien_gioi	Điều 8.2.a — Đô thị có đường biên giới quốc gia trên đất liền	
7	dac_thu_dac_khu	Điều 8.2.b — Đặc khu đã được quy hoạch là đô thị	
8	dac_thu_mien_nui_loai3	Điều 8.2.c — Đô thị loại III trên ĐVHC cấp xã miền núi	
9	dac_thu_unesco	Điều 8.2.d — Đô thị có di sản được UNESCO công nhận	
DM27. Kết luận thẩm định			
1	du_dieu_kien	Đủ điều kiện công nhận	
2	khong_du_dieu_kien	Không đủ điều kiện công nhận	
DM28. Chỉ tiêu, tiêu chuẩn đánh giá phân loại đô thị và tăng trưởng xanh			
Bảng 1 – Tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại I			
1	1.I.01	Khu chức năng cấp quốc gia, quốc tế	Kiểu: đạt/không đạt
2	1.I.02	Sự kiện quốc tế	Kiểu: đạt/không đạt
3	1.I.03	Thu nhập bình quân đầu người	Kiểu: đạt/không đạt
4	1.I.04	Tốc độ tăng GRDP	Kiểu: đạt/không đạt
5	1.I.05	Thu hút đầu tư	Kiểu: đạt/không đạt
6	1.I.06	Cân đối ngân sách	Kiểu: đạt/không đạt
7	1.II.07	Quy mô dân số đô thị	Đơn vị: người; Kiểu: đạt/không đạt
8	1.II.08	Tỷ lệ đô thị hóa	Đơn vị: %; Kiểu: đạt/không đạt
9	1.II.09	Tổng quy mô dân số các đô thị loại II	Đơn vị: người; Kiểu: đạt/không đạt
10	1.II.10	Phường đạt trình độ phát triển đô thị loại II	Kiểu: đạt/không đạt
11	1.III.11	Đầu mối giao thông	Kiểu: đạt/không đạt
12	1.III.12	Vận tải hành khách công cộng	Kiểu: đạt/không đạt
13	1.III.13	Công trình đạt giải thưởng	Kiểu: đạt/không đạt
14	1.III.14	Đô thị thông minh và năng lực chống chịu biến đổi khí hậu	Kiểu: đạt/không đạt
15	1.III.15	Xây dựng nông thôn mới	Kiểu: đạt/không đạt
Bảng 2A – Tiêu chí phân loại đô thị loại II, loại III			
16	2A.I.01	Vị trí, vai trò của đô thị theo quy hoạch	Kiểu: lựa chọn
17	2A.I.02	Đô thị trung tâm kết nối	Kiểu: lựa chọn
18	2A.II.03	Quy mô dân số toàn đô thị	Đơn vị: nghìn người; Kiểu: số
19	2A.II.04	Mật độ dân số toàn đô thị	Đơn vị: người/km²; Kiểu: số
20	2A.II.05	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	Đơn vị: %; Kiểu: số
21	2A.III.06	Đầu mối giao thông	Kiểu: lựa chọn
22	2A.III.07	Mật độ đường trên đất xây dựng	Đơn vị: km/km²; Kiểu: số
23	2A.III.08	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch	Đơn vị: %; Kiểu: số
24	2A.III.09	Mật độ cống thoát nước chính	Đơn vị: km/km²; Kiểu: số

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
25	2A.III.10	Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch	Đơn vị: %; Kiểu: số
26	2A.III.11	Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý	Đơn vị: %; Kiểu: số
27	2A.III.12	Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch	Đơn vị: %; Kiểu: số
28	2A.III.13	Nhà tang lễ	Đơn vị: cơ sở; Kiểu: lựa chọn
29	2A.III.14	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Đơn vị: giường/10.000 dân; Kiểu: số
30	2A.III.15	Số cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	Đơn vị: cơ sở; Kiểu: số
31	2A.III.16	Số công trình văn hóa cấp đô thị	Đơn vị: công trình; Kiểu: số
32	2A.III.17	Số công trình thể dục thể thao cấp đô thị	Đơn vị: công trình; Kiểu: số
33	2A.III.18	Số công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	Đơn vị: công trình; Kiểu: số
34	2A.III.19	Đất dịch vụ công cộng bình quân đầu người	Đơn vị: m²/người; Kiểu: số
35	2A.III.20	Số khu không gian xanh công cộng từ 02 ha trở lên	Đơn vị: khu; Kiểu: số
36	2A.III.21	Tỷ lệ không gian xanh trên diện tích tự nhiên	Đơn vị: %; Kiểu: số
37	2A.III.22	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị	Đơn vị: m²/người; Kiểu: số
38	2A.III.23	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị	Kiểu: lựa chọn
Bảng 2B – Tiêu chuẩn trình độ phát triển đô thị của đơn vị hành chính cấp xã			
39	2B.I.01	Tỷ lệ tăng dân số hằng năm	Đơn vị: %; Kiểu: số
40	2B.I.02	Thu nhập bình quân đầu người so với trung bình tỉnh	Đơn vị: lần; Kiểu: số
41	2B.I.03	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	Đơn vị: %; Kiểu: số
42	2B.II.04	Mật độ dân số trên đất xây dựng đô thị	Đơn vị: người/km²; Kiểu: số
43	2B.II.05	Tỷ lệ đất xây dựng đô thị hiện trạng so với quy hoạch	Đơn vị: %; Kiểu: số
44	2B.II.06	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	Đơn vị: %; Kiểu: lựa chọn
45	2B.III.07	Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị	Đơn vị: %; Kiểu: số
46	2B.III.08	Đất giao thông bình quân đầu người	Đơn vị: m²/người; Kiểu: số
47	2B.III.09	Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính	Đơn vị: %; Kiểu: số
48	2B.III.10	Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người	Đơn vị: lít/người/ngày; Kiểu: số
49	2B.III.11	Thoát nước chống ngập úng đô thị (tỷ lệ điểm ngập úng được khắc phục)	Đơn vị: %; Kiểu: số
50	2B.III.12	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị: %; Kiểu: số
51	2B.III.13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	Đơn vị: %; Kiểu: số
52	2B.III.14	Tỷ lệ hộ phân loại chất thải rắn tại nguồn	Đơn vị: %; Kiểu: số
53	2B.III.15	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	Đơn vị: %; Kiểu: số
54	2B.III.16	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	Đơn vị: kWh/người/năm; Kiểu: số
55	2B.III.17	Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng	Đơn vị: %; Kiểu: số
56	2B.III.18	Tỷ lệ chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm	Đơn vị: %; Kiểu: số
57	2B.III.19	Tỷ lệ hộ được phủ mạng cáp quang	Đơn vị: %; Kiểu: số
58	2B.III.20	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	Đơn vị: m²/người; Kiểu: số
59	2B.III.21	Nhà ở xã hội	Kiểu: lựa chọn
60	2B.III.22	Đất dân dụng bình quân đầu người	Đơn vị: m²/người; Kiểu: số
61	2B.III.23	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	Đơn vị: m²/người; Kiểu: số
62	2B.III.24	Số trường công lập đạt chuẩn quốc gia (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, mức độ 1 trở	Kiểu: lựa chọn

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
		lên)	
63	2B.III.25	Trường tiểu học công lập trên quy mô dân số	Đơn vị: trường; Kiểu: số
64	2B.III.26	Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người	Đơn vị: m²/người; Kiểu: số
65	2B.III.27	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao cấp đơn vị ở bình quân đầu người	Đơn vị: m²/người; Kiểu: số
66	2B.III.28	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người (công viên, vườn hoa, sân chơi)	Đơn vị: m²/người; Kiểu: số
67	2B.III.29	Số khu không gian xanh công cộng từ 2.000 m² trở lên	Đơn vị: khu; Kiểu: số
68	2B.III.30	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	Đơn vị: %; Kiểu: số
69	2B.III.31	Số công trình kiến trúc tiêu biểu, có giá trị	Đơn vị: công trình; Kiểu: số
70	2B.III.32	Số công trình xanh được chứng nhận	Đơn vị: công trình; Kiểu: số
71	2B.III.33	Kế hoạch phát triển đô thị	Kiểu: lựa chọn
72	2B.III.34	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến	Đơn vị: %; Kiểu: số
73	2B.III.35	Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch	Đơn vị: %; Kiểu: số
74	2B.III.36	Quản lý phát triển đô thị thông minh	Kiểu: lựa chọn
75	2B.III.37	Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị	Đơn vị: %; Kiểu: số
Tiêu chuẩn điểm cộng Bảng 2B			
76	2B.I.B1	Có mức tăng thu 1% trở lên từ ngân sách địa phương, không gồm nguồn thu từ đất, trừ trường hợp phát triển theo mô hình TOD	Mã do Từ điển quy ước (Nghị quyết 111 không đặt mã); 0,5 điểm/tiêu chuẩn, cộng vào nhóm tiêu chuẩn tương ứng, không vượt điểm tối đa của nhóm; Nhóm tiêu chuẩn: Tiêu chí I – Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế – xã hội (trần: điểm tối đa của tiêu chí I)
77	2B.I.B2	Có công trình cấp quốc gia, cấp tỉnh trên địa bàn	Mã do Từ điển quy ước (Nghị quyết 111 không đặt mã); 0,5 điểm/tiêu chuẩn, cộng vào nhóm tiêu chuẩn tương ứng, không vượt điểm tối đa của nhóm; Nhóm tiêu chuẩn: Tiêu chí I – Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế – xã hội (trần: điểm tối đa của tiêu chí I)
78	2B.I.B3	Tỷ lệ lao động trình độ cao đạt từ 50% trở lên	Mã do Từ điển quy ước (Nghị quyết 111 không đặt mã); 0,5 điểm/tiêu chuẩn, cộng vào nhóm tiêu chuẩn tương ứng, không vượt điểm tối đa của nhóm; Nhóm tiêu chuẩn: Tiêu chí I – Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế – xã hội (trần: điểm tối đa của tiêu chí I)
79	2B.III.B1	Có hệ thống giao thông ngầm	Mã do Từ điển quy ước (Nghị quyết 111 không đặt mã); 0,5 điểm/tiêu chuẩn, cộng vào nhóm tiêu chuẩn tương ứng, không vượt điểm tối đa của nhóm; Nhóm tiêu chuẩn: 3.1.1 Giao thông
80	2B.III.B2	Có kế hoạch và triển khai chuyển đổi phương tiện giao thông công cộng sử dụng năng lượng sạch, giảm phát thải khí nhà kính	Mã do Từ điển quy ước (Nghị quyết 111 không đặt mã); 0,5 điểm/tiêu chuẩn, cộng vào nhóm tiêu chuẩn

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
			tương ứng, không vượt điểm tối đa của nhóm; Nhóm tiêu chuẩn: 3.1.1 Giao thông
81	2B.III.B3	Có tuyến đường dành riêng cho xe đạp	Mã do Từ điển quy ước (Nghị quyết 111 không đặt mã); 0,5 điểm/tiêu chuẩn, cộng vào nhóm tiêu chuẩn tương ứng, không vượt điểm tối đa của nhóm; Nhóm tiêu chuẩn: 3.1.1 Giao thông
82	2B.III.B4	100% tuyến đường chính có giao thông công cộng	Mã do Từ điển quy ước (Nghị quyết 111 không đặt mã); 0,5 điểm/tiêu chuẩn, cộng vào nhóm tiêu chuẩn tương ứng, không vượt điểm tối đa của nhóm; Nhóm tiêu chuẩn: 3.1.1 Giao thông
83	2B.III.B5	Có giải pháp giảm tác động ngập lụt: hồ điều hòa, thành phố bọt biển	Mã do Từ điển quy ước (Nghị quyết 111 không đặt mã); 0,5 điểm/tiêu chuẩn, cộng vào nhóm tiêu chuẩn tương ứng, không vượt điểm tối đa của nhóm; Nhóm tiêu chuẩn: 3.1.2 Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải
84	2B.III.B6	Có các khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi	Mã do Từ điển quy ước (Nghị quyết 111 không đặt mã); 0,5 điểm/tiêu chuẩn, cộng vào nhóm tiêu chuẩn tương ứng, không vượt điểm tối đa của nhóm; Nhóm tiêu chuẩn: 3.1.2 Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải
85	2B.III.B7	Có trạm xử lý nước thải trên địa bàn	Mã do Từ điển quy ước (Nghị quyết 111 không đặt mã); 0,5 điểm/tiêu chuẩn, cộng vào nhóm tiêu chuẩn tương ứng, không vượt điểm tối đa của nhóm; Nhóm tiêu chuẩn: 3.1.2 Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải
86	2B.III.B8	Có kế hoạch hình thành vùng phát thải thấp	Mã do Từ điển quy ước (Nghị quyết 111 không đặt mã); 0,5 điểm/tiêu chuẩn, cộng vào nhóm tiêu chuẩn tương ứng, không vượt điểm tối đa của nhóm; Nhóm tiêu chuẩn: 3.1.3 Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị
87	2B.III.B9	Tỷ lệ số ngày trong năm có chất lượng không khí đạt mức tiêu chuẩn từ 95% trở lên	Mã do Từ điển quy ước (Nghị quyết 111 không đặt mã); 0,5 điểm/tiêu chuẩn, cộng vào nhóm tiêu chuẩn tương ứng, không vượt điểm tối đa của nhóm; Nhóm tiêu chuẩn: 3.1.3 Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị
88	2B.III.B10	Cung cấp điểm truy cập WiFi miễn phí ở các điểm công cộng	Mã do Từ điển quy ước (Nghị quyết 111 không đặt mã); 0,5 điểm/tiêu chuẩn, cộng vào nhóm tiêu chuẩn tương ứng, không vượt điểm tối đa của nhóm; Nhóm tiêu chuẩn: 3.1.5 Hạ tầng viễn thông
89	2B.III.B11	Tỷ lệ dân số phủ sóng 5G đạt 80% trở lên	Mã do Từ điển quy ước (Nghị quyết 111 không đặt mã); 0,5 điểm/tiêu chuẩn, cộng vào nhóm tiêu chuẩn

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
			tương ứng, không vượt điểm tối đa của nhóm; Nhóm tiêu chuẩn: 3.1.5 Hạ tầng viễn thông
90	2B.III.B12	Đang triển khai chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đồng bộ khu dân cư, tối thiểu 4.000 người	Mã do Từ điển quy ước (Nghị quyết 111 không đặt mã); 0,5 điểm/tiêu chuẩn, cộng vào nhóm tiêu chuẩn tương ứng, không vượt điểm tối đa của nhóm; Nhóm tiêu chuẩn: 3.2.1 Nhà ở
91	2B.III.B13	100% trường trung học phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên	Mã do Từ điển quy ước (Nghị quyết 111 không đặt mã); 0,5 điểm/tiêu chuẩn, cộng vào nhóm tiêu chuẩn tương ứng, không vượt điểm tối đa của nhóm; Nhóm tiêu chuẩn: 3.2.2 Công trình công cộng
92	2B.III.B14	Có cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo	Mã do Từ điển quy ước (Nghị quyết 111 không đặt mã); 0,5 điểm/tiêu chuẩn, cộng vào nhóm tiêu chuẩn tương ứng, không vượt điểm tối đa của nhóm; Nhóm tiêu chuẩn: 3.2.2 Công trình công cộng
93	2B.III.B15	Không gian xanh công cộng được xây dựng trên cao	Mã do Từ điển quy ước (Nghị quyết 111 không đặt mã); 0,5 điểm/tiêu chuẩn, cộng vào nhóm tiêu chuẩn tương ứng, không vượt điểm tối đa của nhóm; Nhóm tiêu chuẩn: 3.3.1 Không gian đô thị
94	2B.III.B16	Nhà vệ sinh công cộng đạt tiêu chuẩn tại các khu vực không gian công cộng	Mã do Từ điển quy ước (Nghị quyết 111 không đặt mã); 0,5 điểm/tiêu chuẩn, cộng vào nhóm tiêu chuẩn tương ứng, không vượt điểm tối đa của nhóm; Nhóm tiêu chuẩn: 3.3.1 Không gian đô thị
95	2B.III.B17	Phường được công nhận là phường đạt chuẩn văn minh đô thị	Mã do Từ điển quy ước (Nghị quyết 111 không đặt mã); 0,5 điểm/tiêu chuẩn, cộng vào nhóm tiêu chuẩn tương ứng, không vượt điểm tối đa của nhóm; Nhóm tiêu chuẩn: 3.3.2 Kiến trúc, cảnh quan đô thị
96	2B.III.B18	Có tuyến phố chính được lập và quản lý theo thiết kế đô thị	Mã do Từ điển quy ước (Nghị quyết 111 không đặt mã); 0,5 điểm/tiêu chuẩn, cộng vào nhóm tiêu chuẩn tương ứng, không vượt điểm tối đa của nhóm; Nhóm tiêu chuẩn: 3.3.2 Kiến trúc, cảnh quan đô thị
97	2B.III.B19	Có công trình kiến trúc, dự án khu nhà ở, khu đô thị đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	Mã do Từ điển quy ước (Nghị quyết 111 không đặt mã); 0,5 điểm/tiêu chuẩn, cộng vào nhóm tiêu chuẩn tương ứng, không vượt điểm tối đa của nhóm; Nhóm tiêu chuẩn: 3.3.2 Kiến trúc, cảnh quan đô thị
98	2B.III.B20	Có di tích cấp quốc gia đặc biệt, di sản văn hóa vật thể, làng nghề truyền thống có phương án bảo vệ	Mã do Từ điển quy ước (Nghị quyết 111 không đặt mã); 0,5 điểm/tiêu chuẩn, cộng vào nhóm tiêu chuẩn tương ứng, không vượt điểm tối đa của nhóm; Nhóm tiêu chuẩn: 3.3.2 Kiến trúc, cảnh quan đô thị
99	2B.III.B21	Có dự án tái sử dụng công trình có giá trị, kiến trúc công nghiệp	Mã do Từ điển quy ước (Nghị quyết 111 không đặt mã); 0,5 điểm/tiêu chuẩn, cộng vào nhóm tiêu chuẩn tương ứng, không vượt điểm tối đa của nhóm; Nhóm

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
			tiêu chuẩn: 3.3.2 Kiến trúc, cảnh quan đô thị
100	2B.III.B22	Số vụ tai nạn giao thông gây hậu quả nghiêm trọng trung bình không quá 01 vụ mỗi năm trong 03 năm gần nhất	Mã do Từ điển quy ước (Nghị quyết 111 không đặt mã); 0,5 điểm/tiêu chuẩn, cộng vào nhóm tiêu chuẩn tương ứng, không vượt điểm tối đa của nhóm; Nhóm tiêu chuẩn: 3.3.3 Quản trị đô thị
101	2B.III.B23	Số vụ cháy nổ nghiêm trọng trung bình không quá 01 vụ mỗi năm trong 03 năm gần nhất	Mã do Từ điển quy ước (Nghị quyết 111 không đặt mã); 0,5 điểm/tiêu chuẩn, cộng vào nhóm tiêu chuẩn tương ứng, không vượt điểm tối đa của nhóm; Nhóm tiêu chuẩn: 3.3.3 Quản trị đô thị
Chỉ tiêu tăng trưởng xanh (Nghị định số 35/2026/NĐ-CP)			
102	TTX.I.01	Tỷ lệ lượt đi lại bằng giao thông công cộng	Đơn vị: %; Mã do Từ điển quy ước; Tính theo Phụ lục II Nghị định số 35/2026/NĐ-CP
103	TTX.I.02	Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng xanh	Đơn vị: %; Mã do Từ điển quy ước; Tính theo Phụ lục II Nghị định số 35/2026/NĐ-CP
104	TTX.I.03	Tỷ lệ phương tiện cá nhân phát thải thấp	Đơn vị: %; Mã do Từ điển quy ước; Tính theo Phụ lục II Nghị định số 35/2026/NĐ-CP
105	TTX.I.04	Đường dành riêng cho xe đạp	Đơn vị: km; Mã do Từ điển quy ước; Tính theo Phụ lục II Nghị định số 35/2026/NĐ-CP
106	TTX.I.05	Tỷ lệ đường chiếu sáng bằng năng lượng xanh	Đơn vị: %; Mã do Từ điển quy ước; Đối chiếu với tiêu chuẩn 2B.III.18 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 (Điều 9.5 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP); Tính theo Phụ lục II Nghị định số 35/2026/NĐ-CP
107	TTX.I.06	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch	Đơn vị: %; Mã do Từ điển quy ước; Cấp đô thị: dùng giá trị tiêu chuẩn 2A.III.08, không nhập lại (cùng định nghĩa, cùng chủ thể)
108	TTX.I.07	Đất cây xanh công cộng bình quân đầu người	Đơn vị: m²/người; Mã do Từ điển quy ước; Đối chiếu với tiêu chuẩn 2A.III.22 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 (Điều 9.5 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP); Tính theo pháp luật về thống kê (Điều 11.5 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP)
109	TTX.II.01	Chỉ số chất lượng không khí	Đơn vị: AQI; Mã do Từ điển quy ước; Tính theo pháp luật về thống kê (Điều 11.5 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP)
110	TTX.II.02	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị: %; Mã do Từ điển quy ước; Đối chiếu với tiêu chuẩn 2A.III.11 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 (Điều 9.5 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP); Tính theo pháp luật về thống kê (Điều 11.5 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP)
111	TTX.II.03	Tỷ lệ nước thải xử lý đạt chuẩn	Đơn vị: %; Mã do Từ điển quy ước; Tính theo pháp luật về thống kê (Điều 11.5 Nghị định số

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
			35/2026/NĐ-CP)
112	TTX.II.04	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi siêu mịn và bụi mịn vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép	Đơn vị: ngày/năm; Mã do Từ điển quy ước; Tính theo pháp luật về thống kê (Điều 11.5 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP); Giá trị số của chỉ tiêu (BXD-XDDT-PTDT-117) ghi số ngày vượt chuẩn trong năm (ngày/năm) theo Mẫu số 05 Phụ lục I Nghị định số 35/2026/NĐ-CP; trường hợp tính tỷ lệ (%) thì ghi số ngày vượt chuẩn tại Tử số (BXD-XDDT-PTDT-118) và tổng số ngày quan trắc trong năm tại Mẫu số (BXD-XDDT-PTDT-119)
113	TTX.III.01	Tỷ lệ năng lượng tái tạo	Đơn vị: %; Mã do Từ điển quy ước; Tính theo Phụ lục II Nghị định số 35/2026/NĐ-CP
114	TTX.III.02	Tỷ lệ nhà dân sử dụng điện mặt trời mái nhà tự sản, tự tiêu	Đơn vị: %; Mã do Từ điển quy ước; Tính theo Phụ lục II Nghị định số 35/2026/NĐ-CP
115	TTX.III.03	Số công trình xanh	Đơn vị: công trình; Mã do Từ điển quy ước; Đối chiếu với tiêu chuẩn 2B.III.32 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 (Điều 9.5 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP); Tính theo Phụ lục II Nghị định số 35/2026/NĐ-CP
DM29. Tính chất áp dụng tiêu chí tăng trưởng xanh			
1	bat_buoc	Bắt buộc	
2	lua_chon	Lựa chọn	
DM30. Mức độ đô thị thông minh			
1	0	Chưa đạt mức độ 1	
2	1	Đạt mức độ 1 — xây dựng nền tảng	
3	2	Đạt mức độ 2 — liên kết hệ thống	
4	3	Đạt mức độ 3 — đổi mới quản trị	
DM31. Chỉ số đô thị thông minh			
	—	Tham chiếu 52 chỉ số, 06 trụ cột tại Phụ lục I Thông tư số 03/2026/TT-BXD; mã mục giữ nguyên theo Thông tư. Ký hiệu yêu cầu: B1 – tiêu chí cơ bản cấp tỉnh cần thực hiện; B2 – tiêu chí cơ bản các đô thị cần thiết đạt được; các tiêu chí còn lại là tiêu chí nâng cao.	
DM32. Tiêu chí chống chịu biến đổi khí hậu			
1	I	Chính sách quản lý phát triển đô thị chống chịu với biến đổi khí hậu	
2	II	Cơ sở hạ tầng đô thị thiết yếu chống chịu với biến đổi khí hậu	
3	III	Môi trường sinh thái chống chịu với biến đổi khí hậu	
4	IV	Năng lực xã hội chống chịu với biến đổi khí hậu	
5	V	Năng lực kinh tế, tài chính chống chịu với biến đổi khí hậu	

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
DM33. Chỉ số khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu			
	—	Tham chiếu Phụ lục I Thông tư quy định tiêu chí đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu tại các đô thị do Bộ Xây dựng ban hành (Điều 16.4 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP). Mã mục áp dụng theo cấu trúc <mã tiêu chí>.<số thứ tự chỉ số> tại Phụ lục I của Thông tư ngay khi Thông tư có hiệu lực thi hành. Điểm cộng của tiêu chí (nếu có) ghi bằng mục <mã tiêu chí>.DC (ví dụ 1A.I.DC), Điểm chỉ số chống chịu (BXD-XDDT-PTDT-138) của mục này là số điểm được cộng; mục này không tính vào số chỉ số khi xác định điểm tối đa của tiêu chí.	
DM34. Mức độ chống chịu biến đổi khí hậu			
1	tot	Tốt	
2	kha	Khá	
3	trung_binh	Trung bình	
4	han_che	Hạn chế	
DM35. Nhóm cơ sở vật chất cấp 1			
1	NO	Nhà ở (phân hệ: Nhà ở)	
2	XH	Hạ tầng xã hội (phân hệ: Hạ tầng xã hội)	
3	KT	Hạ tầng kỹ thuật (phân hệ: Hạ tầng kỹ thuật)	
4	SX	Sản xuất – kinh tế (phân hệ: Khác)	
5	CQ	Trụ sở cơ quan, tổ chức (phân hệ: Khác)	
6	QP	Quốc phòng, an ninh (phân hệ: Khác)	
DM36. Nhóm cơ sở vật chất cấp 2			
1	NO.CC	Nhà chung cư	
2	NO.RL	Nhà ở riêng lẻ	
3	NO.XH	Nhà ở xã hội, lưu trú công nhân	
4	NO.DA	Dự án khu đô thị, khu nhà ở	
5	XH.GD	Giáo dục – đào tạo	
6	XH.YT	Y tế	
7	XH.VH	Văn hóa	
8	XH.TT	Thể dục thể thao	
9	XH.TM	Thương mại – dịch vụ	
10	XH.CX	Cây xanh – không gian công cộng	
11	XH.AS	An sinh xã hội	

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
12	XH.TG	Tôn giáo, tín ngưỡng, di tích	
13	KT.GT	Giao thông	
14	KT.NL	Cấp năng lượng	
15	KT.CS	Chiếu sáng công cộng	
16	KT.CN	Cấp nước	
17	KT.TN	Thoát nước – xử lý nước thải	
18	KT.CR	Chất thải rắn	
19	KT.NT	Nhà tang lễ, nghĩa trang, cơ sở hỏa táng	
20	KT.VT	Viễn thông thụ động	
21	KT.NG	Công trình ngầm, cống bể, hào, tuy nen kỹ thuật	
22	KT.PC	Cao độ nền, thủy lợi, đê điều – phòng chống thiên tai	
23	KT.VS	Nhà vệ sinh công cộng	
24	SX.KC	Khu, cụm công nghiệp	
25	SX.NM	Cơ sở sản xuất độc lập	
26	SX.KB	Kho bãi – logistics	
27	SX.NN	Nông nghiệp đô thị	
28	CQ.HC	Hành chính nhà nước	
29	CQ.DT	Đảng, Mặt trận, đoàn thể	
30	CQ.SN	Sự nghiệp công lập	
31	CQ.NG	Ngoại giao, tổ chức quốc tế	
32	QP.QP	Quốc phòng	
33	QP.AN	An ninh	
34	QP.PC	Phòng cháy, chữa cháy – cứu nạn	
DM37. Loại cơ sở vật chất đô thị			
1	NO.CC.01	Nhà chung cư thương mại	
2	NO.CC.02	Nhà chung cư tái định cư	
3	NO.CC.03	Nhà chung cư hỗn hợp	
4	NO.CC.04	Nhà ở tập thể khác (ký túc xá, nhà công vụ…)	
5	NO.DA.01	Dự án khu đô thị có nhà ở	

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
6	NO.DA.02	Dự án khu nhà ở	
7	NO.RL.01	Nhà ở riêng lẻ (tổng hợp theo ô phố/khu dân cư)	
8	NO.RL.02	Nhà ở riêng lẻ kết hợp mục đích dân dụng khác	
9	NO.XH.01	Nhà ở xã hội	
10	NO.XH.02	Nhà lưu trú công nhân	
11	XH.AS.01	Cơ sở bảo trợ xã hội	
12	XH.AS.02	Cơ sở dưỡng lão	
13	XH.AS.03	Cơ sở cai nghiện, phục hồi	
14	XH.CX.01	Công viên	
15	XH.CX.02	Vườn hoa	
16	XH.CX.03	Quảng trường	
17	XH.CX.04	Phố đi bộ	
18	XH.CX.05	Mặt nước cảnh quan (hồ, sông nội đô)	
19	XH.CX.06	Cây xanh đường phố	
20	XH.GD.01	Trường mầm non	
21	XH.GD.02	Trường tiểu học	
22	XH.GD.03	Trường trung học cơ sở	
23	XH.GD.04	Trường trung học phổ thông	
24	XH.GD.05	Trường liên cấp	
25	XH.GD.06	Trung tâm GDNN – GDTX	
26	XH.GD.07	Trường cao đẳng	
27	XH.GD.08	Trường đại học, học viện	
28	XH.GD.09	Viện nghiên cứu	
29	XH.TG.01	Cơ sở tôn giáo (chùa, nhà thờ, thánh thất…)	
30	XH.TG.02	Cơ sở tín ngưỡng (đình, đền, miếu…)	
31	XH.TG.03	Di tích đã xếp hạng	
32	XH.TG.04	Khu vực bảo vệ di tích, di sản	
33	XH.TM.01	Chợ	
34	XH.TM.02	Siêu thị	

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
35	XH.TM.03	Trung tâm thương mại	
36	XH.TM.04	Cơ sở lưu trú du lịch	
37	XH.TM.05	Bưu cục, điểm bưu chính	
38	XH.TM.06	Ngân hàng, tổ chức tín dụng	
39	XH.TM.07	Cửa hàng, nhà hàng, ăn uống – giải khát	
40	XH.TM.08	Biển quảng cáo đứng độc lập	
41	XH.TM.09	Tòa nhà văn phòng (doanh nghiệp, tổ chức)	
42	XH.TM.10	Công trình đa năng, hỗn hợp (không có nhà ở)	
43	XH.TT.01	Sân vận động	
44	XH.TT.02	Nhà thi đấu	
45	XH.TT.03	Bể bơi	
46	XH.TT.04	Trung tâm TDTT	
47	XH.TT.05	Sân luyện tập TDTT cơ bản	
48	XH.VH.01	Trung tâm văn hóa cấp đô thị	
49	XH.VH.02	Nhà văn hóa, điểm sinh hoạt cộng đồng	
50	XH.VH.03	Thư viện	
51	XH.VH.04	Bảo tàng	
52	XH.VH.05	Nhà hát, rạp chiếu phim	
53	XH.VH.06	Trung tâm triển lãm, hội chợ	
54	XH.VH.07	Cung, nhà thiếu nhi	
55	XH.VH.08	Công trình biểu trưng, nghệ thuật (tượng đài, cổng chào)	
56	XH.VH.09	Công trình vui chơi, giải trí	
57	XH.YT.01	Bệnh viện trung ương	
58	XH.YT.02	Bệnh viện tỉnh, khu vực	
59	XH.YT.03	Trung tâm y tế	
60	XH.YT.04	Trạm y tế xã/phường	
61	XH.YT.05	Phòng khám đa khoa	
62	XH.YT.06	Cơ sở y tế dự phòng, kiểm soát bệnh tật	
63	XH.YT.07	Nhà hộ sinh, điều dưỡng, phục hồi chức năng	

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
64	KT.CN.01	Công trình thu nước, giếng khai thác	
65	KT.CN.02	Nhà máy nước	
66	KT.CN.03	Trạm bơm nước thô, trạm bơm tăng áp, bể chứa, đài nước	
67	KT.CN.04	Tuyến ống cấp nước truyền tải	
68	KT.CN.05	Tuyến ống cấp nước phân phối	
69	KT.CN.06	Trụ, họng cấp nước chữa cháy	
70	KT.CR.01	Điểm tập kết chất thải rắn	
71	KT.CR.02	Trạm trung chuyển chất thải rắn	
72	KT.CR.03	Khu xử lý chất thải rắn (đốt, chôn lấp)	
73	KT.CR.04	Cơ sở tái chế, xử lý CTR xây dựng	
74	KT.CR.05	Cơ sở xử lý chất thải nguy hại, y tế	
75	KT.CS.01	Tuyến chiếu sáng công cộng	
76	KT.CS.02	Tủ điều khiển chiếu sáng	
77	KT.CS.03	Chiếu sáng cảnh quan, mỹ thuật	
78	KT.GT.01	Đường cao tốc	
79	KT.GT.02	Đường trục chính	
80	KT.GT.03	Đường chính khu vực	
81	KT.GT.04	Đường khu vực	
82	KT.GT.05	Đường nhóm nhà ở, ngõ	
83	KT.GT.06	Cầu	
84	KT.GT.07	Hầm đường bộ	
85	KT.GT.08	Nút giao thông khác mức	
86	KT.GT.09	Đường sắt đô thị (metro, LRT)	
87	KT.GT.10	Ga đường sắt đô thị	
88	KT.GT.11	Tuyến BRT, xe buýt	
89	KT.GT.12	Điểm dừng, nhà chờ xe buýt	
90	KT.GT.13	Bến xe khách	
91	KT.GT.14	Bãi đỗ xe nổi (nhà đỗ xe)	
92	KT.GT.15	Vỉa hè, đường đi bộ	

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
93	KT.GT.16	Làn, đường xe đạp	
94	KT.GT.17	Bến, cảng đường thủy nội địa	
95	KT.GT.18	Cảng biển	
96	KT.GT.19	Cảng hàng không, sân bay	
97	KT.GT.20	Đường sắt quốc gia	
98	KT.GT.21	Trung tâm điều hành giao thông	
99	KT.GT.22	Đường phân khu vực	
100	KT.GT.23	Đường chính đô thị	
101	KT.GT.24	Đường liên khu vực	
102	KT.GT.25	Quốc lộ, đường tỉnh đi qua đô thị	
103	KT.GT.26	Trạm thu phí, trạm dừng nghỉ, cơ sở đăng kiểm	
104	KT.GT.27	Khu tập kết, bảo dưỡng tàu (đê-pô)	
105	KT.GT.28	Cầu bộ hành, hầm đi bộ	
106	KT.GT.29	Tuyến cáp treo và nhà ga	
107	KT.GT.30	Bãi đỗ xe ngầm	
108	KT.GT.31	Sân bãi đỗ xe lộ thiên (không mái che)	
109	KT.NG.01	Tuy nen kỹ thuật	
110	KT.NG.02	Hào kỹ thuật	
111	KT.NG.03	Công trình ngầm độc lập (trung tâm thương mại ngầm…); bãi đỗ xe ngầm dùng KT.GT.30	
112	KT.NL.01	Nhà máy điện, nguồn điện	
113	KT.NL.02	Trạm biến áp 110 kV trở lên	
114	KT.NL.03	Trạm biến áp phân phối	
115	KT.NL.04	Đường dây truyền tải ≥110 kV	
116	KT.NL.05	Đường dây trung, hạ thế (nổi/ngầm)	
117	KT.NL.06	Tuyến ống cấp khí đốt	
118	KT.NL.07	Trạm cấp khí đốt	
119	KT.NL.08	Cửa hàng xăng dầu	
120	KT.NL.09	Trạm sạc, đổi pin xe điện	
121	KT.NT.01	Nghĩa trang	

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
122	KT.NT.02	Nhà tang lễ	
123	KT.NT.03	Cơ sở hỏa táng	
124	KT.PC.01	Đê	
125	KT.PC.02	Kè, tường chắn	
126	KT.PC.03	Cống điều tiết, đập	
127	KT.PC.04	Trạm quan trắc môi trường, khí tượng thủy văn	
128	KT.PC.05	Nhà, điểm tránh trú thiên tai	
129	KT.PC.06	Công trình thủy lợi trong đô thị (trạm bơm tưới tiêu, kênh, cống)	
130	KT.PC.07	Công trình lấn biển	
131	KT.TN.01	Cống, tuyến thoát nước mưa	
132	KT.TN.02	Cống thoát nước thải	
133	KT.TN.03	Kênh, mương thoát nước	
134	KT.TN.04	Hồ điều hòa, công trình trữ, điều hòa nước mưa	
135	KT.TN.05	Trạm bơm tiêu thoát nước	
136	KT.TN.06	Cửa xả, điểm xả sau xử lý	
137	KT.TN.07	Nhà máy xử lý nước thải tập trung	
138	KT.TN.08	Trạm xử lý nước thải cục bộ, phân tán	
139	KT.TN.09	Trạm bơm nước thải	
140	KT.TN.10	Công trình xử lý bùn	
141	KT.VS.01	Nhà vệ sinh công cộng	
142	KT.VT.01	Trạm BTS, cột ăng ten	
143	KT.VT.02	Tuyến cáp viễn thông	
144	KT.VT.03	Cống, bể cáp	
145	KT.VT.04	Trung tâm dữ liệu	
146	KT.VT.05	Hạ tầng đô thị thông minh (camera, cảm biến, IOC)	
147	SX.KB.01	Kho bãi	
148	SX.KB.02	Trung tâm logistics, cảng cạn	
149	SX.KC.01	Khu công nghiệp	
150	SX.KC.02	Cụm công nghiệp	

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
151	SX.KC.03	Khu công nghệ cao, khu CNTT tập trung	
152	SX.NM.01	Cơ sở sản xuất công nghiệp độc lập	
153	SX.NN.01	Khu nông nghiệp đô thị, nông nghiệp công nghệ cao	
154	CQ.DT.01	Trụ sở cơ quan Đảng, MTTQ, đoàn thể	
155	CQ.HC.01	Trụ sở HĐND – UBND	
156	CQ.HC.02	Trung tâm phục vụ hành chính công	
157	CQ.NG.01	Cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế	
158	CQ.SN.01	Trụ sở đơn vị sự nghiệp công lập	
159	QP.AN.01	Công trình an ninh, trụ sở công an	
160	QP.PC.01	Trụ sở phòng cháy, chữa cháy – cứu nạn	
161	QP.QP.01	Công trình quốc phòng	
DM38. Cấp phục vụ của công trình			
1	cap_quoc_gia	Cấp quốc gia	
2	cap_vung	Cấp vùng	
3	cap_tinh	Cấp tỉnh	
4	cap_do_thi	Cấp đô thị	
5	cap_khu_vuc	Cấp khu vực	
6	cap_don_vi_o	Cấp đơn vị ở	
7	cap_noi_bo	Cấp nội bộ	
DM39. Kiểu hình học công trình			
1	diem	Điểm – Point	
2	tuyen	Tuyến – LineString, MultiLineString	
3	vung	Vùng – Polygon, MultiPolygon	
4	mang_luoi	Mạng lưới – MultiLineString kèm danh sách nút	
DM40. Kiểu quan hệ không gian			
1	nam_trong	Nằm trong	
2	di_qua	Đi qua (tuyến, mạng lưới)	
3	phuc_vu	Phục vụ (không nằm trong)	
DM41. Cấp công trình (Thông tư số 34/2026/TT-BXD)			
1	dac_biet	Cấp đặc biệt	

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
2	I	Cấp I	
3	II	Cấp II	
4	III	Cấp III	
5	IV	Cấp IV	
DM42. Tình trạng xây dựng			
1	quy_hoach	Trong quy hoạch, chưa đầu tư	
2	chuan_bi_dau_tu	Chuẩn bị đầu tư	
3	dang_xay_dung	Đang xây dựng	
4	hoan_thanh	Đã hoàn thành, nghiệm thu	
5	cai_tao_mo_rong	Đang cải tạo, mở rộng	
6	tam_dung_xay_dung	Tạm dừng xây dựng	
DM43. Tình trạng vận hành			
1	chua_van_hanh	Chưa vận hành	
2	van_hanh	Đang vận hành bình thường	
3	van_hanh_han_che	Vận hành hạn chế, một phần	
4	tam_ngung	Tạm ngừng vận hành	
5	ngung_vinh_vien	Ngừng vận hành, đóng cửa	
DM44. Hình thức sở hữu công trình			
1	nha_nuoc	Nhà nước (công lập)	
2	tu_nhan	Tư nhân (ngoài công lập)	
3	ppp	Đối tác công tư (PPP)	
4	cong_dong_ton_giao	Cộng đồng, tôn giáo	
5	chua_xac_dinh	Chưa xác định	
DM45. Mức đạt chuẩn quốc gia của trường học			
1	chua_dat	Chưa đạt chuẩn	
2	muc_1	Đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	
3	muc_2	Đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	
DM46. Hệ thống chứng nhận công trình xanh			
1	lotus	LOTUS (VGBC)	
2	edge	EDGE (IFC)	

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
3	leed	LEED (USGBC)	
4	green_mark	Green Mark (BCA)	
5	khac	Chứng nhận khác	
DM47. Phân loại công trình kiến trúc có giá trị			
1	I	Loại I	
2	II	Loại II	
3	III	Loại III	
DM48. Xếp hạng di tích			
1	khong	Không	
2	tinh	Di tích cấp tỉnh	
3	quoc_gia	Di tích quốc gia	
4	dac_biet	Di tích quốc gia đặc biệt	
DM49. Loại đường đô thị			
1	cao_toc	Đường cao tốc đô thị	Tương ứng mã loại cơ sở vật chất KT.GT.01
2	truc_chinh	Đường trục chính đô thị	Tương ứng mã loại cơ sở vật chất KT.GT.02
3	chinh_do_thi	Đường chính đô thị	Tương ứng mã loại cơ sở vật chất KT.GT.23
4	lien_khu_vuc	Đường liên khu vực	Tương ứng mã loại cơ sở vật chất KT.GT.24
5	chinh_khu_vuc	Đường chính khu vực	Tương ứng mã loại cơ sở vật chất KT.GT.03
6	khu_vuc	Đường khu vực	Tương ứng mã loại cơ sở vật chất KT.GT.04
7	phan_khu_vuc	Đường phân khu vực	Tương ứng mã loại cơ sở vật chất KT.GT.22
8	nhom_nha_o	Đường nhóm nhà ở, đường vào nhà	Tương ứng mã loại cơ sở vật chất KT.GT.05
9	xe_dap	Đường xe đạp	Tương ứng mã loại cơ sở vật chất KT.GT.16
10	di_bo	Đường đi bộ	Tương ứng mã loại cơ sở vật chất KT.GT.15
DM50. Loại đường bộ theo cấp quản lý			
	—	Tham chiếu danh mục loại đường bộ (quốc lộ, đường tỉnh, đường xã, đường đô thị, đường chuyên dùng) theo Luật Đường bộ năm 2024 và TCVN 13421:2021; không sao chép giá trị vào Từ điển này.	
DM51. Loại hình kết cấu tuyến			
1	mat_dat	Mặt đất	
2	tren_cao	Cầu cạn (cầu chạy dọc tuyến trên cao)	
3	ngam	Hầm	
4	hon_hop	Hỗn hợp (mặt đất kết hợp cầu cạn hoặc hầm)	
DM52. Loại dải phân cách			
1	khong	Không có	

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
2	cay_xanh	Cây xanh	
3	cung	Dải phân cách cứng	
DM53. Công nghệ chiếu sáng			
1	khong_chieu_sang	Không có chiếu sáng	
2	thong_thuong	Chiếu sáng thông thường	
3	tiet_kiem_nang_luong	Tiết kiệm năng lượng	
4	nang_luong_tai_tao	Sử dụng năng lượng tái tạo	
5	thong_minh	Chiếu sáng thông minh	
DM54. Hình thức bố trí			
1	khong	Không bố trí	
2	mot_ben	Một bên	
3	hai_ben	Hai bên	
DM55. Loại đường sắt			
1	quoc_gia	Đường sắt quốc gia	
2	do_thi	Đường sắt đô thị	
3	toc_do_cao	Đường sắt tốc độ cao	
4	chuyen_dung	Đường sắt chuyên dùng	
DM56. Loại tuyến đường thủy			
1	noi_dia	Đường thủy nội địa	
2	ven_bien	Tuyến ven biển	
3	hang_hai	Luồng hàng hải	
DM57. Cấp luồng đường thủy			
1	dac_biet	Đặc biệt	
2	I	Cấp I	
3	II	Cấp II	
4	III	Cấp III	
5	IV	Cấp IV	
6	V	Cấp V	
7	VI	Cấp VI	
DM58. Loại cảng hàng không, sân bay			

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
1	quoc_te	Cảng hàng không quốc tế	
2	noi_dia	Cảng hàng không nội địa	
3	chuyen_dung	Sân bay chuyên dùng	
4	truc_thang	Sân bay trực thăng	
DM59. Bố trí không gian của bãi đỗ xe			
1	mat_dat	Bãi đỗ xe trên mặt đất, không có tầng	
2	noi	Bãi đỗ xe nổi	
3	ngam	Bãi đỗ xe ngầm	
4	noi_ngam	Kết hợp nổi và ngầm	
DM60. Dạng công trình của bãi đỗ xe			
1	kin	Bãi đỗ xe dạng kín	
2	ho	Bãi đỗ xe dạng hở	
DM61. Loại phương tiện của bãi đỗ xe			
1	co_gioi	Bãi đỗ xe ô tô	
2	tho_so	Bãi đỗ xe hai bánh và xe thô sơ	
3	hon_hop	Bãi đỗ xe hỗn hợp	
DM62. Tính chất phục vụ của bãi đỗ xe			
1	cong_cong	Bãi đỗ xe công cộng	
2	phuc_vu_cong_trinh	Phục vụ riêng công trình, khu chức năng	
3	ket_hop	Phục vụ công trình kết hợp công cộng	
DM63. Hình thức đầu tư của bãi đỗ xe			
1	xay_moi	Xây dựng mới	
2	cai_tao_nang_cap	Cải tạo, nâng cấp	
DM64. Loại hệ thống thoát nước			
1	chung	Thoát nước chung	
2	rieng	Thoát nước riêng (nước mưa tách riêng nước thải)	
3	nua_rieng	Thoát nước nửa riêng	
DM65. Loại nghĩa trang			
1	nhan_dan	Nghĩa trang nhân dân	
2	khac	Nghĩa trang khác	
DM66. Loại quy hoạch			

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
1	nganh_qg	Quy hoạch ngành quốc gia	
2	vung	Quy hoạch vùng	
3	tinh	Quy hoạch tỉnh	
4	chung_dt	Quy hoạch chung đô thị	
5	phan_khu	Quy hoạch phân khu	
6	chi_tiet	Quy hoạch chi tiết	
7	chung_xa	Quy hoạch chung xã	
8	diem_dcnt	Quy hoạch điểm dân cư nông thôn	
9	khong_gian_ngam	Quy hoạch không gian ngầm	
10	ha_tang_kt	Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật chuyên ngành	
11	khu_kt	Quy hoạch chung khu kinh tế	
DM67. Phạm vi lập quy hoạch			
1	mot_xa	Trong một đơn vị hành chính cấp xã	
2	lien_xa	Từ hai đơn vị cấp xã trở lên	
3	toan_tinh	Toàn tỉnh, thành phố	
4	khu_kt	Khu kinh tế	
5	toan_quoc	Toàn quốc	
DM68. Trạng thái hồ sơ quy hoạch			
1	dang_lap	Đang lập	
2	tham_dinh	Đang thẩm định	
3	da_phe_duyet	Đã phê duyệt	
4	dieu_chinh_cb	Điều chỉnh cục bộ	
5	het_hieu_luc	Hết hiệu lực	
6	da_thay_the	Đã bị thay thế	
DM69. Loại bản đồ, bản vẽ quy hoạch			
1	so_do_vi_tri	Sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng	
2	hien_trang_sdd	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	
3	hien_trang_kt_ht	Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật, môi trường	
4	dinh_huong_kg	Sơ đồ định hướng phát triển không gian	
5	su_dung_dat	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất	

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
6	to_chuc_kg	Bản đồ tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan	
7	ha_tang_kt	Bản đồ quy hoạch hạ tầng kỹ thuật	
8	tong_hop_dd_do	Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống	
9	chi_gioi	Bản đồ chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng	
10	thiet_ke_do_thi	Bản vẽ thiết kế đô thị	
11	khac	Bản đồ, bản vẽ khác	
DM70. Tỷ lệ bản đồ quy hoạch			
1	1_500	1/500	
2	1_1000	1/1.000	
3	1_2000	1/2.000	
4	1_5000	1/5.000	
5	1_10000	1/10.000	
6	1_25000	1/25.000	
7	1_50000	1/50.000	
8	1_100000	1/100.000	
9	khac	Tỷ lệ khác	
DM71. Hình thức thiết kế đô thị			
1	trong_qh	Nội dung thiết kế đô thị trong đồ án quy hoạch	
2	rieng	Thiết kế đô thị riêng	
DM72. Loại đối tượng thiết kế đô thị			
1	mang	Mảng (khu vực, ô phố)	
2	tuyen	Tuyến (tuyến phố, trục đường, trục cảnh quan)	
3	canh_bien	Cạnh biên đô thị (ranh giới, cửa ngõ, ven sông, ven biển, ven đồi núi)	
4	diem_nhan	Không gian điểm nhấn (công trình, quảng trường, nút giao)	
5	noi_chon	Nơi chốn của đô thị (không gian công cộng đặc trưng)	
6	khac	Khác	
DM73. Loại văn bản quy chế, quy định quản lý			
1	quy_che_kt_do_thi	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị	
2	quy_che_kt_nong_thon	Quy chế quản lý kiến trúc nông thôn	
3	quy_dinh_quan_ly_theo_quy_hoach	Quy định quản lý theo quy hoạch đô thị và nông thôn	

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
DM74. Phạm vi áp dụng quy chế, quy định quản lý			
1	toan_do_thi	Toàn đô thị	
2	do_thi_moi	Đô thị mới	
3	xa_dinh_huong_do_thi	Xã, đặc khu được định hướng phát triển đô thị	
4	khu_vuc_yeu_cau_rieng	Khu vực có yêu cầu riêng về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan	
DM75. Cơ quan ban hành quy chế quản lý kiến trúc			
1	ubnd_tinh	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
2	ubnd_xa	Ủy ban nhân dân cấp xã	
DM76. Hình thức thẩm quyền ban hành			
1	truc_tiep	Trực tiếp	
2	phan_cap	Phân cấp	
3	uy_quyen	Ủy quyền	
DM77. Trạng thái quy chế, quy định quản lý			
1	dang_lap	Đang lập	
2	lay_y_kien	Đang lấy ý kiến	
3	tham_dinh	Đang thẩm định	
4	cho_hdnd	Chờ Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua	
5	da_ban_hanh	Đã ban hành, đang thực hiện	
6	dang_dieu_chinh	Đang điều chỉnh	
7	het_hieu_luc	Hết hiệu lực	
8	da_thay_the	Đã bị thay thế	
DM78. Nguồn bản ghi			
1	lien_thong	Nhận liên thông từ cơ sở dữ liệu nguồn	
2	bo_sung	Bổ sung tại chỗ	
3	dan_xuat	Hệ thống dẫn xuất	
DM79. Loại nguồn số liệu			
1	thong_ke	Cơ quan thống kê	
2	cong_an	Cơ quan công an	
3	so_nganh	Báo cáo của sở, ngành	
4	quan_trac	Quan trắc tự động	

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
5	ioc	Trung tâm điều hành đô thị thông minh (IOC)	
6	khao_sat	Điều tra, khảo sát	
7	lien_thong	Cơ sở dữ liệu liên thông	
DM80. Mức độ tiếp cận của bản ghi			
1	cong_khai	Công khai	Dữ liệu mở: công bố các trường được công bố theo Quy ước kỹ thuật, mục h
2	dung_chung	Dùng chung	Chia sẻ cho cơ quan nhà nước theo phân quyền (Mục I, STT 11); giá trị mặc định
3	han_che	Hạn chế tiếp cận	Không công bố; chỉ cung cấp theo văn bản yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, được thủ trưởng cơ quan chủ quản dữ liệu phê duyệt
DM81. Căn cứ hạn chế tiếp cận			
1	quoc_phong_an_ninh	Đối tượng, khu vực quốc phòng, an ninh	Quyết định số 20/2025/QĐ-TTg, Phụ lục, mục I.5, I.18
2	cong_trinh_anqg	Công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia	Pháp lệnh Bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia ngày 20/4/2007; Quyết định số 20/2025/QĐ-TTg, Phụ lục, mục I.5
3	bien_gioi_dac_khu	Xã biên giới, đặc khu chưa có ý kiến của Bộ Quốc phòng	Quyết định số 20/2025/QĐ-TTg, Phụ lục, mục I.1
4	chuyen_dung	Công trình giao thông chuyên dùng	Đường sắt chuyên dùng; tuyến, luồng đường thủy chuyên dùng; sân bay chuyên dùng, sân bay trực thăng
5	nguon_chua_cong_khai	Dữ liệu nguồn chưa công khai	Theo điều kiện của cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu nguồn; Quyết định số 20/2025/QĐ-TTg, Phụ lục, mục II.5
6	du_lieu_ca_nhan	Chứa dữ liệu cá nhân	Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15
7	bi_mat_kinh_doanh	Thông tin bí mật kinh doanh	Điều 7 Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13
8	khac	Trường hợp khác	Ghi lý do tại Ghi chú (BXD-CDE-004)
DM82. Hình thức chia, nhập, thay thế đô thị			
1	chia	Chia đô thị	Ghi tại đô thị hình thành từ phần được tách ra, được cấp mã mới; đô thị nguồn là đô thị bị chia, giữ khu vực trung tâm và giữ nguyên mã cũ
2	nhap	Nhập đô thị	Ghi tại đô thị giữ khu vực trung tâm, giữ nguyên mã cũ; đô thị nguồn là đô thị nhập vào, chuyển Trạng thái đô thị là Đã chấm dứt tồn tại
3	thay_the	Thay thế đô thị	Ghi tại đô thị được cấp mã mới thay thế đô thị nguồn khi không giữ khu vực trung tâm của đô thị nguồn; đô thị nguồn chuyển Trạng thái đô thị là Đã chấm dứt tồn tại. Đô thị thay thế giữ khu vực trung tâm thì giữ nguyên mã cũ, tạo phiên bản mới, không ghi quan hệ kế thừa

STT	Mã mục	Tên mục / Nội dung	Ghi chú
DM83. Trạng thái đô thị			
1	dang_ton_tai	Đang tồn tại	Đô thị đã được xác lập theo căn cứ pháp lý; giá trị mặc định
2	da_cham_dut	Đã chấm dứt tồn tại	Đô thị lịch sử: đã nhập vào, bị thay thế bởi đô thị khác hoặc chấm dứt theo quyết định của cấp có thẩm quyền; lưu trữ lịch sử, ghi trên phiên bản cuối; Mã đô thị không xóa, không sửa, không cấp lại
3	du_kien	Dự kiến hình thành	Đối tượng đô thị dự kiến hình thành đủ điều kiện định danh (theo quy hoạch, chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt); chuyển Đang tồn tại khi được xác lập, giữ nguyên mã
4	huy_du_kien	Đã hủy dự kiến	Đối tượng đô thị dự kiến không còn được hình thành theo văn bản của cấp có thẩm quyền; ghi trên phiên bản cuối; Mã đô thị không xóa, không sửa, không cấp lại
DM84. Hình thức kế thừa khu vực, ô phố			
1	chia_tach	Chia tách	Đối tượng hình thành từ một phần của đối tượng nguồn
2	gop	Gộp	Đối tượng hình thành từ gộp toàn bộ đối tượng nguồn
3	dieu_chinh_ranh_gioi	Điều chỉnh ranh giới	Ô phố được cấp mã mới do ranh giới thay đổi theo quy hoạch điều chỉnh
4	trung_ban_ghi	Trùng bản ghi	Bản ghi nguồn trùng với bản ghi đang ghi, được đóng hiệu lực; mã của bản ghi nguồn không cấp lại
DM85. Loại dịch vụ cấp nước, thoát nước			
1	cap_nuoc	Cấp nước sinh hoạt	Dân số được cấp nước sinh hoạt từ công trình (tử số tiêu chuẩn 2A.III.08)
2	thu_gom_xu_ly_dat	Thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn	Dân số có nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (tử số tiêu chuẩn 2B.III.12)